



CHÁNH PHÁP

SỐ 174 - 05.2026

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **EsseGraphic (Pixabay.com)**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN – MỘT HỆ LUẬN ARTEMIS II LÊN CUNG TRĂNG (Nguyên Siêu), trang 3
- TRƯỜNG CA PHẬT ĐẢN (thơ Vũ Hoàng Chương), trang 5
- THÔNGIỆP PHẬT ĐẢN PL 2570 (Hội Đồng Giáo Phẩm), trang 6
- THƯ MỜI ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL 2570 – DL 2026 (GHPGVNTNHK), trang 7
- VĂN TƯỜNG NIỆM ĐẲNG ĐẠI GIÁC THỂ TÔN (Thích Chúc Hiền), trang 8
- TAM PHÁP ÁN (HT. Thích Nhất Hạnh giảng), trang 10
- NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ, t.t. (HT. Thích Trí Chơn), trang 15
- NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG VĨ ĐẠI, HOA KHAI ÁNH ĐẠO VÀNG (thơ Đồng Thiện), trang 19
- CHÁNH KIẾN TRONG ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI CON PHẬT (HT. Thái Hòa), trang 20
- THÁP LÊN NGỌN ĐUỐC (thơ Diệu Viên), trang 23
- SƠ QUÁT VỀ CHỮ TÁNH VÀ CHỮ TƯƠNG TRONG ĐẠO PHẬT QUÁ DUY THỨC HỌC (Khánh Hoàng), trang 24
- TỬ CỬ LỤC BÁT "TÂM" (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 27
- ĐỨC PHẬT DẠY: HÃY TỰ ĐỘ VÀ ĐỘ THA (Nguyên Giác), trang 28
- RẪM THẮNG TƯ (thơ Tiểu Lục Thần Phong), trang 30
- PHẬT ĐẢN TRONG LÒNG TÔI (Phật Pháp Thứ Năm – Nhóm Áo Lam), trang 31
- "VÔ NGÃ" TRONG TAM PHÁP ÁN (TN Hằng Như), trang 33
- CHÁNH NIỆM (thơ Minh Đạo), trang 36
- LỜI MẸ KHUYẾN (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 39
- THÔNG BÁO SỐ 1 - Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần 12, trang 40
- THÔNG BÁO AN CƯ KIẾT HẠ & ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN LẦN THỨ II, NHIỆM KỶ V, trang 41
- VĂN HỌC THIỀN (Huỳnh Kim Quang), trang 42
- VÀO CHÙA (thơ Trần Hoàng Vy), trang 46
- BẢN SANH: TRUYỆN 8 – JATAKA TALES: STORY 8 (Nguyên Giác), trang 47
- TRUYỆN CỰC NGẮN (Steven N), trang 49
- TÂM BÌNH, THỂ GIỚI BÌNH (Tâm Thường Định), trang 51
- BÌNH AN TRONG TỪNG SUY NGHĨ THIÊN LÀNH (Tuệ Uyển Nhi), tr. 53
- ÁNH ĐUỐC KIỀU ĐÀM: NGUỒN CỘI VÀ SỰ TIẾP NỐI (TN Giới Hương), trang 54
- HOA VÔ ƯU, GIỮA CHÓN THỊ PHI (thơ Tuệ Đan), trang 56
- KHÔNG CHỖ DÍNH MẮC (Lãng Thanh), trang 57
- MỘT NGÀY MỚI, BÌNH YÊN (thơ Hoàng Thục Uyên), trang 58
- NẮNG RÁT, VĂN NỜ HOA SEN TRẮNG (Sen Trắng) trang 59
- CỜ TRÔI tập 2 – chương 22 (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 61
- TAI HẠI CỦA LÒNG THAM (Truyện Cổ Phật Giáo), trang 67

Báo Chánh Pháp số 174, tháng 05.2026, do Chùa Bát Nhã (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro (California) ấn tặng. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

TỰ THẮNG

Đức Phật xuất hiện trên đời là để khai mở khả tính giác ngộ của chúng sanh, dẫn đạo chúng sanh thâm nhập tuệ giác của Phật (1), nhờ đó mà hết vô minh, dứt tham ái, giải thoát thống khổ.

Đó là đứng trên mặt bản thể, triết lý. Còn trên mặt hiện tượng, đời sống thực của chúng sanh, không đơn giản để đạt được tuệ giác như Phật.

Thống khổ cuộc đời bắt đầu từ vô minh, tham ái của chính chúng ta. Hoàn cảnh xã hội là thứ yếu. Do vô minh, tham ái, và các phiền não căn bản đều thuộc tự tâm, tự ngã, con đường chinh phục chế ngự chúng là con đường thiền định, nội quán. Đức Phật đã kinh qua con đường này từ thiếu thời cho đến những năm tháng học đạo, khổ tu, và cuối cùng là sự chứng ngộ tuệ giác tối thượng sau 49 ngày đêm thiền quán dưới cội bồ-đề, bên bờ sông Ni-liên-thiền (2).

Thành tựu vẻ vang này không phải là chiến thắng, chinh phục ai, mà chính là tự thắng. Một mình cô liêu bên bờ sông, Đức Phật đã tự thắng, và hoan hỷ tự thán: *"Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi! Hồi kẻ làm nhà! Nay ta gặp được người rồi. Người không thể làm nhà nữa. Cột và đòn tay của người đều gãy cả, nóc và xà nhà của người đã tan vụn rồi. Ta đã chứng đắc Niết bàn, bao nhiêu dục ái đều dứt sạch"* (3). Sự chứng đạo của Đức Phật là vô tiền khoáng hậu. Hơn 25 thế kỷ qua, tất nhiên đã có những người nổi gót Ngài, đạt được tuệ giác vô thượng; nhưng người khai đường, dẫn lối vẫn chỉ duy nhất là Ngài, bậc Đạo Sư Tối Thắng. Không có sự chứng ngộ của Ngài, sẽ không có đạo Phật, sẽ không có Tứ Thánh Đế, không có Bát Chánh Đạo, không có trí Bát-nhã thậm thâm xa lìa mọi thống khổ.

Chúng ta khó lòng tự thắng như Đức Phật, nhưng có thể tùy theo hoàn cảnh và căn cơ của mình để học theo phương thức nội quán hàng ngày, may ra có thể ngăn chặn bớt các phiền não, không làm điều xấu, tích cực làm việc lành, tự tịnh hóa tâm ý (4). Làm được vậy đã là một kỳ công trong cuộc đời.

Nội quán như thế nào? – Khi khởi ý làm một điều gì, hãy tự hỏi ta làm điều này vì mục đích gì, và ý chí thúc đẩy làm việc này là từ đâu? Cụ thể

hơn: tại sao ta muốn đạt ngôi vị/tài sản đó? Tự xét một cách trung thực, nếu vì lợi ích cho số đông, phục vụ số đông thì nên; còn như vì danh, vì quyền lợi cho ta, cho thân nhân, bằng hữu, phe phái của ta, thì không nên. Từ người thuộc cấp cho đến lãnh đạo, trong các tổ chức xã hội dân sự, tôn giáo, quốc gia, quốc tế, nếu ai cũng biết tự xét, tự tri, tự chế trước mọi khởi điểm, nguyên nhân, tất nhiên kết quả thiện lành sẽ đến với thế giới. Đạo Phật thường nói "tâm bình, thế giới bình" là vậy.

Quan sát, kiểm soát và chế ngự tự tâm, điều hướng tất cả ý nghĩ, lời nói và hành động theo lẽ chân thiện, đó là tự thắng. Tự thắng là chiến công hiển hách nhất của con người, mọi thời đại (5).

(1) Yếu chỉ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, minh định rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức khả năng tiềm tàng để đạt đến giải thoát giác ngộ tối hậu như Đức Phật.

(2) Theo Wikipedia: Niranjana, nay là sông Lilājan (còn được biết đến với tên tiếng Phạn là: Nirañjanā) là một dòng sông chảy qua các huyện Chatra và Gaya, thuộc hai bang Jharkhand và Bihar của Ấn Độ. Đức Phật ngồi dưới gốc cây pippala gần đó, nơi cuối cùng Ngài đã đạt được sự Giác ngộ. Cây này về sau được biết đến là cây Bồ Đề (Bodhi tree), và địa điểm này được gọi là Bodh Gayā.

(3) Kinh Pháp Cú, câu 153 – 154, bản dịch của HT Thích Thiện Siêu. Theo chú thích của Hòa thượng, *"Kẻ làm nhà chỉ nguyên nhân luân hồi, lòng tình dục, nhà là chỉ thân thể, rui mè là chỉ các thứ dục khác, kèo cột là chỉ vô minh."*

(4) *"Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo"* (Đừng làm việc ác, nên làm việc lành, giữ ý trong sạch, đó lời Phật dạy).

(5) Kinh Pháp Cú, kệ 103: *"Thắng ngàn quân giặc ở chiến trường chẳng bằng tự thắng. Người tự thắng là chiến sĩ oanh liệt nhất."* (HT Thích Thiện Siêu dịch từ bản Hán). HT Thích Minh Châu dịch từ Pàli: *"Dầu tại bãi chiến trường / Thắng ngàn ngàn quân địch / Tự thắng mình tốt hơn / Thật chiến thắng tối thượng."*

KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN PL. 2570 – DL. 2026 MỘT HỆ LUẬN ARTEMIS II LÊN CUNG TRĂNG

Nguyễn Siêu

Trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới thứ ba mươi chín: *"Cảnh giới vô ngại, vì khắp cùng tất cả cõi nước chư Phật. Hiện thân vô lượng, vì gần gũi tất cả các Như Lai. Mắt tịnh không chướng ngại, vì thấy tất cả việc thần thông biến hóa của Phật. Nơi đến không giới hạn, vì luôn đến khắp chỗ tất cả Như Lai thành Chánh Giác. Quang minh không bờ mé, vì dùng trí tuệ quang minh chiếu khắp tất cả biển Phật pháp."* (Kinh Hoa Nghiêm – Đại Phương Quảng Phật, quyển 7, Thích Minh Định dịch). Và chúng ta học kinh Hoa Nghiêm cũng thường nghe: "Thế giới Hoa Nghiêm là một thế giới quan trùng trùng vô tận."

Bằng trí tuệ giác ngộ vô lậu của đức Phật, nhìn vào tam thiên đại thiên thế giới, thấy vô số thiên hà, thế giới khác nhiều không thể tưởng tượng. Vô số thiên hà, thế giới nhưng sự vận hành đều có trật tự mà không xen tạp lộn xộn; đây chính là sự mâu nhiệm, tinh tế trong giáo pháp Duyên sinh.

Vào ngày 2 tháng 04 năm 2026, con tàu vũ trụ Artemis II được phóng đi từ NASA, bang Florida, USA, lên mặt trăng và đã trở về Trái Đất ngày 11 tháng 04 năm 2026, ngoài khơi Thái Bình Dương, San Diego, CA, USA. Chúng ta thấy nền văn minh khoa học kỹ thuật hôm nay, đầu thế kỷ 21, con người đã tiến bộ văn minh vượt bậc. Bằng trí tuệ học đường thế gian – trí tuệ hữu lậu – từ trí tuệ hữu lậu này, con người đã nghiên cứu vũ trụ, sự vận hành của Trái Đất, sự hiện hữu của Mặt Trăng, Sao Hỏa và bao nhiêu tinh cầu khác.

Như vậy, sự văn minh tiến bộ của con người đã giúp cho chúng ta, người Phật tử học Phật, càng thêm hiểu rõ những lời đức Phật dạy. Một tiểu thiên thế giới, một đại thiên thế giới hay tam thiên đại thiên thế giới nhiều vô lượng. Từ thế giới phương

Đông, đức Phật Dược Sư đến thế giới phương Tây, đức Phật A Di Đà làm giáo chủ, và vô lượng chư Phật ở khắp pháp giới chúng sanh; đâu đâu cũng đều có thế giới của chư Phật, thế giới của hữu tình, vô tình không phân biệt. Từ đây, chúng ta thấy trí tuệ văn minh của khoa học rất giới hạn. Sau 50 năm kể từ Apollo 11 lên mặt trăng đầu tiên và cho đến hôm nay, tàu Orion là thứ hai; còn những thế giới khác thì sao? Bao nhiêu thế kỷ nữa, bao nhiêu thời gian nữa khoa học mới đưa con người đặt chân trên các thế giới ấy?

Trong khi đó, Kinh A Di Đà, đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn đã dạy: *"Xá Lợi Phất, Bắc phương thế giới hữu Diêm Kiền Phật, Tội Thắng Âm Phật, Nan Trử Phật, Nhật Sanh Phật, Võng Minh Phật... Như thị đẳng*

hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt, biến phủ tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: 'Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.'" Còn tất cả các phương khác cũng vậy.

Một trí tuệ vô lậu, hay trí tuệ tu chúng của đấng Thế Tôn – bậc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác – thật bất khả tư nghị. Còn trí tuệ của khoa học loài người hãy còn giới hạn, và giới hạn trong chính sự giới hạn của con người ấy.

Hơn nữa, khi chúng ta đọc Kinh Hoa Nghiêm: *"Phương Đông Bắc, qua khỏi biển thế giới, nhiều như số hạt bụi bất khả thuyết cõi Phật, có thế giới tên là Nhất Thiết Hoan Hỷ Thanh Tịnh Quang Minh Võng. Đức Phật hiệu là Vô Ngại Nhãn. Trong chúng của đức Phật đó có Bồ Tát tên là Hóa Hiện Pháp Giới Nguyên Nguyệt Vương. Với các Bồ Tát nhiều như số hạt bụi biển thế giới tụ hội, đi đến chốn Phật."* (Sđd, trang 35, phẩm Nhập Pháp Giới).



Nhờ những lời đức Phật dạy rõ ràng như thế mà chúng ta học Phật để thâm hiểu được vũ trụ quan và nhân sinh quan của Phật giáo: một tinh thần giáo pháp Duyên sinh tạo thành một thế giới “trùng trùng vô tận”; một tinh thần giáo pháp vô ngã: “*Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách,*” mà tu để đoạn tận khổ đau, vì cả hai—duyên sinh và vô ngã—không có chủ thể, tánh không.

Hôm nay, nhân mùa Phật Đản lại về, tất cả người con Phật, tứ chúng đệ tử trang nghiêm, thành thiết kỷ niệm ngày đức Thế Tôn thị hiện vào đời bằng tất cả tâm nguyện hiến dâng để cảm ơn Phật. Cảm ơn lòng từ bi vô lượng, lòng từ bi không thể nghĩ bàn, lòng từ bi cứu độ chúng sinh, sớm quay về bến giác. Cảm ơn một trí tuệ tuyệt diệu, một trí tuệ vô lậu, một trí tuệ thấy rõ nỗi khổ đau của con người mà quyền bày phương tiện để độ sanh. Từ bi và trí tuệ là pháp bảo độ sinh không bao giờ cùng tận. Đây là một gia bảo tuyệt diệu—một gia bảo có khả năng đưa con người hưởng thượng, đưa con người tu chứng, đưa con người luôn thành Phật—mà không phải như con người luôn làm tướng, luôn sống trong mê muội: cái dễ vỡ cho là bền chắc, cái vô thường cho là thường, cái không thật cho là thật, cái hư ngụy cho là chân chánh... Thân người sớm còn tối mất, phút chốc đã qua đời khác, ngắn ngủi không thật chắc.

Đọc Kinh Đại Bảo Tích, đức Thế Tôn tuyên thuyết:

*"Như người thợ gốm kia,
Năm đất làm đồ sành,
Đều rồi sẽ hư bể,
Mạng sống người cũng vậy.
Như những lá hoa trái,
Nương mọc trên nhánh cây,
Rồi sẽ rơi rụng hết,
Mạng sống người cũng vậy.
Như giọt sương đầu cỏ,
Bị ánh nắng chiếu soi,
Giây phút rồi tan biến,
Mạng sống người cũng vậy.
Như bọt nổi mặt nước,
Tánh nó vốn mong manh,
Thân này chẳng bền chắc..."*

(Kinh Đại Bảo Tích, Tập III, HT Thích Trí Tịnh dịch, tr. 328)

Kỷ niệm Phật Đản là nói với lòng mình cố gắng tu tập như lời Phật dạy:

*"Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo."*

Từ sự tu tập ấy, để chúng ta thấy sự tương quan, tương duyên của hai thế giới: hữu lậu và vô lậu; thế gian và xuất thế gian; hữu vi và vô vi; hay

chúng sinh và Phật khác biệt như thế nào. Một bên là pháp thân thường hằng, bất diệt; một bên là sanh tử dị diệt. Một bên là hữu hạn, còn một bên là vô cùng.

Phật giáo và khoa học chính là cái sở học hữu hạn và cái tu chứng vô biên tế, nhưng luôn có mặt trong nhau để sinh tồn: “Phật pháp bất ly thế gian pháp.”

Khoa học càng văn minh, tiến bộ, phát kiến nhiều cái mới lạ, thì Phật giáo được nhiều khoa học gia, bác học, tri thức để tâm nghiên cứu nhiều hơn. Như lời Tổ dạy:

*"Phật quán nhất bát thủy,
Bát vạn tứ thiên trùng.
Nhược bất trì thứ chú,
Như thực chúng sanh nhục."*

Khoa học phát minh ra kính hiển vi để nhìn vào ly nước thì mới thấy trong đó có nhiều vi trùng. Khoa học phát minh ra kính viễn vọng (telescope) để nhìn vào không gian, thấy vô số tinh cầu. Nhưng dù khoa học kỹ thuật có tiến bộ tới đâu đi nữa thì cũng chỉ nằm trong phạm trù của hiện tượng giới, của vật chất mà thôi; còn Phật giáo thì đi xa hơn nữa trên lãnh vực của tâm địa giới, thế giới của tâm thức, thế giới thiền định, thế giới của sự niệm Phật nhất tâm bất loạn, thế giới của sự tu chứng giác ngộ.

Do vậy, người con Phật làm lễ kỷ niệm ngày Phật Đản Sanh là tự thấy mình có vô vàn hạnh phúc, có vô lượng phước duyên, có được công đức thù thắng mà những người khác không có. Một khi đã có được như thế thì hãy gìn giữ kỹ lưỡng, chớ để mất đi; mà một khi mất rồi thì trăm kiếp ngàn đời khó mà được lại. Hãy tỉnh giác điều này, chớ để đuôi, nông nổi!

Giờ phút linh thiêng, nhạc trời chúc tụng, quả đất rung động, chư thiên tán hương, tán hoa cung nghinh đức Phật vào đời, trong ý nghĩa:

*"Hạnh phúc thay chư Phật đản sanh
Hạnh phúc thay giáo pháp cao minh
Hạnh phúc thay Tăng già hòa hiệp
Hạnh phúc thay tứ chúng đồng tu."*

Tứ chúng đệ tử Phật hãy lắng lòng thanh tịnh, hãy chí kính trang nghiêm, để thâm niệm lại bài kệ:

*Chư Phật đản sanh là hạnh phúc
Giáo pháp cao minh là hạnh phúc
Tăng già hòa hiệp là hạnh phúc
Tứ chúng đồng tu là hạnh phúc.*

Đức Phật mỉm cười, thanh thản, an nhiên bước đi trên bày đóa sen hồng mà nói: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.” Lời nói bất động giữa thế giới loài người và chư thiên muôn thuở.

San Diego, ngày 14 tháng 04 năm 2026

**Chùa Phật Đà
Thích Nguyên Siêu**

TRƯỜNG CA PHẬT ĐẢN

Một góc ngàn thế kỷ đã trôi qua
Từ phút Tình Thương nhập thế, chói lòa
Trên dòng thời gian hợp tan bao nhiêu đời tinh đầu
Tới nay: Thế kỷ Hai Mươi Sáu
Vừa tám tuổi phương phi
Lũ chúng con giữa mặt chấp tay quy
Hương nẻo sông Hằng nước Phật
Cát tiếng niệm ngân vang chín tầng trời đất:
NAM MÔ BỒN SU THÍCH CA MÃU NI.

Khấp ba ngàn ngàn cõi
Lắng tai về một cõi niệm Từ Bi
Nơi mùa xuân – Thế phách đã ra đi
Chín chục thiêu quang tâm cảnh khái
Nhuòng chỗ để tinh anh bùng chói lợi:
MÙA XUÂN THÁNG TƯ
Trăng tròn một khối
Đượm ánh chân như
Đất Việt trời Nam mở hội
Niềm mong cho thỏa mấy chừ
Năm sắc cờ bay reo ngọc bội,
Thiên Đô chuyển kiếp Đé Đô xưa...

Cây núi Ngự kết ngôi vàng Phật ngự
Nước sông Hương mùi Đạo ngát hương đưa
Một lời chuông gọi
Muôn ngàn tiếng thưa
Nặng Trường Sơn đồng vọng
Hồi thanh Bến Hải mưa
Từ khắp chốn, vượt dầu sôi lửa bỏng
Về nơi đây – Mừng tui mấy cho vừa!
Cầu Bạch Hổ nhịp vang gió sóng
Chợ Đông Ba đậm vị muối dưa.
Vút cánh dơi bay, này quá khứ gọi âm thừa!

Hơi đất mỡ hoang về – Lời ẩm ướt
Lần roi ngục lạnh về – Tiếng u ơ
Và một giọng cười điên lão đảo
Xoay ngược địa cầu trở lui vòng quỹ đạo
Đốc thời gian đảo ngược hướng huyền cơ
Chúng con chột tai bởi tâm não
Nghe trong da thịt sừng sò
Máu khóc, xương kêu; Trời ơi! kia bàn tay ai bão
táp?
Cho loài kim nghiền răng, bánh xe chà đạp
Tám chồi măng rụng xuống, đêm ngàn thu bơ vơ...
Ôi bây giờ, tương bây giờ!
Vui thành công lại hôn thơ ghen ngào...
Dĩ vãng chúng con: Chuỗi hình nhân què quặt!

Mà tương lai, mà hiện tại – E còn nguyên nước lửa
grom đao.
Bên tai như thét, như gào
Những giây phút, những tháng năm tàn tạt
Lũ mê muội hiểu gì đâu lẽ còn, lẽ mất
Rồi đây nhân loại ra sao?
Lạy Đấng Thế Tôn, xin trở đường nào
Thế giới của tình thương đích thật?
Cảnh giả, thân hồ lay lắt
Xa vời Bến Giác chừng bao?

Thoát đầu vàng nhật
Bè mây nâng cao
Tiếng nổ chớp giật
Mùi hương hải trào,
Nghe dội xuống tận vào lòng trái đất,
Tung ra hòa tấu khúc thần giao.
Vô ức triệu rê Bồ Đề, tự muốn cảnh phơ phất
Rủ xuống trần tâm đang mừng tui nao nao
Lòng chúng con sa mạc khát mưa rào!
Kể đã ba mươi ngàn bảy trăm tuần (1)
Trăng đầy Giác Hải, nguyệt tròn Pháp Luân
Nay ánh vàng lại đêm rằm ngọt mật
Cõi Ta Bà thấy chẳng? Ngày đản Phật!
Tám nguồn công đức thủy dâng về, thanh khiết băng
trinh
Tám chồi măng: Tám hành tinh!
Nổi trên bọt sóng, hồi sinh huy hoàng.

Đâu còn vết máu!
Chỉ thấy hào quang
Lòng tin mây thuở tan hoang
Đã đến lúc về ngôi chín tầng tháp báu!
Thiền nguyên, thế kỷ Hai Mươi Sáu
Vừa tám tuổi hôm nay
Giữa khoảng trời Nam đất Việt này
Lời tụng niệm vượt âm giai cao nhất:
NAM MÔ BỒN SU THÍCH CA MÃU NI PHẬT.
Đón dư âm, ngừng núi lở, sông bồi
Cần khôn treo nhịp luân hồi
Châu quanh một bóng Phật ngồi Từ Bi.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

(Huế, tháng 5, 1964 – Phật lịch 2508)

(1) Tính đến năm 1963 (PL. 2.507) là 30.700 tháng, kể cả tháng nhuận.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM

704 East "E" Street, Ontario, CA91764 – U.S.A. | Tel & Fax: (909) 986-2433

THÔNGIỆP PHẬT ĐẢN PHẬT LỊCH 2570 – DƯƠNG LỊCH 2026

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư Tôn Trưởng Lão Giáo Phẩm, chư Tôn Đức Tăng Ni,
Kính thưa toàn thể Thiện nam, Tín nữ Phật tử,

Lại thêm một lần nữa chúng ta cử hành lễ Đức Phật Đản Sanh. Năm xưa ngày Phật sinh ra, hoa Vô ưu nở, muôn loài hân hoan, cảnh giới nơi chốn địa ngục được cứu thoát. Phật đản năm nay, nhân loại sao mà tang thương quá! Chiến tranh, khủng bố, thiên tai, tật bệnh nhiều nơi. Ngoài những hình thức trang nghiêm để mừng ngày Phật Đản, hỏi những người con Phật, xin dừng lại một giây để suy gẫm: Nỗi thống khổ của loài người hiện nay đến từ đâu?

Đức Bồ Tát Hộ Minh sinh vào thế gian này để thành tựu sự giác ngộ và độ sanh. Ngài không ngừng tư duy, quán chiếu, bước qua tất cả địa vị, quyền thế và sức quyền rũ thường tục để chứng biết những gì là khổ và làm sao phải dứt khổ. Nguyên nhân của khổ là tham, sân và si. Muốn dứt sạch khổ thì phải tu tập giới, định và tuệ. Khi trí tuệ phát sinh sẽ xua tan bóng tối dày đặc của vô minh từ muôn vạn kiếp. Cuối cùng Ngài đã thành Phật. Ngày nay, chúng ta là đệ tử Phật đang bước theo dấu chân Ngài. Rằng, ta nguyện phải thành Phật. Và, tất nhiên ta phải vượt qua những trận cuồng phong kinh hoàng của bản ngã, tham đắm và ngu si. Xin một phút lặng yên để thấy mình đang khổ và nguyện cứu khổ cho mình và người.

Ngày Phật đản, chúng ta tổ chức dâng đèn, xe hoa... cúng dường đức Thế Tôn. Những gia đình Phật giáo trang trí bàn thờ Phật để nhớ ngày Phật ra đời. Những việc làm này thật đáng kính biết bao. Thêm vào đó, các ngôi chùa trong mùa Lễ, tổ chức ngày thọ Bát Quan Trai, truyền Tam Quy Ngũ giới, Thập Thiện hay Bồ Tát giới. Sự tha thiết tu tập một ngày như vậy là phẩm vật thiêng liêng dâng lên cúng dường Phật trong mùa Đản sanh.

Chúng ta tâm niệm rằng, mình đang mang Phật giáo vào đất nước Hoa Kỳ. Do vậy, người Mỹ sẽ là đối cơ để chúng ta hướng tới. Chỉ có người Mỹ mới cảm nhận được trọn vẹn họ cần gì nơi Phật giáo thì cây Phật giáo có cơ may bén rễ. Năm nay, đất nước này đúng 250 năm lập quốc. Hơn một trăm năm qua, Phật giáo Phương Đông vẫn chưa phổ cập vào tầng lớp bình dân của Hoa Kỳ nhưng Phật giáo đã ảnh hưởng lớn trong giới thượng lưu trí thức Mỹ. “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ”. Chúng con nguyện độ hằng sa người Mỹ hữu duyên trở thành người đệ tử Phật. Và chúng ta cũng tự hỏi lại: Chúng ta đang có gì trên tay cho một hành trình trồng cây giác ngộ trên quê hương này? Đây là đề tài quan trọng mà mỗi Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam ở Mỹ cần suy nghiệm nghiêm túc để tìm ra phương thức hoằng pháp hữu hiệu trên đất nước này.

Thay mặt Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, tôi chấp tay kính lễ và chúc tụng chư Tôn Đức Tăng, Ni đạo lực vô ngần để che chở muôn sinh. Tôi xin hướng về quý Phật giáo đồ cầu xin cát tường trong cuộc sống. Nguyện cho tất cả chúng sanh có nhiều phúc báo và an lạc trong mùa Phật đản năm nay.

Nam Mô Vô Ưu Thọ Hạ Thị Hiện Đản Sanh Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Phật Lịch 2570, California, ngày 15 tháng 04 năm 2026,

TM. Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTN HK

Tăng Trưởng,

Sa môn Thích Tín Nghĩa



**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION**

**CHÙA PHẬT ÂN
475 Minnesota Ave, Roseville, MN 55113**



**THƯ MỜI THAM DỰ
ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL. 2570 – DL. 2026**
Do Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ tổ chức

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư Tôn Trưởng Lão Hòa Thượng,
Kính bạch Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni,
Kính thưa quý Nam nữ Cư sĩ cùng Gia Đình Phật Tử thân mến,
Kính thưa liệt quý vị,

Vào mùa sen nở của tiết trời tháng Tư âm lịch, chúng ta lại có duyên lành tưởng niệm ngày trọng đại và thiêng liêng nhất của người con Phật trên khắp năm châu bốn biển: ngày Đấng Thế Tôn thị hiện nơi cõi Ta Bà. Hòa chung trong niềm hỷ lạc vô biên ấy, chư Tôn đức Tăng-già cùng quý Nam nữ Phật tử các giới thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, kết hợp với chư Tăng và Phật tử Chùa Phật Ân, sẽ trang trọng tổ chức:

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL. 2570 – DL. 2026
Thời gian: Chủ Nhật, ngày 24 tháng 5 năm 2026
Địa điểm: Chùa Phật Ân
475 Minnesota Ave, Roseville, MN 55113

Nhân dịp trọng đại này, chúng con thành kính cung thỉnh chư Tôn đức Tăng Ni khắp nơi trên đất nước Hoa Kỳ từ bi chấn tích quang lâm chứng minh và hộ trì.

Chúng tôi trân trọng kính mời quý anh chị Huynh trưởng, Đoàn sinh Gia Đình Phật Tử các cấp trên toàn Hoa Kỳ hoan hỷ về tham dự và chung tay hỗ trợ cho buổi lễ được trang nghiêm, viên mãn.

Đồng thời, chúng tôi trân trọng kính mời quý đồng hương Phật tử sắp xếp thời gian quang lâm tham dự, để cùng nhau dâng nén tâm hương tưởng niệm công ơn cao dày của Đấng Thế Tôn.

Sự hiện diện quý báu của chư Tôn đức và liệt quý vị là niềm vinh dự lớn lao cho Ban Tổ Chức và Giáo hội. Xin thành kính tri ân và kính chúc quý Ngài, quý vị thân tâm thường an lạc.

**Chi phiếu ủng hộ và tài trợ xin để _ Chùa Phật Ân, Memo “Phật Đản Giáo Hội 2026”
và gửi về địa chỉ:**

475 Minnesota Ave, Roseville, MN 55113
Mọi chi tiết xin gọi: (623) 313 - 6757

Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành
Phượng Trương Chùa Phật Ân



(Signature)
Tỳ kheo Thích Nguyên Siêu

Minnesota, tháng 02 năm 2026

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC
Trú Trì Chùa Phật Ân



(Signature)
Tỳ kheo Thích Hạnh Kiên

VĂN TƯỜNG NIỆM ĐÁNG ĐẠI GIÁC THỂ TÔN



Thuở nhân gian chưa tỏ ở đạo màu,
Khi cõi thế còn chìm nơi biển khổ
Sinh tử dập dềnh gây sóng dữ,
Luân hồi lẩn quẩn nổi sóng mê
Trời đất mịt mờ, chưa phân nẻo sáng
Lòng người u ám, khó thấy nguồn chơn
Khi ấy,
Bốn phương lặng gió,
Vạn loại chờ duyên
Như đi giữa đêm trường mong được ánh đuốc soi
đường
Tợ lạc nơi biển cả ước gặp được la bàn định
hướng
Chính trong khoảng tịch liêu u trầm ấy,
Bậc Đại giác vì bi nguyện mà hiện thân,
Đấng Nhân từ bởi hạnh nguyện mà giáng thế;
Thấp đèn trí tuệ mở cửa vô sanh
Mưa pháp cam lồ xua vòng nhị kiến
Từ khi, **Thánh mẫu ứng mộng điềm lành**
Đến lúc, Cung vua mừng niềm khánh hỷ
Ánh sáng chiếu khắp, hương lạ lan xa,
Khu vườn Lâm-tỳ-ni, vô ưu nở hoa
Bồ- tát Tát-đạt-đa triển gót
Vừa xuất thế đã vượt ngoài phạm tướng,
Mới chào đời đã hiển lộ thánh nghi
Bước bảy bước mà sen vàng nâng gót,
Nhìn tám phương mà ánh ngọc soi trần
Một tay chỉ trời, biểu hiện chân như vô thượng.
Một tay chỉ đất, tỏ bày tánh giác viên dung.
Lời tuyên vang dội, chấn động càn khôn:
“Thiên thượng thiên hạ, Duy ngã độc tôn”
Vô lượng sanh tử, Ư kim tận hỷ.”
Không phải tôn thân hữu hạn, mà tôn thể giác vô
biên
Chẳng phải lập ngã riêng tư, mà hiển tâm bình
đẳng.
Thuở thiếu thời, sống nơi cung điện,
Mắt thấy toàn cảnh đẹp,
Tai nghe toàn âm vui
Ngọc ngà chất đống mà lòng không nhiễm,
Ca vũ vây quanh mà chí chẳng lay.
Ngoại cảnh tuy rực rỡ như gấm thêu,
Nội tâm vẫn tịch nhiên tựa hồ lặng
Sống giữa phồn hoa mà không đắm trước
Ở trong đục lạt mà vẫn siêu nhiên.

Thấy hoa nở rồi tàn, hiểu lẽ vô thường,
Nhìn trăng tròn rồi khuyết, ngộ đời biến dịch
Nghe nhạc vui, cảm nỗi buồn sâu
Ngắm cảnh đẹp, biết miền giả hợp.
Càng đủ đầy càng rõ không hoa
Càng vinh hoa càng thấy huyễn tướng
Ấy chính là:
Mầm giác sớm nảy giữa dòng mê
Tâm chơn sớm cảm nơi cõi tạm
Một hôm dạo bốn cửa thành, bốn cảnh hiện bày
như tiếng chuông cảnh tỉnh:
Thấy người già lưng còng tóc bạc, biết xuân xanh
chẳng thể giữ lâu.
Gặp kẻ bệnh thân yếu sắc suy, hay thân này vốn là
tạm bợ.
Trông người chết nằm yên bất động, rõ sinh tử
chẳng ai tránh khỏi
Gặp Sa-môn dung nghi thanh tịnh, hiểu có con
đường vượt thoát trần ai.
Bốn cảnh ấy như bốn lưỡi kiếm chặt đứt mê làm,
như bốn luồng sáng phá tan u ám;
khiến chí xuất trần bừng dậy, khiến nguyện cứu độ
phát sinh.
Đêm nọ,
Trăng lạnh canh khuya, gió khẽ lay cành,
Người dứt áo ra đi, chí quyết lìa trần
Bỏ ngai vàng như bỏ giọt sương,
Lìa vợ con như lìa giấc mộng.
Ngựa hí trong đêm, lòng không ngoảnh lại
Người đi muôn dặm, chí chẳng lay dời.
Vì thương muôn loài chìm trong bể khổ,
Nên quyết tìm đường giải thoát.
Một bước xuất ly rền vang thiên cổ,
Một lần rời bỏ ngân vọng nghìn thu.
Sáu năm khổ hạnh, thân gầy da bọc lấy xương; ăn
uống đạm bạc, ngủ nghỉ sơ sài, ném đi gió sương,
trải cùng cô tịch.
Hình hài tuy tụy, nhưng chí nguyện kiên cường
Thế xác tuy hao mòn, mà đạo tâm vững sáng. Thế
rồi quán sát tận cùng, liền biết:
Cực đoan chẳng phải chính đạo,
Ép xác không phải chân tu.
Như dây đàn căng quá thì đứt, chùng quá thì
không vang,
Chỉ có trung đạo mới phát ra âm vi diệu.

Liền buông bỏ khổ hạnh, trở về điều hòa số tức
Thân tâm an trú, trí tuệ dần khai.
Dưới cội Bồ-đề cổ thụ, bên dòng Ni-liên tịch mặc;
đêm dài sâu thẳm, đất trời lặng im.
Ngài ngồi kiết già, thân như núi vững
Tâm như nước lặng; trí sáng như gương, chiếu
khắp muôn duyên.
Ma quân đầy động, dục niệm trào dâng
Khi hiện cảnh dữ làm lay ý chí,
Lúc hóa hình đẹp để nhiễu tâm thần.
Nhưng định lực kiên cố, trí tuệ viên minh
Lấy từ bị làm giáp, nên không bị tổn thương;
Dùng trí tuệ làm kiếm, nên phá tan huyền ảnh.
Đến khi,
Sao mai vừa mọc, ánh sáng bừng tỏa
Vô minh liền dứt, chân lý hiển bày.
Một niệm giác khởi bóng tối tiêu tan
Một lần chứng ngộ đèn thiền rạng chiếu
Từ đây, đạo lớn mở ra, pháp âm vang dội; không
riêng an trú tịch tĩnh, mà rộng độ quần sinh.
Bốn mươi chín năm hóa độ, bước chân không
ngại; khi vào thành thị, lúc đến thôn quê; gặp
người ngu thì dùng lời gián dị, gặp kẻ trí thì nói
pháp thâm sâu.
Khi thuyết Tứ diệu đế để chỉ rõ nguyên nhân khổ
và con đường diệt khổ,
Lúc giảng Duyên sinh để hiển bày tính tương quan
của vạn pháp.
Khi dạy Bát chánh đạo để mở lối tu hành,
Lúc khai phương tiện để tùy căn cơ mà dẫn dắt.
Giáo pháp kinh luật luận như nước cam lồ tưới
mát tâm khô,
Đức tuệ bi trí dũng như ánh thái dương phá tan
đêm tối.
Người nghe liền tỉnh, kẻ học chóng thông.
Có kẻ buông đao mà thành thiện,
Có người quay đầu thì thấy sáng.
Vua chúa cúi mình kính ngưỡng,
Quan dân dốc chí quy y
Từ một người giác ngộ mà lan ra vô số người tỉnh
thức,

Từ một ngọn đèn mà thấp sáng nghìn vạn ánh
sáng.
Đến khi duyên độ đã mãn, hạnh nguyện đã tròn;
Ngài an nhiên thị tịch nơi rừng Sa-la,
Tâm không động niệm, sắc chẳng đổi thay.
Không sầu thương mà vẫn bi nguyện
không luyến tiếc mà vẫn từ hòa;
Đến như mây nổi, đi như gió thoảng.
Thân tuy diệt nhưng pháp chẳng diệt,
Hình tuy mất mà đạo vẫn còn.
Như trăng khuất núi ánh còn soi
Như hoa rụng cành mà hương vẫn ngát.
Ôi! Một đời thị hiện, vì đại bi mà đến;
Một kiếp hóa thân, vì đại nguyện mà đi.
Không vì danh hiển, chẳng vì lợi hành.
Chỉ vì chúng sinh mê lầm nên khai đường giác
ngộ.
Bởi lẽ muôn loài khổ não nên mở lối giải thoát.
Công đức rộng như hư không không bờ không
bến
Ân nghĩa sâu dường biển cả chẳng ngại chẳng
ngăn
Người đời nếu biết quay về tự tâm, liền thấy tánh
giác vốn đầy đủ.
Kẻ trí nếu hay nương theo chánh pháp, ắt vượt
sinh tử đến được bờ an.
Phật chẳng ngoài tâm, tâm chính là Phật.
Đạo không cách thế, thế tức là đạo.
Mê thì muôn dặm xa xôi.
Ngộ thì ngay đây hiện tiền.
Tối thì nghìn năm u ám
Sáng thì chớp mắt quang minh.
Thế mới hay:
Cuộc đời Ngài không chỉ là một trang huyền sử
sống mãi với thời gian, mà còn là con đường
thênh thang vượt ngoài vô biên cõi nước...!
Không chỉ là hành trạng của một bậc Thánh nhân,
mà là ánh sáng soi chiếu cho muôn kiếp.
Ai biết quay đầu thì bến giác liền hiện.
Ai hay tỉnh thức thì Phật đạo chẳng xa.
Giữa chốn hồng trần bụi bặm, vẫn có thể nở đóa
sen thanh tịnh.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Tu Viện An Lạc, California, 1:30 giờ sáng

TỶ-KHEO THÍCH CHÚC HIỀN kẻ thù kính ghi



TAM PHÁP ẨM

Ht. Thích Nhất Hạnh giảng

(kỳ 1)



PHÁP ẨM

Trong bài trước chúng ta đang học về chánh định và do đó đã bàn tới chánh kiến. Học về chánh định ta phải nói tới tam tam muội, tức là ba cái định quan trọng, có khi được gọi là tam giải thoát môn. Nhưng muốn hiểu về ba cánh cửa giải thoát, ta cũng cần học về tam pháp ẩm. Tam pháp ẩm thuộc về lĩnh vực của chánh kiến.

Pháp ẩm là khuôn dấu của chánh pháp. Khuôn dấu chứng thực tính cách chính thống và đích thực. Giáo lý đích thực của Phật thì phải mang ba dấu ấn chứng nhận đó. Tiếng Anh có thể dịch là the three dharma seals. Trong Đại tạng có Kinh Pháp Ẩn. Ba pháp ẩm vô thường, vô ngã và niết bàn liên hệ tới không, vô tướng và vô tác, tức là ba giải thoát môn. Vô thường (impermanence) tiếng Phạn là anitya. Vô ngã (non-self) tiếng Phạn là anatma. Niết bàn tiếng Phạn là nirvana. Giáo lý nào có ba khuôn dấu này là đích thực giáo pháp của Phật, không thể nhầm lẫn với giáo pháp ngoại đạo. Danh từ Tam pháp ẩm có khi cũng dùng để nói tới tam giải thoát môn. Ba cánh cửa giải thoát (the three gates of liberation) là không, vô tướng và vô tác. Vô thường, vô ngã thuộc về thế giới hiện tượng, nghĩa là về tướng (lakṣaṇa), và niết bàn thuộc về thế giới bản thể, về tánh

(svabhāva). Tướng là hữu vi (saṃskṛta), tánh là vô vi (asaṃskṛta).

Đạo Phật Nam truyền không chú trọng nhiều đến tam pháp ẩm, nhất là không nhấn mạnh tới tam giải thoát môn, hay tam tam muội. Ba trạng thái định (samādhi) là không tam muội, vô tướng tam muội và vô tác tam muội. Đạo Phật Bắc truyền như ta đã biết nhấn mạnh tới tam pháp ẩm và tam tam muội. Trong đạo Phật Nam truyền, Tam pháp ẩm được trình bày là vô thường, khổ và vô ngã. Theo tôi đây là do tình trạng thất truyền. Sự thất truyền này là bắt đầu từ sự chấp nối nhầm lẫn trong một đoạn kinh, sau đó qua sự truyền thừa, tất cả những đoạn kinh khác về cùng một đề tài đều lặp lại điều sai lầm đó. Đoạn kinh thuật lời Phật như sau:

- Nay các vị khất sĩ, sự vật là thường hay là vô thường?

- Bạch đức Thế Tôn, sự vật là vô thường.

- Nay các vị khất sĩ, sự vật vô thường thì là khổ hay là vui?

- Bạch đức Thế Tôn, sự vật vô thường cho nên là khổ.

- Nay các vị khất sĩ, nếu sự vật là khổ thì có nên nói cái này là ta, cái này là của ta hay không?

- Bạch đức Thế Tôn, vì sự vật là khổ cho nên ta không thể nói được cái này là ta hay là của ta.

Đoạn kinh đó được nhắc lại hàng trăm, hàng ngàn lần trong kinh điển. Chỗ nào có nói tới vô thường và vô ngã là có nói đến khổ, và về sau cứ tiếp tục như vậy. Cho nên khi nói với các vị Phật tử Nam tông rằng tam pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn thì họ không chấp nhận. Họ bảo trong Kinh nói rằng tam pháp ấn là vô thường, khổ và vô ngã, chứ không phải vô thường, vô ngã và niết bàn. Điều này không có nghĩa là Kinh điển Bắc tông khi nói về vô thường, vô ngã không nói tới khổ. Các đoạn đối thoại giữa Bụt và các thầy khất sĩ cũng giống hệt như trong kinh ở Nam tông:

- Nay các vị khất sĩ, sự vật thường hay là vô thường?

- Bạch đức Thế Tôn, sự vật vô thường.

- Nay các vị khất sĩ, nếu sự vật vô thường thì là khổ hay là vui?

- Bạch đức Thế Tôn, khổ.

- Nay các vị khất sĩ, nếu sự vật là khổ thì ta có nên nói nó là ta hay là của ta không?

- Bạch đức Thế Tôn, không.

Tuy nhiên, chúng ta có thể chứng minh giáo lý tam pháp ấn chắc chắn là vô thường, vô ngã và niết bàn. Trong kinh tạng Bắc tông, còn Kinh Tạp A Hàm, Kinh số 262, quyển thứ mười lăm đi lặt lại năm lần công thức vô thường, vô ngã và niết bàn.

*"Nhất thiết hạnh vô thường,
Nhất thiết pháp vô ngã,
Niết bàn tịch diệt."*

Ba câu đó nghĩa là đứng về phương diện thế giới hiện tượng thì ta thấy có khổ đau vì vô thường và vô ngã, nhưng đứng về phương diện bản tánh thì vẫn có vắng lặng, vẫn có bình yên. Mặt khác, tác phẩm Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita) của thầy Long Thọ sáng tác vào khoảng thế kỷ thứ hai, sau Thiên Chúa giáng sinh, cũng nói rất rõ rằng Tam pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn.

Thật ra lý luận vì vô thường cho nên khổ, vì khổ cho nên vô ngã không đủ vững chắc, và có thể gây hiểu lầm về vô thường và vô ngã. Vô thường và vô ngã nằm ở một bình diện khác với khổ. Ví dụ như cái bàn này. Cái bàn này là thực tại. Cái bàn này là vô thường, nói vậy chúng ta hiểu được. Cái bàn này là vô ngã, đúng. Nhưng cái bàn này là khổ thì ta khó quan niệm được. Nói rằng vì vô thường cho nên khổ, vì khổ cho nên vô ngã, lý luận đó nghe không thuận. Có thể nói rằng vì sự vật vô thường và vô ngã mà chúng ta không biết, cứ cho là thường, là có ngã cho nên ta khổ, nói như vậy xuôi hơn.

Khi nghiên cứu kinh điển, ta phải dùng trí phán đoán suy xét để có thể loại bỏ những sai lầm lưu trữ trong lịch sử. Ban đầu chúng ta có Đạo Bụt Nguyên Thủy (Original Buddhism), sau thời gian một trăm năm thì đạo Bụt ấy biến thành Đạo Bụt Bộ Phái (Multiple Schools Buddhism). Hai trăm năm sau khi Bụt nhập diệt, giáo đoàn phân liệt ra, tối thiểu là

mười tám bộ phái, nên gọi là Đạo Bụt Bộ Phái. Hai truyền thống trong số các bộ phái đó còn để lại rất nhiều kinh điển mà chúng ta có thể so sánh, đó là truyền thống Hữu Bộ (Sarvastivada) và truyền thống Đồng Diệp Bộ (Tamrasatiya). Sau này, Đạo Bụt Đại Thừa, phát sinh vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, gọi các Bộ Phái là Tiểu Thừa, và tự gọi mình là Đại Thừa. Những trường phái phân liệt ra vào khoảng từ một trăm tới ba trăm năm sau khi Bụt nhập diệt đều gọi là Đạo Bụt Bộ Phái cả. Và Đạo Bụt Bộ Phái không phải là chỉ có trong Đạo Bụt Nam Truyền, Đạo Bụt Bắc Truyền cũng có Bộ Phái, phân hệ từ thời đại vua Asoka (A Dục). Trong hai hệ phái, Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ, Hữu Bộ (Savastivada) truyền lên miền Bắc, vùng Kashmir, phát triển tại đó một ngàn năm. Văn tự sử dụng trong Hữu Bộ là chữ Sanskrit. Trong khi đó, Phân Biệt Thuyết Bộ được chính thức ủng hộ, phát triển tại nơi gốc, và một phần được truyền qua Tích Lan. Đạo Bụt truyền qua Tích Lan thuộc về Đồng Diệp Bộ, bộ phái các thầy mặc áo vàng màu đồng đỏ, gọi là Xích Đồng Diệp Bộ. Sau họ bỏ tên đó, dùng tên Theravada, nghĩa là Thượng Tọa Bộ, cho có tính cách chính thống hơn.

Xích Đồng Diệp Bộ thừa hưởng văn hệ Abhidharma, tức là Luận Bộ (A Tỳ Đàm) của Phân Biệt Thuyết Bộ. Trong khi đó Hữu Bộ tại miền Bắc cũng rất hưng thịnh, trước tác nhiều bộ luận. Những bộ luận lớn là Tỳ Bà Sa Luận, đã được phiên dịch ra chữ Hán, tồn tại cho tới hôm nay.

Đạo Bụt Bộ Phái không phải chỉ có mặt trong Đạo Bụt Nam Truyền Tích Lan, mà ở phương Bắc cũng có. Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản cũng được thừa tiếp Đạo Bụt Bộ Phái. Giới luật của các khất sĩ, nữ khất sĩ cũng đều là giới luật được trao truyền từ Đạo Bụt Bộ Phái. Từ Kashmir (chữ Hán là Ca Thập Di La), Hữu Bộ đã đưa đạo Bụt với những Kinh A Hàm vào Trung Hoa và các xứ Á đông. Tại Việt Nam chúng ta có thể đọc Kinh Nikaya từ chữ Pali do Xích Đồng Diệp Bộ truyền lại, và chúng ta có thể so sánh với các Kinh A Hàm bằng chữ Hán.

Khi so sánh về sự hành trì cũng như về kinh điển, chúng ta mới thấy Đạo Bụt Bắc Truyền, đầu là gốc Đạo Bụt Bộ Phái, cũng còn giữ được giáo lý chân truyền về tam pháp ấn: vô thường, vô ngã và niết bàn. Chúng có thứ nhất đã nêu ra là trong Tạp A Hàm, Kinh 262, vô thường, vô ngã và niết bàn là ba pháp ấn. Chúng có thứ hai là thầy Long Thọ, vào thế kỷ thứ hai, đã nói rõ ràng tam pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn. Vậy nghiên cứu Đạo Bụt Bộ Phái và Đạo Bụt Đại Thừa chúng ta có thể tìm lại được Đạo Bụt Nguyên Thủy. Đó là công việc chúng ta đang làm và phải làm.

Vậy pháp ấn đầu tiên, con dấu đầu tiên, là nhất thiết hạnh vô thường, tất cả mọi hiện tượng được tập hợp nên đều vô thường. Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hữu vi là những pháp thuộc thế giới

hiện tượng. Nếu một giáo lý, một học thuyết nào không mang dấu ấn này thì không phải là Phật pháp

Nhưng giáo lý vô thường (impermanence) có khác với ý niệm về vô thường vẫn có ở ngoài đời. Theo nguyên tắc tương tức và tương nhập, giáo lý vô thường phải phản ánh những giáo lý khác của đạo Phật, nó không được đi ngược với những giáo lý khác trong đạo Phật. Trên thế giới có rất nhiều nguồn tư tưởng nói đến tính vô thường. Ví dụ khi đức Khổng Tử đứng trên bờ sông và nhìn xuống nước, ngài cũng thấy dòng sông là vô thường: “Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ?” nghĩa là “trôi chảy hoài, ngày đêm không thôi, như thế này ư?” Như vậy đạo Khổng cũng dạy về vô thường. Triết học Tây phương cũng có cái thấy về vô thường. Heraclite nói: “Không ai có thể tắm hai lần trong một dòng sông”.

Chúng ta xuống sông bơi một lần rồi đi lên, khi xuống lại lần thứ hai thì dòng sông đã khác rồi. Tóm lại, các bậc hiền giả nhiều đời đã nhìn thấy thế giới hiện tượng là vô thường.

Nhưng vô thường không tất yếu đưa tới khổ, như lý luận cho rằng hễ vô thường là khổ. Nếu xét kỹ thì vô thường có thể đem lại niềm vui. Vô thường nghĩa là sự vật không duy trì được tính chất đồng nhất bất biến, chúng luôn luôn thay đổi. Như vậy vô thường là đặc tính đích thực của sự sống. Nếu không có vô thường thì không có sự sống. Ví dụ như một hạt ngô. Nếu hạt ngô thường tại thì nó không bao giờ có thể trở thành cây ngô được cả. Nếu sự vật thường tồn thì không có sự sống. Một Phật tử người Anh học Phật và thực tập Phật pháp, về nhà nói chuyện giáo lý cho gia đình nghe. Anh đã nói theo lý luận rằng vì sự vật vô thường (impermanent) cho nên mình khổ. Đứa con gái hỏi: “Ba nói cái gì lạ vậy? Nếu mà mọi sự vật cứ mãi mãi không thay đổi, con làm sao lớn lên thành thiếu nữ được?”

Sự thật đơn giản như vậy. Nếu sự vật không vô thường thì em bé không bao giờ trở thành cô thiếu nữ. Cô bé tuy không học kinh sách nhưng cô hiểu Phật nhiều hơn là ông bố. Người cha thấy trong vô thường mùi vị của bi quan, nhưng chính cô bé thấy được rằng nhờ sự vật vô thường cho nên có sự sống. Nếu sự vật không vô thường thì chúng ta làm gì có



hy vọng một ngày mai bệnh ta sẽ lành hoặc ta có thể thay đổi một chế độ độc tài? Cho nên vô thường đem lại niềm tin rằng ta có thể chuyển đổi được tình trạng, rằng ngày mai trời lại sáng. Do đó vô thường không nhất thiết phải là nguyên nhân của khổ.

Nguyên nhân của khổ là sự vật vô thường mà chúng ta tưởng là thường. Trong kinh Bảo Tích có câu chuyện con chó bị ném cục đá, nó chạy theo cục đá mà sủa, vì tưởng cục đá là nguyên do làm nó đau. Cũng vậy, vô thường không gây ra khổ, mà chính vì nhận thức sai lạc cho những gì vô thường là thường tại cho nên ta khổ. Khi có sức khỏe mà không ý thức được tính cách vô thường của thân thể thì ta có thể đánh mất sức khỏe. Ý thức về vô thường giúp ta biết bảo vệ sức khỏe, biết ăn, uống, làm việc một cách điều độ và giữ gìn thân thể của mình. Vậy ý thức về

vô thường có thể đưa tới hạnh phúc. Nhiều người đã sống qua tuổi trẻ nhưng chưa bao giờ cảm thấy hạnh phúc trong tuổi trẻ của mình, vì họ không có ý thức về vô thường. Mình tưởng như mình sẽ trẻ hoài, ai ngờ ngoảnh qua ngoảnh lại vài cái, tuổi trẻ đã đi đâu mất.

Cho nên thực tập vô thường quán giúp cho ta biết quý trọng từng giờ phút của sự sống. Và khi ta đã biết quý trọng từng giờ phút của sự sống, thì ta cũng biết chăm sóc và vun tười, để nuôi dưỡng những gì hiện ta đang là và đang có. Tuổi trẻ như thế mà người thương cũng thế. Ý thức được rằng mình có một người thương hay mình đang thương một người, ta đang có hạnh phúc. Nhưng ta phải biết rằng tình thương đó cũng vô thường. Nếu người đang thương yêu không nuôi dưỡng hiểu biết và tình thương của chính mình thì tình thương cũng mòn mỏi rồi tiêu diệt. Nếu người được thương yêu không biết bảo trì tính dễ thương và tươi tắn của mình thì cũng sẽ đánh mất lòng thương yêu.

Cho nên có ý thức về tính vô thường ta biết sống từng giờ, từng phút trong chánh niệm, biết duy trì lòng thương của ta, và tính chất đáng yêu của ta. Khi hai người kết hôn và về ở với nhau, họ có thể có tình thương nồng nhiệt trong những năm đầu. Nhưng nếu họ không sống trong ý thức vô thường, cứ nghĩ rằng mình luôn luôn là mình, người kia luôn luôn là người kia, thì hạnh phúc sẽ không bền vững

được. Sống không có ý thức về vô thường, sống không chánh niệm, không biết bồi đắp tình thương, thì có thể một ngày kia, người ta sẽ “anh đi đường anh, tôi đường tôi, tình nghĩa đôi ta có thể thôi.”

Thành ra vô thường quán rất quan trọng. Thứ nhất, nó cho ta biết cái gì đang có trong giây phút hiện tại là quý giá và đẹp đẽ, ta phải trân trọng, bảo tồn cho ta và cho những người xung quanh ta. Thứ hai, khi thấy tình trạng hiện tại không được như ý thì ta cũng không chán nản. Sự vật vô thường, nếu ta biết cách chuyển hóa thì ngày mai tình trạng sẽ thay đổi. Trước ngày bức tường Bá Linh đổ, rất nhiều người cứ nghĩ rằng bức tường Bá Linh sẽ ở đó cả ngàn năm. Đến khi bức tường Bá Linh đổ họ mới thấy rằng bức tường Bá Linh cũng vô thường. Và sau bức tường Bá Linh còn nhiều thứ cũng sẽ đổ theo, vì niềm tin vào một chủ thuyết cũng đã sụp đổ. Trong đời sống hàng ngày của mỗi người tình trạng cũng vậy. Ta có niềm tin vào một người, hay ta được một người tin, nhưng nếu ta không thực tập quán chiếu vô thường, không thực tập sống chánh niệm, thì niềm tin đó có thể tan rã. Phải nhìn vào sự sống trong từng giây từng phút và dùng ánh sáng chánh niệm chiếu rọi để thấy được tính vô thường, để thấy mình đang tiến hay lùi trong sự xây dựng hạnh phúc và an lạc. Nếu vững chãi và an lạc đang giảm sút thì ta phải tìm biết những nguyên do để kịp thời cứu chữa và thay đổi.

VÔ THƯỜNG LÀ VÔ NGÃ

Hiểu vô thường trong tinh thần tương tức và tương nhập thì ta mới hiểu đúng giáo lý đạo Phật. Vô thường cũng chỉ là vô ngã đứng về phương diện thời gian mà nói, nhưng hai tính đó đích thực là một. Ngã tức là tính đồng nhất. Vô thường là tính thay đổi. Khi một cái gì thay đổi, nó không còn tính cách đồng nhất của nó, do đó nó vô ngã. Phải hiểu vô thường là vô ngã thì ta mới thực sự hiểu vô thường được. Nếu nói vô thường là bước thứ nhất, sau khi học bước đó rồi thì mới đi bước thứ hai, mới hiểu vô ngã, nói vậy là chưa hiểu đạo Phật. Theo đạo Phật, một giáo pháp trùm chứa tất cả các giáo pháp khác. Nhất pháp nhập nhất thiết pháp, nhất thiết pháp nhập nhất pháp, one dharma enters all dharmas, all dharmas enter one dharma, đó là lời Kinh Hoa Nghiêm. Nhiều dòng tư tưởng khác cũng nói tới vô thường. Nhưng giáo lý vô thường trong đạo Phật thật đặc biệt vì ở các truyền thống khác ít ai nói tới tính vô ngã.

Vô thường là một chiếc chìa khóa Phật trao cho chúng ta để mở cửa thực tại. Phật dạy chúng ta phải sử dụng cái chìa khóa đó để đi vào thực tại. Nếu chỉ đàm luận, khảo cứu về vô thường mà không thực tập vô thường quán trong đời sống hàng ngày thì chúng ta không sử dụng chiếc chìa khóa như Phật ước muốn. Thay vì dùng chiếc chìa khóa để mở cửa

thực tại thì chúng ta đem cái chì

a khóa đó đặt trên bàn thờ và si sụp lạy. Dù ta có lạy mỗi ngày một trăm lễ tám lạy, thì cái chìa khóa đó cũng không có ích lợi gì cả. Cho nên vô thường ở đây không phải là một lý thuyết, một triết học, mà là một phép sống, gọi là vô thường quán (contemplation on impermanence). Mà quán vô thường thì quán vào những lúc nào? Chúng ta quán trong khi ăn cơm, trong khi rửa chén, trong khi giặt áo, trong khi tiếp xử với bạn bè với anh chị em, với bản thân và vạn vật quanh ta.

Bàn tay cầm chiếc chìa khóa vô thường là chánh niệm. Dùng hơi thở chánh niệm ta tiếp xúc với mọi sự vật, quán chiếu và thấy được tính vô thường của mọi sự vật. Quán chiếu như vậy không phải là để than thở rằng vạn vật là vô thường, không có gì đáng lưu tâm, thôi đừng làm gì nữa cho khỏe. Đó là một thái độ sai lầm rất lớn về vô thường. Vô thường là một cơ hội cho sự sống và cho sự chuyển hóa. Nhờ vô thường mà chúng ta có thể thực hiện được mọi tự do. Chúng ta có thể làm cho khổ trở thành vui, chúng ta có thể thay đổi tình trạng xã hội. Đạo để được thiết lập trên căn bản vô thường. Đạo để là để chuyển hóa các sự vật, nếu sự vật không vô thường thì đạo để dùng để làm gì? Cho nên vô thường không phải là những nốt nhạc sầu thảm, tiêu cực. Nếu anh, nếu chị nghĩ tới vô thường như những điệu nhạc sầu thảm, thì anh và chị hoàn toàn không hiểu giáo lý vô thường. Rất ít người học Phật chịu thấy điều đó. Trong khi ấy giáo lý rất minh bạch. Chúng ta mới học quán chiếu mà đã thấy được rằng vô thường đích là vô ngã. Không vật gì có tính đồng nhất; cái này liên hệ tới cái kia. Từ lúc ta bước vào thiền đường này gần một tiếng đồng hồ đã đi qua, và ta đã thay đổi! Đứng về phương diện cơ thể và đứng về phương diện tâm thức, ta đã thay đổi. Không khí và máu huyết trong ta, các tế bào trong ta đã thay đổi. Ta không giữ được tính đồng nhất của ta trong hai mươi phút liên tiếp. Cho nên ta vô ngã, và ta biết rằng ta được tạo thành bằng những yếu tố không phải là ta. Hãy nhìn cây ti-dơn ngoài kia, ta cũng được cấu tạo thành bằng chất liệu của cây đó. Nếu không có cây ti-dơn ở đó thì ta đã khác. Cây ấy đã tặng cho ta rất nhiều niềm vui. Cây đó đã nuôi dưỡng ta trong mười mấy năm nay. Nếu không có sư anh, sư chị, sư cô và sư chú thì ta sẽ khác, và như vậy sư anh, sư chị, các sư cô và sư chú đã nuôi dưỡng ta, đã làm cho ta khác. Vì vậy ta biết ta được làm bằng bao nhiêu yếu tố không phải là ta (the self is made of non-self elements). Đó là vô ngã. Và ta phải thấy và biết rằng hạnh phúc, an lạc của ta tùy thuộc nơi những yếu tố không phải ta. Sư em hạnh phúc được là nhờ sư chị. Sư chị hạnh phúc được là nhờ sư em. Nếu một trong hai người không có hạnh phúc thì người kia cũng khó có hạnh phúc. Vì vậy hạnh phúc không phải là vấn đề của mỗi cá nhân. Điều này là tuệ giác phát xuất

từ vô thường quán hay vô ngã quán. Cho nên ta phải tu tập như thế nào để cho cha mình, mẹ mình và những người quanh mình đừng đau khổ, thì lúc đó ta mới có hạnh phúc.

Đi tìm hạnh phúc riêng tư là điều sai lầm phải tránh. “Tôi phải bỏ nhà đi, tôi phải bỏ cha, bỏ mẹ, để đi tìm tự do, để đi tìm bản ngã và hạnh phúc cá nhân của tôi, tôi chỉ còn cách đó.” Nói vậy không đúng. Vì tuy muốn bỏ đi nhưng không ai thật sự ra đi được một mình! Trong tâm tư ta sẽ mang theo hết các thứ đi theo mà ta không biết. Dầu có trốn đi biệt tích thì tất cả vẫn đeo theo bên ta. Tàng thức của ta chuyên chở theo tất cả, không bỏ sót lại một cái gì. Cho nên vô thường quán hay vô ngã quán giúp ta thấy được cách ta sống, cách ta hành xử như thế nào trong đời sống hàng ngày, để ta có thể thực sự xây dựng an lạc và hạnh phúc.

Vô thường và vô ngã là một. Thực tập quán vô thường thâm sâu thì tự nhiên ta thấy được lẽ vô ngã. Thực tập vô ngã cho sâu sắc thì tự nhiên ta thấy được lẽ vô thường. Đó là tính cách mâu nhiệm của nguyên lý tương tức tương nhập trong đạo Phật. Giáo lý Duyên sinh (interdependence, co-production) trong đạo Phật giải bày sự hình thành của các hiện tượng nương vào nhau mà có mặt. Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không.

Cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt vì cái kia diệt. Cái này như thế này vì cái kia như thế kia. Duyên sinh cũng là vô ngã và vô thường, nhìn từ một góc cạnh khác. Hiểu vô thường là duyên sinh thì mới là hiểu vô thường đúng mức.

Quán sát một hiện tượng nào đó trong thời gian và không gian, chúng ta có thể tưởng rằng nó bắt đầu ở đây và chấm dứt ở kia. Nghĩ như vậy là sai. Vì mỗi hiện tượng trong không gian và thời gian luôn luôn xúc tiếp và trao đổi với bên ngoài, với môi trường quanh nó. Hiện tượng trao đổi này xảy ra trong từng giây từng phút. Đó gọi là duyên sinh. Vì vậy vô thường cũng chỉ là duyên sinh mà thôi. Tu học, mỗi ngày mở tấm lòng ta ra cho những điều kiện tốt đi vào nuôi dưỡng và chuyển hóa cho ta thành ra tốt đẹp hơn, đó là thuận theo tính duyên sinh. Còn nếu ta khép cái vỏ sò của mình lại kín bưng, tức là ta đã không thấy tính duyên sinh của chính mình.

Thay vì nói vô thường, vô ngã, duyên sinh người ta có thể nói đến Không. Không trước hết là không có đồng nhất tính, nghĩa là vô ngã. Nếu Không có nghĩa là Vô ngã, thì Không cũng có nghĩa là duyên sinh.

(còn tiếp một kỳ)

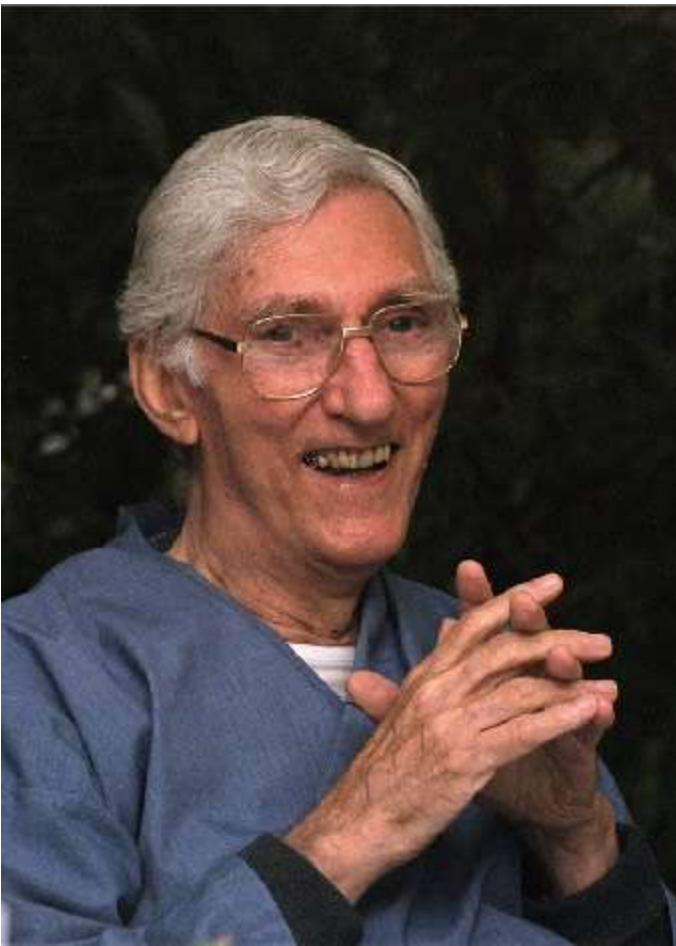


“Hiểu vô thường trong tinh thần tương tức và tương nhập thì ta mới hiểu đúng giáo lý đạo Phật. Vô thường cũng chỉ là vô ngã đứng về phương diện thời gian mà nói, nhưng hai tính đó đích thực là một. Ngã tức là tính đồng nhất. Vô thường là tính thay đổi. Khi một cái gì thay đổi, nó không còn tính cách đồng nhất của nó, do đó nó vô ngã. Phải hiểu vô thường là vô ngã thì ta mới thực sự hiểu vô thường được.” (Thiền sư Nhất Hạnh)

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

**VEN. SANGHARAKSHITA
(1925-20)**



VEN. SANGHARAKSHITA
(Photo: Wikipedia)

Thượng Tọa Sangharakshita tục danh là Dennis Lingwood, sinh năm 1925 tại Stockwell, miền nam Luân Đôn (Anh Quốc). Năm 15 tuổi, Lingwood theo học môn "Tôn Giáo Đối Chiếu" (*Comparative Religions*), ham thích đọc các kinh sách Phật Giáo đại thừa như Kinh Kim Cang (Diamond Sutra), Lục Tổ Đàn Kinh (Sutra of Hui Neng) v.v... và đến năm 18 tuổi, ông gia nhập Hội Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Society).

Khi xảy ra cuộc thế chiến thứ Hai (1939-1945), Lingwood bị gọi nhập ngũ trong quân đội hoàng gia Anh Quốc. Năm 1943, ông được gửi qua phục vụ trong quân ngũ tại Ấn Độ, Tích Lan và Tân Gia Ba (Singapore). Vào thời gian này, ông có dịp tiếp xúc với nhiều Phật tử và tín đồ Ấn Độ giáo trí thức danh tiếng để trao đổi kinh nghiệm trong việc học hỏi, tu tập thiền định cũng như ông bắt đầu viết và thuyết giảng về Phật Giáo.

Sau khi thế chiến thứ hai kết thúc, ông xin giải ngũ và phát nguyện ở lại Ấn Độ trong hai năm, tập sống đời khổ hạnh của một tu sĩ, không có nhà cửa, tiền bạc và của cải. Ông đi cùng khắp Ấn Độ, ban ngày sống nhờ thức ăn xin được nơi dân chúng và ban đêm ông ngủ ngoài trời hay tại quán trọ của các chùa Ấn Giáo.

Năm 1949, ông xuất gia thọ mười giới Sa Di với một vị sư Nam Tông danh tiếng tại Câu Thi Na (*Kusinara*), nơi đức Phật nhập Niết Bàn, và ông được đặt pháp hiệu là Sangharakshita, có nghĩa là "Người Bảo Vệ Tăng Già" (*Protector of The Order*). Năm 1950, Thượng Tọa qua xứ Nepal dạy Phật Pháp cho các Phật Tử ở đây, và cũng trong năm này, Thượng Tọa thọ đại giới Tỳ Kheo tại Lộc Uyển (Sarnath), nơi đức Phật thuyết pháp đầu tiên. Không lâu sau đó, T. T. Sangharakshita đến học một năm tại Đại Học Benares ở Varanasi (tiểu bang

Uttar Pradesh, miền bắc Ấn Độ) về môn cổ ngữ Pali, Luận A Tỳ Đạt Ma (*Abhidhamma*), và kinh, tạng Phật Giáo Nam Tông với ngài Jagdish Kashyap (1908-1976), một vị Tăng, học giả Ấn Độ, uyên thâm Phật Học lúc bấy giờ. Ngoài ra, Thượng Tọa cũng nghiên cứu về những tông phái Phật Giáo Đại Thừa khác và các ngôn ngữ Đông Phương như tiếng Phạn (Sanskrit), Trung Hoa, Tây Tạng. v.v...

Năm 1951, Thượng Tọa đến thường trú, kiến tạo cơ sở hoằng pháp tại Kalimpong, một thành phố nhỏ nằm gần chân núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya), cách xa Tây Tạng (Tibet) chỉ có vài dặm, thuộc vùng biên giới Ấn Độ, giáp ranh với các vương quốc Bhutan, Nepal và Sikkim. Tại đây, Thượng Tọa bắt đầu hoạt động giúp đỡ cho các đoàn thể Phật Giáo địa phương và đứng ra thành lập "Hội Thanh Niên Phật Tử" (*Young Men's Buddhist Association*) nhằm hướng dẫn lớp người trẻ tu học Phật Pháp. Cùng lúc, Thượng Tọa tiếp tục nghiên cứu giáo lý, tu tập thiền định và viết sách, cuốn "A Survey of Buddhism" (*Nghiên Cứu Phật Giáo*).

Sau buổi đầu sống trong tình trạng khổ cực, phải dọn nhà ba lần, cuối cùng Thượng Tọa mới thành lập được ngôi chùa làm trung tâm sinh hoạt độc lập đầu tiên đặt tên là "Triyana Vardhana Vihara" hay "Tam Thừa" (*Monastery of Three Vehicles*) nhằm mang ý nghĩa Tiểu, Đại, và Kim Cang Thừa. Trong thời gian 14 năm sống ở đây, Thượng Tọa thường xuyên liên lạc với các hội đoàn, tổ chức Phật Giáo khắp nơi tại Ấn Độ và nhiều quốc gia trên thế giới trong công tác hoằng truyền chánh pháp của đức Thế Tôn. Cũng vào giai đoạn này, Thượng Tọa làm chủ bút tờ "The Buddhist Library" (*Thư Viện Phật Giáo*); và suốt 12 năm nhận làm thành viên trong ban biên tập tạp chí "The Maha Bodhi" (Đại Giác), cơ quan ngôn luận của Hội Ma Ha Bồ Đề (The Maha Bodhi Society) tại Ấn Độ. Ngoài ra, Thượng Tọa còn sáng tác thơ, viết bài gửi đăng các tạp chí Phật Giáo Anh ngữ khác.

Thị trấn Kalimpong là trung tâm thương mại quan trọng đối với người dân Tây Tạng (Tibet) nhất là từ tháng 10 năm 1950, Tây Tạng bị Trung Cộng xâm lăng khiến nhiều vị Lạt Ma đã rời bỏ xứ này sang Ấn Độ tị nạn, và trên đường đi họ thường ghé ngang hoặc dừng chân tại đây. Do đó mà Thượng Tọa Sangharakshita được dịp học hỏi thêm về Mật Giáo, Lạt Ma Giáo (Lamaism) và giáo lý Kim Cang Thừa (Vajrayana) với các vị sư Tây Tạng danh tiếng như Lạt Ma Dhardo Rimpoche thuộc phái Gelugpa (Mũ Vàng) và Lạt Ma Jamyang Khyentse Rimpoche. Hơn nữa, Thượng Tọa còn kết thân và tìm học về Thiền Nhật Bản và Phật Giáo Trung Hoa với ông C. M. Chen, một cư sĩ Phật tử ẩn tu, suốt ngày ngồi thiền và viết sách, bấy giờ cũng đang sống tại Kalimpong.

Trong thời gian này, Thượng Tọa cũng đã tích cực tham gia hoạt động cho phong trào hướng dẫn tín

đồ Ấn Độ giáo trở về theo Phật Giáo do Tiến Sĩ B. R. Ambedka (1891-1956) khởi xướng và đã giúp đỡ ông ta tổ chức thành công buổi lễ quy y Tam Bảo tập thể cho khoảng 500.000 (nửa triệu) dân chúng nghèo khổ thuộc giai cấp hạ tiện vào ngày 31-10-1956 tại thành phố Nagpur, tiểu bang Maharashtra (miền tây Ấn Độ). Rất tiếc chỉ sáu tuần sau đại lễ này, lãnh tụ Ambedkar đã từ trần, bỏ lại hàng trăm ngàn Phật tử mới quy y phải sống bơ vơ không người hướng dẫn.

Vì thế, sau đám tang của Ambedkar, Thượng Tọa Sangharakshita đã phải dẫn thân, thuyết giảng 35 thời pháp liên tiếp trong bốn hôm liền nhằm khuyến khích nâng đỡ tinh thần cho họ khỏi bị thối tâm trước biến cố đau thương bất ngờ nói trên. Và từ năm 1957, mỗi năm một lần, Thượng Tọa rời Kalimpong hạ sơn xuống vùng gần thị trấn Bombay, tiểu bang Maharashtra (miền tây Ấn Độ) để thuyết giảng, chỉ dẫn cho hàng trăm ngàn Phật tử mới này tu học, ngồi thiền hoặc chủ lễ thành hôn, quy y cho họ; và số Phật tử bấy giờ quy y theo ngài lên tới 200.000 người.

Sau 20 năm hoằng pháp không mệt mỏi tại Ấn Độ, Tích Lan, Nepal và Mã Lai, tháng 8 năm 1964, T. T. Sangharakshita trở về Anh Quốc. Ít lâu sau, thượng tọa được mời làm trụ trì chùa Hampstead Buddhist Vihara tại Luân Đôn (London) và trong một buổi họp của toàn thể chư Tăng, ngài được cung thỉnh làm Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Anh Quốc (*Head of the English Sangha*).

Tiếp đến, ngày 6 tháng 4 năm 1967, với sự giúp đỡ của một số Phật tử nhiệt tâm, Thượng Tọa đứng ra thành lập "Hội Thiện Hữu của Giáo hội Phật Giáo Tây Phương" (*The Friends of The Western Buddhist Order*) hay gọi tắt là "Giáo hội Phật Giáo Tây Phương" (*The Western Buddhist Order*), một phong trào Phật Giáo hoàn toàn mới mẻ tại Anh quốc bấy giờ. Trụ sở đầu tiên của Hội này đặt tại địa điểm số 14 Monmouth St., một đường phố nhỏ có những cửa tiệm bán đồ cổ ở trung tâm Luân Đôn. Căn nhà gồm có hai phòng, mỗi cái rộng không quá ba thước vuông, một phòng dùng làm chánh điện thờ Phật, còn cái kia làm chỗ tiếp khách. Tại đây hàng tuần có tổ chức khóa tu thiền chung cho mọi người cũng như riêng cho các nhóm học Phật, dưới sự chỉ dẫn trực tiếp của T. T. Sangharakshita.

Dù gặp khó khăn lúc ban đầu, nhưng Hội đã nhanh chóng phát triển vào những năm sau và ngày càng thu hút nhiều Phật tử tham gia, nhờ sự hoạt động tích cực, khéo léo hướng dẫn của T.T. Sangharakshita. Thượng Tọa chịu khó đến viếng thăm, thuyết giảng Phật Pháp, chỉ dạy tu thiền cho nhiều nhóm Phật tử, không những tại Luân Đôn mà còn ở nhiều thành phố xa xôi khác như Oxford, Cambridge, Brighton, Birmingham, Nottingham và Norwich v.v... Thượng tọa không giới hạn việc truyền bá giáo lý đức Phật cho riêng các đoàn thể

phật tử, mà thượng tọa cũng đến thuyết pháp tại các trường trung, đại học thuộc các cơ quan, tổ chức tôn giáo khác như The Maria Grey College, Bromley Technical College, The Universities of Glasgow, Bristol và Reading cũng như trên đài phát thanh. Năm 1970, T.T. Sangharakshita được trường đại học Yale ở Hoa Kỳ mời qua thuyết giảng về Phật Giáo trong hai tháng.

Về mặt tổ chức, phát triển cơ sở cũng như tín đồ, "Hội Thiện Hữu của Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương", dưới sự lãnh đạo của T.T. Sangharakshita và các đệ tử thân tín của ông ta từ ngày thành lập (1967) đến nay (1996) được 29 năm và hiện đang phát triển mạnh mẽ với 19 trung tâm tại nhiều thành phố và quận lỵ trên toàn khắp nước Anh như London, Birmingham, Brighton, Bristol, Cambridge, Croydon, Glasgow, Leeds, Manchester, Norwich, Surlingham, Sussex và Shropshire v.v... Ngoài ra, tổ chức mới "Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương" này cũng đã được thành lập ở nhiều quốc gia khác như: Helsinki (*Phần Lan*), Essen (*Tây Đức*), Utrecht (*Hòa Lan*), Hagersten (*Thụy Điển*), Penang (*Mã Lai*), Sydney (*Úc Đại Lợi*), Auckland, Wellington North (*Tân Tây Lan*), New Hampshire, Seattle (*Hoa Kỳ*) và tại Ấn Độ ở các thành phố Ahmedabad (tiểu bang Gujarat), Aurangabad, Bombay và Poona (tiểu bang Maharashtra).

Hiện nay, T.T. Sangharakshita được 71 tuổi (sinh năm 1925), đang giữ chức Thượng Thủ "Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương" (*The Head of The Western Buddhist Order*), trụ sở chính đặt ở Trung Tâm Padmaloka, Surlingham, Norwich (miền đông nước Anh), và ngài cũng thường trú tại đây. Ngoài công việc trước tác, dịch thuật kinh sách Phật Giáo, hằng năm T.T. Sangharakshita thường lui tới thăm viếng, khích lệ, thuyết giảng, hướng dẫn các khóa tu thiền, tuần lễ quán niệm cho hàng ngàn Phật tử khắp nơi ở các trung tâm, chi nhánh trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương tại Anh quốc cũng như ở nhiều nước khác trên toàn thế giới.

Những Đóng Góp Của Thượng Tọa Sangharakshita Cho Nền Văn Hóa Phật Giáo Tại Các Nước Tây Phương

Nói về phương diện giáo dục và văn hóa trong hơn 30 năm qua, T.T. Sangharakshita là một trong những nhà sư đã viết bài cho các tạp chí Phật Giáo Anh ngữ cũng như trước tác nhiều sách Phật Giáo nhất hiện nay. Thượng Tọa đã từng là thành viên trong Ban Biên Tập của tạp chí Phật Giáo "The Maha Bodhi" (*Đại Giác*), ấn hành mấy chục năm qua tại Calcutta (Ấn Độ); chủ bút tạp chí "The Buddhist Library" (*Thư Viện Phật Giáo*) và tờ "Stepping Stones" (*Những Bước Đi Trên Đá*). Về mặt sáng tác, dưới đây là một số tác phẩm giá trị của Thượng Tọa và nhiều cuốn đã được dịch ra 11 thứ tiếng:

1. The Thousand Petalled Lotus (*Hoa Sen*

Ngàn Cánh)

2. Messengers From Tibet and Other Poems (*Sứ Giả Từ Tây Tạng và Những Bài Thơ Đạo Vị*)

3. A Survey of Buddhism (*Nghiên Cứu về Phật Giáo*)

4. Flame in Darkness (*Ánh Hồng trong Bóng Tối*)

5. The Enchanted Heart (*Tâm Hồn An Lạc*)

6. The Three Jewels (*Tam Bảo*)

7. The Essence of Zen (*Thiền Căn Bản*)

8. The Path of The Inner Life (*Đạo Giáo của Đời Sống Nội Tâm*)

9. Human Enlightenment (*Sự Giác Ngộ của Con Người*)

10. The Religions of Art (*Tôn Giáo của Nghệ Thuật*)

11. The Ten Pillars of Buddhism (*Mười Điểm Căn Bản của Phật Giáo*)

12. The Eternal Legacy (*Pháp Bảo Vĩnh Cửu*)

13. Travel Letters (*Những Bức Thư Du Hóa*)

14. Alternative Traditions (*Những Truyền Thống được Chọn Lựa*)

15. Conquering New Worlds (*Chinh Phục những Thế Giới Mới*)

16. Ambedkar and Buddhism (*Cư sĩ Ambedkar và Phật Giáo*)

17. Crossing the Stream (*Vượt Qua Biển Khổ*)

18. The Meaning of Orthodoxy in Buddhism (*Ý Nghĩa Chính Thống trong Phật Giáo*)

19. Mind - Reactive and Creative (*Sự Sáng Tạo và Phản Ứng của Tâm Thức*)

20. Aspects of Buddhist Morality (*Những Khía Cạnh của Luân Lý Phật Giáo*)

21. Buddhism and Blasphemy (*Phật Giáo với sự Phi Báng*)

22. Buddhism, World Peace and Nuclear War (*Phật Giáo, Hoà Bình Thế Giới và Chiến Tranh Nguyên Tử*) (Tập sách này chúng tôi đã dịch ra Việt Ngữ và ấn hành tại Hoa Kỳ năm 1990)

23. The Bodhisattva: Evolution and Self-Transcendence (*Sự Tiến Hóa và Tự Siêu Việt của đức Bồ Tát*)

24. The Glory of the Literary World (*Sự Huy Hoàng của Thế Giới Văn Chương*)

25. Going for Refuge (*Sự Quy Y Tam Bảo*)

TÀI LIỆU THAM KHẢO SOURCES

1. Prof. Bapat, P.V. - *2500 Years of Buddhism*, Government of India, Delhi, 1964.

2. Batchelor, Stephen - *The Awakening of the West*, Parallax Press, Berkely, California, 1994.

3. Bechert, Heinz & Gombrich, Richard - *The World of Buddhism: Buddhist Monks and Nuns in Society and Culture*, New York, 1984.

4. Buddhadatta, A.P. - *English-Pali Dictionary*, Colombo, Ceylon, 1949.
5. Childers, R.C. - *A Dictionary of the Pali Language*, New Delhi, India, 1979.
6. Conze, Edward - *Thirty Years of Buddhist Studies*, Oxford, England, 1968.
7. Dr. Conze, Edward - *The Memoirs of A Modern Gnostic* (Part I: Life and Letters) Sherborne, England, 1979.
8. Dumoulin, Heinrich & Maraldo, John C. - *The Cultural, Political and Religious Significance of Buddhism in the Modern World*, New York, 1976.
9. Guruge, Ananda W.P. - *From the Living Fountains of Buddhism*, Colombo, Sri Lanka, 1984.
10. Hazra, Kanai Lal - *Pali Language and Literature*, Vols. 1 and 2, New Delhi, 1994.
11. Humphreys, Christmas - *Both Sides of the Circle*, London, England, 1978.
12. Humphreys, Christmas - *Sixty years of Buddhism in England*, London, 1968.
13. Humphreys, Christmas - *A Popular Dictionary of Buddhism*, New York, 1963.
14. Humphreys, Christmas & Robin M.H. & Prof. Smart Ninian - "Dr. Edward Conze: 1904-1979" in *The Middle Way*, Vol. 54, No. 4, February 1980, The Buddhist Society, London.
15. Humphreys, Christmas - "Buddhism in England 1920-1980" in *The Middle Way*, Vol. 55, No. 4, February 1981, The Buddhist Society, London.
16. Hunter, Louise H. - *Buddhism in Hawaii*, Honolulu, 1971.
17. Jong, J.W. De - *A Brief history of Buddhist Studies in Europe and America*, Varanasi, India, 1976.
18. Mrs. Kaji Ken, "In Memory of Late Venerable E. Shinkaku Hunt" in *The American Buddhist*, Vol. 12, No. 2, February 1969, San Francisco, California.
19. Dr. Law, B.C. - *A History of Pali Literature*, Vols. I and II, Delhi, India, 1983.
20. Dr. Malalasekera, G.P. - *Dictionary of Pali Proper Names*, Vols. I and II, London, 1960.
21. Dr. Malalasekera, G.P. - *Encyclopedia of Buddhism*, Vol. 1, Fascicle 4, Ceylon, Reprinted 1984.
22. A Merriam-Webster - *Webster's New Biographical Dictionary*, Springfield, Massachusetts, 1988.
23. New American Library - *The New American Desk Encyclopedia*, New York, 1984.
24. Norman, K.R. - *A History of Indian Literature*, Vol. VII, Fasc. 2, Wiesbaden, Germany, 1983.
25. Peiris, William - *Edwin Arnold*, The Wheel Publication No. 159-161, Kandy, Ceylon, 1970.
26. Prasad, R.G.N. - *Chronology of the North Indian Kings*, Delhi, India, 1990.
27. Prebish, Charles S. - *Buddhism, A Modern Perspective*, Pennsylvania, 1978.
28. Robinson, Richard H. & Johnson Willard L. - *The Buddhist Religion: A Historical Introduction*, Belmont, California, 1982.
29. Roy, A. Kumar & Gidwani N.N. - *A Dictionary of Indology*, Vols. I, II and III, Bombay, India, 1986.
30. Skelton, Michael, "An Official Meeting with a Most Remarkable Man" in *The Middle Way*, Vol. 58, No. 2, August 1983, The Buddhist Society, London.
31. Snelling, John - *The Buddhist Handbook*, London, 1987.
32. Ven. Sumedho Bhikkhu, "Reflections on the Life and Death of Mr. Humphreys" in *The Middle Way*, Vol. 58, No. 2, August 1983, The Buddhist Society, London.
33. Winternitz, Maurice - *History of Indian Literature*, Vol. II, Delhi, 1983.
34. Yamamoto, K. - *Buddhism in Europe*, Tokyo, Japan, 1967.
35. Yoshinori, Takeuchi - *Buddhist Spirituality: Indian, Southeast Asian, Tibetan, Early Chinese*, New York, 1995.

H.T. THÍCH TRÍ CHƠN



Pali scripture

NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG VĨ ĐẠI

Mừng lễ Phật đản sanh
Vườn hồng rải cánh trên thảm cỏ xanh
Đón bước chân bậc Chánh Đẳng Chánh Giác
Cây mộc lan ngát hương
Cúng dường
Bạc Thiện Thệ, Thế Gian Giải
Bao nhiêu loài hoa rực rỡ dưới tôn tượng Như Lai
Ong bướm thì thắm điệp khúc sinh nhật
Chim véo von giai điệu hoan ca
Gió vi vu lời Tâm kinh Bát Nhã
Ngày trời xanh biêng biếc
Đêm trăng vàng lung linh
Trong Phật điện khói trầm thơm cung kính
Hai mươi sáu thế kỷ như mới hôm qua
Khi hoa ưu đàm nở
Hiện tướng giữa nhân gian
Ba ngàn thế giới mừng Phật đản sanh
Trời người hoan hỷ
Mạn thù sa, mạn đà la trắng cả trời mây
Ngài đã đến
Người mở đường vĩ đại
Một con đường chưa từng có xưa nay
Thế giới dị biệt đông tây
Con người bất đồng nam bắc
Bao chẻ chia cách biệt sang – hèn
Những kỳ thị giàu – nghèo, trí – ngu
Đều dần bước đi chung con đường Trung Đạo
Mừng sinh nhật Phật tưởng nhớ ơn Như Lai
Hoa trong vườn, hoa nở trong tâm
Ánh sáng trí huệ soi ba ngàn thế giới
Lòng đại bi xuyên suốt muôn đời.

Thơ ĐỒNG THIỆN



HOA KHAI ÁNH ĐẠO VÀNG

Thế Tôn thị hiện độ đời
Quyền thật phương tiện nói lời đại bi
Con người tham đắm sân si
Chìm trong bể khổ cũng vì vô minh
Từ ngày có Phật đản sinh
Con đường Trung Đạo định hình tương lai
Phật về hương tỏa hoa khai
Trời người với cả muôn loài hỷ hoan
Khói trầm phảng phất nhẹ loang
Dâng cúng dường Phật lòng càng thiết tha
Này đây một cõi Sa Bà
Tín tâm sanh khởi hằng hà nhân duyên
Sống trong giây phút hiện tiền
Lời Phật khai ngộ vô biên nhiệm màu
Ngõ hầu giải thoát về sau
Người người nhẫn nhục cùng nhau phụng hành
Ưu đàm nở dưới trời xanh
Đạo vàng khai mở tựu thành độ sinh
Mười ngàn thế giới quang minh
Lục chủng chấn động cung nghinh Phật về
Một ngày thức tỉnh thôi mê
Theo lời Phật dạy dựa kể Như Lai.

CHÁNH KIẾN TRONG ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI CON PHẬT

HT Thích Thái Hòa



Những người con Phật chơn chính, thì lúc nào và ở đâu, họ cũng thực hành pháp và chánh pháp trở thành đời sống của chính họ. Họ được nuôi dưỡng ở trong chánh pháp và họ vui sống trong chánh pháp mỗi ngày. Ta có thể nói về chánh pháp rất giỏi, vì ta đã có quá trình tích lũy những kiến thức về chánh pháp từ học đường, từ thư viện, từ các buổi hội thảo hay pháp đàm, nhưng thực hành chánh pháp để nhiếp phục phiền não nơi tâm ta, để tâm ta thực sự có giới, có định và có tuệ, khiến cho chánh kiến sinh khởi và có mặt ngay trong đời sống của ta, thì ta có thể chưa giỏi chút nào!

Ở trên trời dưới đất, ai là người có khả năng thấy pháp để nói, thấy pháp để thực hành và đã thực hành đúng như những gì mình đã thấy và đã nói? Người ấy không ai khác hơn là Đức Phật.

Phật là người có Chánh kiến, Phật là người hiểu Chánh kiến và Phật là người thể nhập với Chánh kiến, còn chúng ta tuy mang danh là Phật tử, nhưng là những người đang học về Chánh kiến, chứ chưa thể hiểu được rất ráo về Chánh kiến. Chánh kiến là do thực hành Giới Định Tuệ mà sinh khởi, chứ không phải do học hỏi hay tích lũy kiến thức Phật học mà sinh khởi. Chánh kiến là do đoạn tận vô minh, chấp ngã mà sinh khởi, chứ không thể sinh khởi từ những tư duy chấp ngã. Chấp vô ngã vẫn không phải là chánh kiến huống gì chấp ngã?!

Chánh kiến là phải thấy rõ sự thật về Khổ, thấy

rõ sự thật về Tập, thấy rõ sự thật về Diệt, thấy rõ sự thật về Đạo.

Ai là người thấy rõ sự thật về khổ? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Ai là người thấy rõ sự thật về Tập? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Ai là người thấy rõ sự thật về Diệt? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Ai là người thấy rõ sự thật về Đạo? Chỉ có Phật mới thấy rõ sự thật này.

Khổ thì ai cũng thấy, nhưng thấy rõ sự thật về Khổ, thì chỉ có Phật mới thấy, vì sao? Vì chỉ có Phật mới có Chánh kiến về Khổ, nên thấy.

Tập thì có nhiều vị thấy, nhưng thấy rất ráo của sự thật về Tập, thì chỉ có Phật mới thấy, vì sao? Vì chỉ Phật mới có Chánh kiến về Tập, nên thấy.

Diệt thì cũng có nhiều người chứng nghiệm, nhưng chứng nghiệm rất ráo sự thật về Diệt, thì chỉ có Phật mới chứng nghiệm, vì sao? Vì chỉ có Phật mới có Chánh kiến, nên chứng nghiệm rất ráo sự thật về Diệt. Đạo thì cũng có nhiều người thấy, nhưng thấy rất ráo sự thật về Đạo, thì chỉ có Phật mới thấy, vì sao? Vì chỉ Phật mới có Chánh kiến về Đạo, nên thấy.

Vì không thấy rõ sự thật về khổ, nên khi khổ tới, ta rên rỉ, than khóc, khiếm đảm, khi khổ đi qua, chúng ta quên và chúng nào tạt nẩy, chúng ta vẫn tiếp tục cái phạm tục trong ta.

Nếu chúng ta thấy sự thật về khổ, thì vấn đề tu học của chúng ta đã tiến bộ rất nhiều, nhưng vì chúng ta không thấy sự thật về khổ, mà chỉ thấy khổ do các cảm giác bất như ý đem lại, nên các khổ thọ đi qua, chúng ta hết thấy khổ và chúng nào tật nấy, chúng ta vẫn tiếp tục cái nghiệp cũ trong ta.

Nếu thấy được sự thật về khổ và nuôi dưỡng thường trực cái thấy ấy, thì chúng ta hết khổ đã lâu rồi, nhưng vì chúng ta không thấy thường trực sự thật về khổ, nên không bao giờ chúng ta hết khổ. Đôi khi chúng ta lằm khổ là vui, lằm vui là khổ.

Thấy khổ, thấy tập khởi của khổ rồi, mà than thở cũng vô ích, cho nên khi thấy tập khởi của khổ rồi, thì ta phải hạ thủ công phu mà tu tập đạo để. Đạo để đã tu tập, thì diệt để trước sau gì cũng có mặt trong ta.

Chúng ta là đệ tử Phật, chúng ta quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng và thọ trì năm giới, tức là chúng ta muốn diệt tận tập để, để khổ để vĩnh viễn chấm dứt.

Cho nên, sự tu học phải có trạch pháp, phải có sự lựa chọn. Chính sự lựa chọn là một trong những yếu tố tạo nên Chánh kiến. Vì vậy trong chất liệu tạo nên người Phật tử, hoàn toàn không có chất liệu mê tín, không có chất liệu cực đoan. Vậy, chúng ta là Phật tử, chúng ta phải đào tạo thế hệ kế thừa sự nghiệp Phật tử của chúng ta là chúng ta phải đào tạo như thế nào?

Chúng ta phải đào tạo chính con cháu của chúng ta kế thừa truyền thống cao đẹp của chúng ta; chúng ta phải biết tạo cơ duyên cho những ai có cảm tình với sự tu tập chúng ta; và chúng ta phải biết thể hiện những gì tốt đẹp, cao quý đến những người chưa biết chúng ta là Phật tử, để cho họ có những cơ duyên hiểu biết về những gì cao đẹp của người Phật tử chúng ta, khiến cho họ nếu chưa đủ cơ duyên để theo chúng ta, thì họ cũng có thể yểm trợ chúng ta và nếu họ chưa có đủ cơ duyên để yểm trợ chúng ta, thì ít ra họ không gây trở ngại hay chống lại chúng ta.

Người Phật tử chúng ta hãy lưu ý, ngoài những nhân duyên liên hệ với chúng ta, không có ai chống đối chúng ta. Chống đối chúng ta, phần nhiều đi từ những người đã từng có nhân duyên theo ta và ủng hộ chúng ta, chứ không ai khác. Những người đi theo chúng ta, ủng hộ chúng ta, hoan hô chúng ta, mà không có chánh kiến, không thực hành chánh pháp, thì trước sau gì những người ấy cũng phi báng và chống lại chúng ta, chứ không ai khác. Đây là điều mà chúng ta cần phải quán chiếu để thấy rõ sự thật trong từng nhân duyên của vấn đề. Thấy rõ sự thật nhân duyên của từng vấn đề như vậy, gọi là Chánh kiến. Nếu thấy mà không thấy rõ nhân duyên quả báo như vậy gọi là tà kiến. Khi một người bị rơi vào tà kiến, thì càng giải quyết vấn đề là càng sai vấn đề, càng nói là càng bậy, càng đi là càng lệch đường, càng đi là càng sai hướng, vì nhà ở hướng đông mà

đi về hướng tây là không bao giờ về đến nhà được. Phật tử mà không có Chánh kiến thì làm sao thấy được ngôi nhà giác ngộ của mình để đi về? Phật tử mà sợ hãi sự tu học, thì làm sao mà đi tới được với ngôi nhà Phật Pháp?

Con cháu nghe nói về nhà cha mẹ, tổ tiên mà sinh tâm sợ hãi, thì không phải là con cháu trong gia đình nữa rồi. Cũng vậy, Phật tử nghe nói đến sự tu học mà sợ hãi, thì chắc chắn đó không phải là Phật tử.

Chỉ vì không có Chánh kiến, nên không nhận ra được đường tà nẻo chánh và vì do không thấy tà, nên không thể bỏ tà; không thấy chánh, nên không thể theo chánh.

Tà thì ở đâu cũng có và lúc nào cũng có, vấn đề là ta có thấy được đó là tà, thì ta mới từ bỏ được, chứ bảo thể gian đừng có tà, thì không còn là thể gian nữa. Vấn đề thể gian hay xuất thể gian là không quan trọng, mà quan trọng là thấy rõ sự thật về thể gian và xuất thể gian, để tu tập và tột tà phụ chánh. Khi thấy rõ sự thật của tà, thì mình bỏ tà một cách nhẹ nhàng, bỏ tà như cắt bỏ ruột thừa mà thôi. Vì không thấy rõ tà, nên ta không tu tập rõ ràng và ta thường bị tà mà quấy rối.

Tôi nói giữa này có rất nhiều người tín ngưỡng Phật giáo, nhưng lại là rất ít Phật tử. Có tín ngưỡng Phật giáo, nhưng chưa hẳn là Phật tử; có nhiều người khoác áo nhà tu, nhưng trở thành những bậc chân tu không phải để dằng gì! Nếu nhiều Phật tử thì tà thuyết không thể xen vào được, nhưng mình chỉ là Phật tử giả danh, tu học không có Chánh kiến. Tôi nói trắng ra, nhiều tổ chức mang danh nghĩa Phật giáo, nhưng đào tạo những thành viên không đúng với phẩm chất Phật giáo. Họ đào tạo chạy theo danh nghĩa hơn là thực chất; đào tạo mang tính lý thuyết hơn là thực nghiệm, nên những hậu quả xấu đã xảy ra đến cho thời đại chúng ta có liên lụy đến Phật giáo và xã hội con người, điều đó nếu chúng ta có chút trầm tĩnh và chiêm nghiệm giáo lý nhân duyên, nhân quả, nghiệp báo của đức Phật dạy là thấy ngay.

Là Phật tử, chúng ta không chống lại thể gian mà cũng không theo thể gian. Chống lại thể gian này thì lấy gì để tu? Cơm đâu mà ăn? Áo đâu mà mặc? Nhà đâu mà ở?...

Theo thể gian để có ngũ dục và hưởng thụ ngũ dục là phi Phật tử. Chống thể gian để có giải thoát là điều hoang tưởng, hoàn toàn không có trong Phật giáo và chạy theo thể gian để có giải thoát lại càng không có trong giáo lý Phật giáo.

Chúng ta hãy nhìn kỹ vào hoa sen để thấy, hoa sen có theo ai không? Hoa sen không theo bùn mà cũng không chống lại bùn. Hoa sen sống giữa bùn và sống với bùn mà không trở thành bùn và không bị bùn đồng hóa. Hoa sen sống với bùn mà vẫn là sen, đó mới gọi là hoa sen. Phật tử sống giữa thể gian và sống với thể gian, mà không phải là người đời và không bị người đời đồng hóa mà có khả

năng đồng hóa người đời, bằng những tính chất Phật tử của mình, nên mới gọi là Phật tử quy y Phật Pháp Tăng và giữ giới đã phát nguyện.

Cho nên, đạo Phật có ngay giữa thế gian và ngay nơi thế gian mà xuất thế. Vì vậy, Chánh kiến là thấy rõ, xuất thế gian ngay ở nơi thế gian. Chánh kiến là thấy rõ ngay nơi Khổ đế, có Tập đế, Diệt đế và Đạo đế; thấy rõ ngay nơi Tập đế có Khổ đế, có Diệt đế và Đạo đế; thấy rõ ngay nơi Diệt đế có Đạo đế, để diệt khổ và khổ diệt và thấy rõ ngay nơi Đạo đế là Diệt đế, nên khổ diệt và diệt trừ hết thảy nhân duyên của khổ.

Cho nên, thấy cho rõ trong Khổ có Tập, trong Khổ có Diệt và trong Khổ có Đạo, cái thấy đó là Chánh kiến. Thêm nữa, thấy trong Tập có Khổ, tức là thấy trong nhân có quả, vì biết như vậy, nên không bao giờ tạo nhân xấu để có quả khổ. Biết trong quả có nhân, nên chấp nhận quả để chuyển hóa nguyên nhân, khiến nhân thiện sinh khởi quả vui. Thấy Tập khởi phiền não này có thể chấm dứt được, có thể đình chỉ được, có thể tu và thay đổi được, tức là thấy trong Tập có Diệt và trong Tập có Đạo, cái thấy ấy là Chánh kiến. Lại thấy trong Diệt có Khổ là nhờ có khổ này, ta mới đối diện với nó, để tu tập và chuyển hóa. Diệt này do khổ mà khởi tâm tu tập, nhờ vậy nên có diệt; Diệt này do khổ vắng mặt mà có và diệt này đi tới bằng con đường nào? Đó là con đường của Đạo đế. Trong Đạo có Khổ, trong Đạo có Tập và trong Đạo có Diệt.

Nên, chúng ta tu tập là phải khổ luyện, phải thức khuya dậy sớm, phải cần mẫn nhiếp phục phiền não, nghiệp chướng nơi tâm ta với nhiều phương pháp khác nhau. Khi ăn cơm phải quán chiếu để nhắc nhở mình phòng hộ lòng tham, phòng hộ sự sân hận và tâm mù quáng. Khi tu tập, ta ăn cơm, ta phải biết cơm này là của ai và do đâu mà có, mình có xứng đáng để thọ dụng những thực phẩm này không, thọ dụng thực phẩm trong sự quán chiếu là để nuôi lớn ý thức trách nhiệm, lòng biết ơn và tâm từ bi của mình mỗi ngày. Tu tập như vậy là khổ luyện và nhờ khổ luyện cái tâm ý của mình như vậy, cho đến chỗ tâm ý thuần thực, thì các khổ nhân và quả tự diệt. Nên tu tập là phải biết ứng dụng phương pháp diệt khổ vào ngay trong đời sống, để cho các khổ nhân và khổ quả tự diệt.

Cho nên, ta ăn cơm ở trong ý thức chánh niệm tỉnh giác, trong ý thức trách nhiệm, biết ơn và từ bi, thì cái nghiệp tạo ra do sự ăn sẽ tự tiêu diệt. Ta ăn cơm với những ý thức như vậy, thì phước đức và hạnh phúc của ta sẽ được sinh trưởng và lớn mạnh trong chánh pháp.

Ta nên biết rằng, thành tựu cái ăn không phải dễ dàng. Trong cơ thể ta chỉ cần một bộ phận trở ngại, thì việc ăn của ta sẽ không thành tựu và nếu các bộ phận trong cơ thể ta không bị trở ngại, nhưng không có thực phẩm, không có người làm ra thực phẩm hoặc không có không khí, đất, nước, gió, lửa,

mặt trời, mặt trăng, dòng sông... thì cái ăn của ta cũng không thể nào thành tựu được. Nên, ta ăn với ý thức tỉnh giác, ý thức trách nhiệm, ý thức biết ơn và tâm từ bi, thì cái ăn như vậy giúp ta tiêu hóa thực phẩm một cách nhẹ nhàng, có ý nghĩa và thăng tiến. Ta ăn như vậy là ăn trong Chánh mạng và được nuôi dưỡng bằng Chánh kiến.

Ta có biết các loài vật ăn cơm, hệ tiêu hóa của chúng phải cấu trúc như thế nào không? Nó không phải cấu trúc theo cơ thể sinh học đơn thuần, mà cấu trúc cơ thể liên hệ theo nhân duyên nghiệp báo. Cơ thể của nó chính là nghiệp báo của nó.

Gà, chim ăn thì bộ tiêu hóa của chúng được cơ cấu như thế nào? Cái gì cơ cấu? Nghiệp báo của chúng tự cơ cấu thân thể theo nhân duyên của chúng, để cho chúng có thể thích ứng với điều kiện sống của chúng, để tồn tại trong hệ quả nghiệp báo của chúng.

Nghiệp thiện và ác của loài nào thì sẽ tạo ra đời sống thích ứng cho chính loài đó, và khiến cho chúng có đủ điều kiện, để tiêu thụ nghiệp báo của chúng. Như vậy, nếu không có Chánh kiến, mình làm sao thấy được giá trị của một bữa ăn, công lao của người làm ra hạt gạo và nhân duyên nghiệp báo của mình trong lúc ăn? Nên, hạnh phúc của con người không phải chỉ có cái biết mà còn phải biết vận dụng cái biết vào trong đời sống hằng ngày của mình. Hạnh phúc của ta không phải là cái biết, mà là hoa trái của cái biết và biết hưởng thụ hoa trái của cái biết ấy, ngay trong đời sống của chính mình.

Nhờ có thực tập Chánh kiến, ta mới thấy được sự thật của từng vấn đề, và chỉ có Chánh kiến mới có khả năng giúp ta hưởng thụ hết được những gì ta đã có và đang có. Nếu thiếu Chánh kiến, ta sẽ phung phí sự sống của ta, ta phung phí những gì ta đang có và ta không có khả năng sống với nó một cách hoàn hảo và trọn vẹn.

Thiếu Chánh kiến là ta phung phí cuộc đời của ta như Bùi Giáng đã nói:

"Nửa đời đã bỏ thân canh

Nửa con nước bỏ tuổi xanh lên bờ

Khổ đau về giữa bất ngờ

Hoang liêu phố thị chân hờ hững đi".

Ta có thể đã bỏ nửa đời, hai phần đời cho những mục tiêu vô ích. Ta đã bỏ hết cả cuộc đời cho sự nghiệp tích lũy tài sản và danh vọng, nhưng khi chết, thì ta không hề có một xu cắc nào mang theo được và không có một tên gọi cao sang nào bảo chúng cho ta thoát khỏi sự chết. Trong khi tu học, ta tạo phước đức cho tương lai của chính ta, thay đổi nghiệp chướng xấu trong quá khứ của chính ta, thì ta không chịu làm. Tu tập là để có Chánh kiến và nhờ có Chánh kiến khiến cho những nghiệp chướng xấu ác của ta thay đổi, khiến ta có thể có được an bình ngay trong đời sống này và đời sống sau khi chết.

Nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh tinh tấn, khiến ta nỗ lực làm những gì cần làm; nhờ có Chánh

kiến, ta mới có Chánh ngữ, khiến ta biết nói những gì cần nói; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh nghiệp, khiến ta hành động những gì cần phải hành động; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh mạng, khiến ta biết nuôi dưỡng những gì cần phải nuôi dưỡng; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh tư duy, khiến ta biết tư duy những gì cần phải tư duy; nhờ có Chánh kiến, ta mới có Chánh niệm, khiến ta phải nhớ nghĩ đến những gì cần phải nhớ nghĩ và nhờ có

Chánh kiến, ta mới có Chánh định, khiến ta an trú tâm vào những đối tượng cần phải an trú để nhiếp phục, soi chiếu và chuyển hóa hết thảy các loại phiền não nơi tâm.

Như vậy, chúng ta thấy Chánh kiến quan trọng như thế nào trong Bát Chánh Đạo và quan trọng như thế nào trong Phật giáo, trong đời sống tu tập của những người con Phật chúng ta.

THẬP LÊN NGỌN ĐUỐC

*Lên non hái nụ hoa vàng
Bồng đưng nhớ lại thuở nào xa xưa
Bụi nào dậy giữa trời thơ
Tình nào vương vữu bên bờ nhân sanh
Ngược xuôi mây nẻo đường trần
Lãng quên một phút lạc loài ngàn năm*

*Thân như chiếc lá mỏng manh
Trong mơ mộng thấy chợt qua phố phường
Thấy người nghèo khổ mà thương
Thấy người cùng khổ xót xa trong lòng
Thế gian quán trọ bên đường
Vài chục năm nữa đâu còn thấy ai
Sương tan hiện bến đò xưa
Phật tánh mẫu nhiệm chân như trường tồn*

*Mặc dù vạn pháp huyễn không
Vàng trắng chân tánh muôn đời chiếu soi
Chưa hề vắng bóng bao giờ*

*Tâm ta, tâm Phật đồng như cội nguồn
Chỉ người trí mới tỏ tường
Người không học đạo biết đường về đâu
Phàm phu tâm loạn đảo điên
Người đã giác ngộ như sen nở hồng*

*Hương thiền tỏa khắp tây-đông
Hành nhân thức tỉnh không còn hai bên
Vượt vòng đối đãi nhị nguyên
Mười phương, sáu cõi dưới trên khác gì
Muôn loài cho đến chư thiên
Ba ngàn thế giới không ngoài Tâm đây
Trên cao mây trắng bay bay
Dưới hồ sen nở đón chào xuân tươi
Tuyệt vời giáo pháp Thế Tôn
Thập lên ngọn đuốc soi đời tối tăm
Cúi đầu đánh lễ Như Lai.*

Thơ **DIỆU VIÊN**

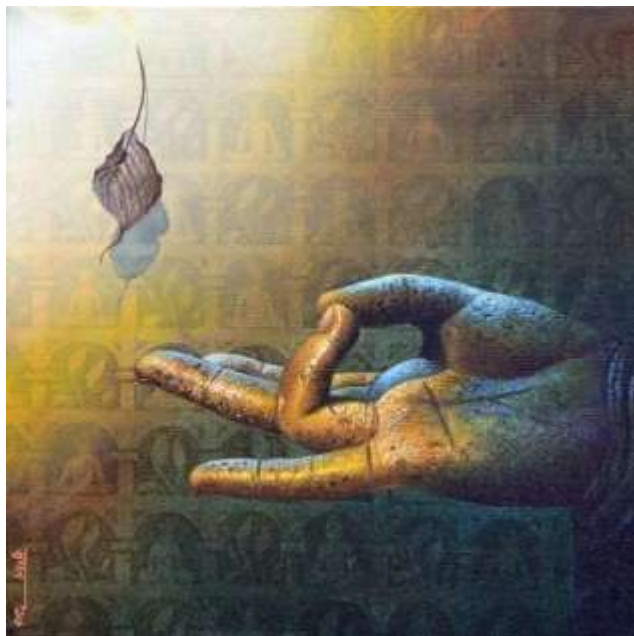


SƠ QUÁT VỀ CHỮ TÁNH VÀ CHỮ TƯỚNG TRONG ĐẠO PHẬT QUA DUY THỨC HỌC

Khánh Hoàng

Theo định nghĩa thông thường, trong tương quan giữa Tánh và Tướng, Tánh chính là căn nguồn thẳm kín và là cơ chế vận hành để sinh khởi ra muôn vàn tướng trạng hiển hiện nơi thế gian, bao gồm các tướng trạng nơi cảnh trần và các tướng trạng nơi tâm thức. Như nếu ta nghe một người nào đó nói là "tánh tôi nóng", ta ắt biết người đó khi gặp hoàn cảnh trái ý sẽ dễ có những phản ứng và biểu hiện nóng nảy, thiếu cân nhắc, có khi giận dữ ra cả 3 nơi Thân-Khẩu-Ý (tam nghiệp): như ở nơi thân người ấy sẽ có sắc mặt phừng phừng đỏ, cung tay, múa chân...; nơi miệng người ấy sẽ hay thốt ra những lời lẽ cộc cằn, thô lỗ, bất lịch sự, nặng nề, đôi khi chửi rủa thô tục...; nơi tâm ý người ấy lại thêm có những vướng chấp phiền não, u ám, nặng nề... mà kết nghiệp luân hồi.

Tổng quát dựa theo qui luật nhân quả, có 3 loại Tánh, tạm gọi là Tánh Định Hướng Nhân Quả, là Tánh Thiện, Tánh Ác, và Tánh Vô Ký. Ba loại Tánh Định Hướng Nhân Quả này có thể được định nghĩa sơ lược như sau: 1. Tánh Thiện = là tánh có khuynh hướng đưa đến những điều an lành, tốt đẹp, đưa đến sự tái sinh vào các đường thiện lành như Trời, Người... mà tối thượng là đưa đến giải thoát, không còn bị buộc ràng bởi các phiền não, khổ đau cho mình, cho người, và cho tất cả chúng sinh trong Tam Giới; 2. Tánh Ác = là tánh có ý nghĩa ngược lại với tánh Thiện, nên có khuynh hướng đưa đến những điều bất hạnh, khổ đau, không an lành cho mình, cho người, cho tất cả chúng sinh đưa đến sự tái sinh vào các đường ác hiểm như Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh...; 3. Tánh Vô Ký = là tánh không thiện, không ác, tánh không có tác nghiệp để đưa dẫn đến luân hồi vì tánh này chưa có dấy lên sự



phân biệt thiện ác, lún sâu vào nhân quả. Tâm tánh của con người, nhất là phạm phu nơi cõi Dục, phần lớn đều có đầy đủ 3 Tánh này. Theo Duy Thức Học, tâm tánh của con người bao gồm 8 Thức Tâm Vương, 51 tâm sở, 24 môn Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp, và 6 Vô Vi Pháp; trong đó chủ thể bản chất và tác động của tâm thức con người chính là Bát Thức Tâm Vương. Bát Thức Tâm Vương lại được chia ra 3 nhóm Năng Biến là: 1. Nhóm Năng Biến A Lại Da thức, 2. Nhóm Năng Biến Mat Na Thức, và 3. Nhóm Năng Biến Tiền Lục Thức. Được gọi là Năng Biến vì

đây là phần tâm thức tác động chính yếu khi tiếp xúc với cảnh trần. Khi đó, mỗi nhóm Năng Biến lại có cách thức tiếp xúc và tác động riêng biệt, không giống nhau đối với cảnh trần. Điều này có thể được giải thích sơ quát như sau:

(1) Nơi nhóm Năng Biến Tiền Lục Thức: Được gọi là Tiền Lục Thức vì đây là Sáu Thức Trước của Bát Thức Tâm Vương. Sáu thức này bao gồm Nhãn thức (thức nơi mắt thấy), Nhĩ thức (thức nơi tai nghe), Tỉ thức (thức nơi mũi ngửi), Thiệt thức (thức nơi lưỡi nếm), Thân thức (thức nơi thân xúc chạm), và Ý thức (thức nơi não bộ phân biệt, nhận biết). Như thế, nơi Tiền Lục Thức có xuất hiện thêm 6 Tánh nơi 6 Căn, gọi là 6 Căn Tánh. Sáu Căn Tánh được phân biệt riêng rẽ là Tánh Thấy nơi mắt, Tánh Nghe nơi tai, Tánh Ngửi nơi mũi, Tánh Nếm nơi lưỡi, Tánh Xúc Chạm nơi thân, và Tánh Phân Biệt, Nhận Biết nơi não bộ. Trong đó, Tiền Ngũ Thức chỉ có Tự Tánh Phân Biệt, không có Tùy Niệm Phân Biệt và Kế Đạt Phân Biệt nên chỉ có tác dụng xúc tiếp và thu nhận trần cảnh; chỉ có Ý Thức có đầy đủ 3 thứ phân biệt nên có tác dụng rất phong phú và sâu sắc. Có thể cho rằng 6 Căn Tánh này đều chỉ là sản phẩm

được có ra từ sự hòa hợp của 3 yếu tố, thường được gọi là Tam Hòa Hợp, bao gồm 6 Căn (Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỉ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, Ý Căn), 6 Trần (Sắc Trần, Thanh Trần, Hương Trần, Vị Trần, Xúc Trần, Pháp Trần), và 6 Thức (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỉ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức); trong đó 6 Căn và 6 Trần là thuộc về sắc chất hữu hình, còn Thức là thuộc về năng lượng tâm thức vô hình. Điều này cũng khiến giúp Tiền Lục Thức được phân biệt riêng rẽ ra với 2 thức Năng Biến còn lại là Mạt Na Thức và A Lại Da thức chỉ thuần là năng lượng tâm thức vô hình. Sáu Căn Tánh (Tánh thấy – Tánh nghe- Tánh ngửi – Tánh nếm – Tánh xúc chạm – Tánh phân biệt) nơi Tiền Lục Thức được Duy Thức Học minh định có 3 điều sau: 1) Có đầy đủ cả 3 Tánh Thiện – Ác- Vô Ký nơi mỗi Tánh của 6 Căn Tánh. 2) Có công năng liễu cảnh, phân biệt tỏ tường cảnh trần trong tất cả hoàn cảnh, trạng huống từ giản đơn đến phức tạp nên kéo theo sự sở hữu phong phú và đa dạng về số lượng tâm sở nơi Tiền Lục Thức (34 tâm sở nơi Tiền Ngũ Thức, và tối đa 51 tâm sở nơi Đệ Lục Ý Thức). Công năng liễu cảnh này cũng khiến Tiền Lục Thức vừa có khả năng chấp Ngã, lại vừa có khả năng chấp Pháp. Vì thế, Tiền Lục Thức vừa có tánh Vị Ngã, cũng vừa có tánh Vị Pháp, nhất là nơi các pháp thuộc về Ngã Sở Hữu. 3) Đều có sự sinh khởi theo nhân duyên hòa hợp: như muốn thấy một vật nào đó, tánh Thấy cần có đầy đủ 9 duyên là: 1. Hư không (Nền của Vật Cảnh và của Ánh sáng), 2. Ánh sáng (Minh), 3. Mắt (Nhãn căn), 4. Vật (Cảnh), 5. Tác Ý, 6. Ý thức (Phân Biệt

Y), 7. Mạt Na thức (Nhiễm Tịnh Y), 8. A Lại Da thức (Căn Bản Y), 9. Chủng tử; riêng tánh Nghe không cần có duyên ánh sáng để sinh khởi, nên chỉ cần có 8 duyên; 3 tánh kế tiếp là tánh Ngửi, tánh Nếm, tánh Xúc Chạm không cần hai duyên là Hư Không và Ánh Sáng nên chỉ còn có 7 duyên; tánh Phân Biệt nơi Ý Thức được xem là chỉ có 5 duyên là: 1. Căn (não bộ), 2. Cảnh, 3. Tác ý, 4. A Lại Da, và 5. Chủng tử. Do các tánh Thấy-Nghe-Hay- Biết của Tiền Lục Thức còn tùy thuộc theo duyên để sinh khởi nên chúng chưa được đích thực xem là Tự Tánh. Các điều này được tóm gọn ý nghĩa trong 4 câu của bài kệ về nhóm Năng Biến Tiền Lục Thức trong Duy Thức Tam Thập Tụng (tác giả: tổ Thế Thân [316-396]):

**“Thứ đệ tam năng biến,
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện bất thiện câu phi.”**

Tạm dịch:

*“Thứ Năng Biến thứ ba
Có sáu chủng loại khác biệt
Tánh và tướng là tỏ tường cảnh trần
Với đủ ba tánh Thiện, Ác, cùng Vô Ký”*

(2) Nơi nhóm Năng Biến Mạt Na Thức: Mạt Na Thức không có tánh phân biệt thiện ác như Tiền Lục Thức nên Mạt Na Thức không có tánh Thiện và tánh Ác mà chỉ là tánh Vô Ký. Chi tiết hơn, tánh Vô Ký nơi Mạt Na Thức được gọi là tánh Hữu Phú Vô Ký. Lý do gọi như vậy vì đây là tánh Vô Ký có chỗ tựa



nướng: Mạt Na Thức nướng tựa vào thức A Lại Da rồi lại chấp lấy kiến phần hiện hành của A Lại Da làm bản ngã. Điều này cũng khiến Mạt Na Thức có tánh tư lương chấp ngã như được diễn đạt qua 4 câu kệ về Thức Đệ Nhị Năng Biến của Duy Thức Tam Thập Tụng như sau:

**Thức Đệ Nhị Năng Biến
Thị thức danh Mạt Na
Y bi chuyển duyên bi
Tư lương vi Tánh Tướng.**

Tạm dịch:

"Thức Năng Biến thứ hai

Thức này tên Mạt Na

Nướng vào rồi duyên vào thức A Lại Da

Tư Lương làm Tánh và Tướng."

Tư Lương có thể được xem là công năng đặc sắc của Mạt Na thức nói riêng và của Bát Thức Tâm Vương nói chung. Công năng này được bắt nguồn từ A Lại Da thức và là tâm sở cuối trong 5 tâm sở Biến Hành (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư) cơ bản của A Lại Da thức. Nhưng trong khi tâm sở Tư nơi A Lại Da thức chỉ là những thức thể ở dạng sơ khởi, có tính chất mênh mang, lỏng lẻo, chưa có sự phân định về hai bên Năng và Sở, về chủ thể và khách thể thì ở nơi Mạt Na thức, khả năng Tư Lương đã được định hình cụ thể hơn để làm cơ sở căn bản cho ý hướng chấp Ngã, ý hướng Vị Ngã. Đến nơi Tiền Lục Thức, nhất là nơi Ý Thức, ngoài ý hướng chấp Ngã nay lại có thêm ý hướng chấp Pháp, chấp các cảnh trần và chấp các bóng dáng cảnh trần nơi tâm thức, khiến công năng Tư Lương được phát triển tối đa để trở thành tiếng nói thì thầm liên tục bên tai bất kể ngày-đêm. Tương tự như tánh Liễu Cảnh nơi Tiền Lục Thức, tánh Tư Lương nơi Mạt Na Thức khi sinh khởi phải còn tùy thuộc theo 3 duyên là: 1. Căn, 2. Tác ý, 3. Chủng tử. Do vậy, tánh Tư Lương này cũng chưa đích thực được xem là Tự Tánh.

(3) Nơi nhóm Năng Biến A Lại Da thức: Tánh của nhóm Năng Biến A Lại Da thức cũng không có sự phân biệt Thiện- Ác, nên chỉ là tánh Vô Ký giống như Mạt Na Thức. Nhưng trong khi Mạt Na Thức là Hữu Phú Vô Ký (tánh Vô Ký có chỗ tựa nương) thì A Lại Da với bản thể quá mênh mang và thanh tịnh, lại là Vô Phú Vô Ký (tánh Vô Ký không có chỗ tựa nương). Do bản thể quá mênh mang, không có đặc tính vướng mắc, trụ chấp và không có chỗ tựa nương, chấp trụ, chỉ vốn vẹn với 5 tâm sở Biến Hành nhẹ nhàng, thanh thoát nên ở nơi Giác Tánh Bát Nhã sơ khởi này (Như Lai tạng tại triền, chưa là Như Lai Tạng xuất triền) không là chỗ để Ý Thức của phàm phu có thể chấp trụ, lãnh hội, hiểu biết mà nó chỉ có thể được nhận biết bởi trí tuệ Bát Nhã, trí tuệ nơi các bậc đã Kiến Đạo (tức là các bậc từ

giai vị Sơ Quả Tu Đà Hoàn bên Thanh Văn thừa, tương đương với giai vị Sơ Địa Hoan Hỷ Địa bên Bồ Tát thừa trở lên), trí tuệ đã vượt qua các chấp mắc, vướng víu vào Pháp Chấp của Ý Thức và vào Ngã Chấp nơi Mạt Na thức. Do vậy, ta có thể nói là A Lại Da thức có tánh Vô Ngã Chấp và Vô Pháp Chấp để từ đó mở ra công năng đặc sắc của thức A Lại Da là có thể tàng trữ vô lượng dạng loại chủng tử nghiệp thức của 3 cõi Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới. Tuy nhiên, cũng như 2 thức Năng Biến trước, tánh Vô Ngã Chấp và Vô Pháp Chấp của thức Năng Biến A Lại Da khi sinh khởi vẫn còn phụ thuộc vào 4 duyên là: 1. Căn, 2. Cảnh, 3. Tác ý, 4. Chủng tử. Do vậy, tánh của A Lại Da thức vẫn chưa được xem là Tự Tánh. Các điều này được diễn đạt qua 4 câu kệ về Thức Đệ Nhất Năng Biến A Lại Da thức của Duy Thức Tam Thập Tụng như sau:

**"Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý, thọ, tưởng, tư
Tương ứng duy xả thọ."**

Tạm dịch dịch:

"Không thể biết, lãnh hội về thức A Lại Da

Chỉ có thể tỏ tường cảnh giới của nó

Qua chính năm tâm sở Biến Hành (Xúc, Tác Ý,

Thọ, Tưởng, Tư) của nó

Cùng với chỉ một Xả thọ tương ứng."

Như thế, các Tánh về định hướng nhân quả (Thiện - Ác - Vô Ký) cùng các tánh nơi Căn Thức (Thấy - Nghe - Ngửi - Nếm - Xúc Chạm - Nhận Biết) vừa được đề cập bên trên còn có sự sinh khởi tùy thuộc theo các duyên và còn nghiêng nặng về phân dụng năng của tâm thức, chưa tỏ rõ hết được phần bản chất sâu thẳm hơn của tâm thức nên các tánh này chưa được gọi là Tự Tánh. Theo Duy Thức Học, Tự Tánh của tất cả chúng sinh được xem là Tánh bản hữu, bản trụ, luôn sẵn có và tự đầy đủ ở nơi mỗi thời khắc, mỗi phút giây, mỗi chỗ nơi trong tâm thức của tất cả chúng sinh. Điều này cũng được sáng tỏ qua câu nói của Lục Tổ Huệ Năng (638 - 713) khi Ngài ngộ đạo nơi kinh Kim Cang với Ngũ Tổ Hoảng Nhẫn (601 - 674): **"Hà kỳ tự tánh bản tự thanh tịnh, Hà kỳ tự tánh bản vô sinh diệt, Hà kỳ tự tánh bản tự cụ túc, Hà kỳ tự tánh bản vô điều động, Hà kỳ tự tánh năng sinh vạn pháp"** (Tạm dịch: *"Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, Nào ngờ tự tánh vốn không sinh diệt, Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ, Nào ngờ tự tánh vốn không dao động, Nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp"*).

(còn tiếp một kỳ)

Tứ cú lục bát “TÂM”



TÂM

Mênh mang bi mẫn trải dài
Tâm hồn rộng mở, đoái hoài chờ che
Thiên đường rót nhạc lắng nghe
Bên bờ cám dỗ quay về với Tâm.

DUY NGÃ ĐỘC TÔN

Vô thần gặp bất vô thần
Vô hay vô bất đều cần tâm linh
Tâm nào là tâm chúng sinh
Tâm nào là cái Tâm mình Chân Như?

NHÃN THÌ AN

Nhịn nhường một đứng, hai lui
Lấy đắng làm ngọt, thương người sân si
Khoan dung lui mấy bước này
Tâm an, đêm ngủ giấc đầy hương thơm.

VÔ NHIỄM

Kìa sắc tướng, nọ hư không
Thấy như không thấy tím hồng đỏ đen
Kìa mắt thịt, nọ mắt thiền
Vô tâm đôi cánh che khen gió lùa.

THĂNG TIỀN

Quay đầu, quá khứ ham vui
Bon chen với chợ, tiền lùi cùng ma
Bước chân thẳng tiến về nhà
Tâm an với Thiện, ngắm hoa Mặt Trời.

THẤT VÀ ĐẮC

Sống sao cho vừa lòng người
Kẻ chê người thích, kẻ cười người khen
Chạm đời biết trắng rõ đen
Trước sau hướng thiện giữ nguyên tâm mình.

NHIẾP

Nhiếp hồn nhiếp ảnh nhiếp tâm
Mắt đo từng nét, tay cầm từng khung
Trời cao đất rộng vô cùng
Ta gom hót cả vô thùng nhân duyên.

CHẤT NGỌC

Gặp em từ thuở hết tìm
Vô tâm lại gặp duyên tình bãi hoang
Ngọc chìm trong đá không tan
Khổ đời tôi phải phá làng mà rinh.

TÂM BỆNH

Bệnh từ tâm địa tâm can
Tâm gian tâm độc, tâm tham tâm tà
Tâm sân tâm hiểm tâm già
Tâm si buông bỏ, sáng lòa tâm nhiên.

LUYỆN TÂM

Trí tài cần mẫn thành công
Công phu sáng tối luyện tâm vào đời
Luyện cho khi chẳng thốt lời
Mất tinh đạp đất đội trời mà đi.

ĐỘNG TÂM

Xưa rồi bỗng hóa tinh khôi
Câu thề chữ nguyện đất trời động tâm
Giở trang sách cũ lắng thềm
Giọt thơ rơi xuống một lần hoa khai.

TÂM QUÁN

Từ trong chánh niệm môi cười
Thong dong an trú, không lời bớt thêm
Thở cùng một nhịp nhẹ tênh
Tâm ôm ve vuốt trái tim mặt trời.

GỌI TÂM

Giấy vàng rom đã im dài
Tùng trang lật giờ chữ nhoài nương lên
Bài kinh cũ tụng tâm niên
Nghe như chuông vọng mờ rền gọi tâm.

AN TÂM

Về thôi, đi mãi cũng về
Bỏ sau lưng những ê chề đa đoan
Trên đường ngắm hạc bay ngang
Nước trong hồ lặng tâm an bật cười.

VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

ĐỨC PHẬT DẠY: HÃY TỰ ĐỘ VÀ LỢI THA

Nguyên Giác

Đức Phật không đặt vấn đề Đạo Phật dành cho ai. Bởi vì, Đức Phật nói rằng cho dù Ngài có ra đời hay không, Pháp vẫn thường trực có trong ba cõi sáu đường, khi hiểu rằng Pháp là quy luật vận hành của vũ trụ, là luật Duyên Khởi, và tác động của nghiệp. Như thế, chúng sinh nào xa lìa tham sân si thì sẽ giải thoát. Do vậy, trong rất nhiều Kinh Bản Sanh, kể về những thời kỳ Đức Phật Thích Ca chưa ra đời, khi Ngài còn là Bồ Tát, người ta gặp rất nhiều vị Phật Độc Giác (còn gọi là Bích Chi Phật), nghĩa là những vị tự giải thoát khi sống thuận theo Pháp để xa lìa tham sân si. Trong khi đó, khi hiểu Pháp là lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thì đây là con đường giải thoát được nói rõ trong Bát Chánh Đạo.

Nơi đây, Đức Phật Thích Ca đặt vấn đề cụ thể, rằng tứ chúng Tăng, Ni và cư sĩ hãy tự độ và lợi tha. Nhưng ngay ở mức tự độ cũng phải tu dưỡng cho nghiêm túc, như ghi trong Kinh AN 7.68 về lời Đức Phật dạy các tu sĩ (Tăng, Ni) về hai hạng Tỳ kheo, theo bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Có hai hạng người sau khi hiểu nghĩa, sau khi hiểu pháp đã thực hành pháp; tùy pháp: một hạng người thực hành với mục đích tự lợi, không có lợi tha; một hạng người thực hành với mục đích tự lợi và lợi tha. Hạng người này thực hành với mục đích tự lợi, không có lợi tha, do sự việc ấy, đáng bị quở trách. Hạng người này thực hành với mục đích tự lợi và lợi tha, do sự việc ấy, đáng được tán thán. Như vậy, này các Tỳ-kheo, đối với Tỳ-kheo, loài Người được biết theo hai hạng. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là Tỳ-kheo biết hạng người thẳng liệt.” (1)

Có thể tóm tắt ngắn gọn, theo Kinh này, thành hai phẩm chất Trí Tuệ và Từ Bi của người tu: Trí tuệ



để hiểu Pháp, hành Pháp; và Từ bi để dùng Pháp làm lợi ích cho người khác. Trong kinh AN 7.68, Đức Phật phân ra nhiều hạng người tu tập khác nhau: những người tu tập chỉ vì lợi ích của chính mình; những người tu tập chỉ vì lợi ích của người khác; những người tu tập không vì cả hai; và cuối cùng là những người tu tập vì lợi ích của cả hai bên. Trong số đó, Đức Phật tán dương người tu tập theo cách vừa mang lại lợi ích cho chính mình (tự độ), lại đồng thời mang lại lợi ích cho người khác (lợi tha). Lý tưởng này thể hiện một nguyên tắc cốt lõi của Phật giáo: sự phát triển tâm linh chân chính không bao giờ tách rời khỏi sự an lạc và lợi ích của thế gian. Trong các thời kỳ về sau, nhiều trăm năm sau, nhiều luận sư nâng

cao lý tưởng lợi tha thành Bồ tát giới: xem tất cả chúng sanh như cha mẹ nhiều đời của mình, và do vậy phát nguyện độ sinh tới mức tận cùng.

Trong mọi trường hợp, tự độ là phải tự tu dưỡng nghiêm túc, sẽ phải vun bồi Giới, Định, Tuệ. Đó là các phẩm chất giúp thanh tịnh hóa hành vi, làm vững chãi tâm trí, và giải thoát vị ấy khỏi tham, sân, si. Nếu thiếu vắng sự chuyển hóa nội tâm này, vị ấy sẽ không thể nào hướng dẫn hay nâng đỡ người khác một cách đáng tin cậy. Nếu người tu còn phiền não, tất nhiên sẽ gây tổn hại cho người khác, ngay cả khi mang những thiện ý. Do đó, tự tu dưỡng chính là cốt tủy.

Đức Phật trong Kinh vừa dẫn cũng nhấn mạnh rằng người tu tập không nên chỉ đắm chìm trong việc giải thoát cho riêng mình. Vị Tăng Ni này cần phải: Dạy Chánh pháp khi thích hợp, giúp người khác tu dưỡng Chánh niệm, tâm thiện và tâm từ bi, và tự bản thân vị Tăng Ni này phải sống như một

tấm gương về thiện pháp, từ bi và an lạc. Như thế, hiển lộ của Trí Tuệ và Từ Bi chính là một nếp sống gương mẫu của tự độ và lợi tha.

Trong khi đó, Đức Phật dạy trong Kinh AN 8.25 Sutta rằng các cư sĩ cũng phải tự thân bước vào đời sống của tự độ và lợi tha. Trong Kinh này, Đức Phật dạy về nếp sống lý tưởng của cư sĩ, theo bản dịch của Thầy Minh Châu:

"Này Mahànàma, khi nào nam cư sĩ tự mình thành tựu lòng tin và khích lệ người khác thành tựu lòng tin; khi nào tự mình giữ giới và khích lệ người khác giữ giới; khi nào tự mình bố thí và khích lệ người khác bố thí; khi nào tự mình muốn đi đến yết kiến các Tỷ-kheo và khích lệ người khác đi đến yết kiến các Tỷ-kheo; khi nào tự mình muốn nghe diệu pháp và khích lệ người khác nghe diệu pháp; khi nào tự mình thọ trì những pháp đã được nghe và khích lệ người khác thọ trì những pháp đã được nghe; khi nào tự mình suy nghĩ đến ý nghĩa các pháp đã thọ trì và khích lệ người khác suy nghĩ đến ý nghĩa các pháp đã thọ trì; sau khi tự mình biết nghĩa, biết pháp, thực hiện pháp đúng Chánh pháp, khích lệ người khác sau khi biết nghĩa biết pháp, thực hiện pháp đúng Chánh pháp. Cho đến như vậy, này Mahànàma, là nam cư sĩ thực hành vì tự lợi và lợi tha." (2)

Trong Kinh vừa dẫn, Đức Phật dạy rằng cư sĩ tự độ nghĩa là vun bồi những nền tảng cho một đời sống thiện lành: Tin vững chắc nơi Đức Phật, Giáo pháp và Tăng đoàn; Đức hạnh giữ gìn qua Ngũ giới; Lòng bố thí, cúng dường rộng lượng; Học, hiểu, thọ trì, tu dưỡng các pháp đã học; Buông xả, không bám víu, không chấp giữ; Trí tuệ thấu hiểu về các hành động và hậu quả của chúng (nghiệp); Giúp mọi người khác tu học Chánh pháp. Như thế là cư sĩ thực hành vì tự lợi và lợi tha.

Kinh AN 8.25 như thế đã dạy rằng hình thức tu tập cao thượng nhất của người cư sĩ chính là sự kết hợp hài hòa giữa việc tu dưỡng nội tâm và lòng từ bi hướng ngoại. Chăm sóc cho chính mình là để vun trồng nền tảng; còn chăm sóc cho tha nhân là để cho quả ngọt của sự tu tập được đơm hoa kết trái giữa thế gian này.

Tận cùng của lý tưởng đó là tự mình tu dưỡng và rồi giúp nhau hướng tới Niết Bàn. Đọc các bản kinh xưa, chúng ta thấy rằng các tranh cãi, bất đồng cũng nhiều lần xảy ra trong Tăng Đoàn thời Đức Phật. Nhưng trong mọi trường hợp bất đồng, hướng tới nên là hòa hợp để giúp nhau hướng tới Niết Bàn, như trong Kinh MN 103, chúng ta đọc thấy hiện



tượng Tăng Đoàn bất đồng, tranh cãi về A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp), theo lời Đức Phật:

"...các Tỷ-kheo, khi các Ông học tập trong các pháp ấy, trong tinh thần hòa đồng, hoan hỷ, không cãi lộn với nhau, có thể có hai vị Tỷ-kheo nói khác nhau về Thắng pháp (Abhidhamma). Ở đây, nếu các Ông nghĩ như sau: "Giữa các vị Tôn giả này, có sự sai khác về nghĩa, có sự sai khác về văn"; ở đây, Tỷ-kheo nào các Ông nghĩ là nhu thuận để nói hơn, hãy đến vị ấy nói như sau: "Giữa các Tôn giả có sự sai khác về nghĩa, có sự sai khác về văn. Về vấn đề

này các Tôn giả phải biết có sự sai khác về nghĩa, có sự sai khác về văn như thế này. Các Tôn giả chớ có cãi lộn với nhau". Rồi một Tỷ-kheo nào của phái bên kia mà các Ông nghĩ là nhu thuận để nói hơn, hãy đến vị ấy và nói như sau..." (3)

Trong kinh MN 103 vừa dẫn, Đức Phật đề cập đến một hiện tượng vốn rất quen thuộc qua mọi thế hệ: những tranh luận, bất đồng nảy sinh ngay trong cộng đồng những người tu tập. Thay vì tập trung vào việc ai đúng ai sai, Đức Phật đã định hình lại toàn bộ vấn đề này. Ngài mời gọi các vị Tỷ-kheo suy ngẫm về một câu hỏi sâu sắc hơn: Mục đích của đời sống tu tập theo Chánh pháp của chúng ta là gì? Câu trả lời thật rõ ràng—đó là để chứng đắc Niết-bàn, và để hỗ trợ lẫn nhau trên hành trình chứng đắc ấy. Qua hiện tượng tranh cãi được kể lại trong Kinh MN 103, chúng ta dễ dàng hiểu vì sao trong vài trăm năm sau, Tăng Đoàn chia làm hai mươi bộ phái, và khi nhìn tổng quan hơn, đó là hai hướng: Phật giáo Nam Tông và Phật giáo Bắc Tông.

Như thế, Đức Phật dạy rằng, tứ chúng Tăng, Ni, cư sĩ phải tu dưỡng để tự độ và lợi tha. Và Đức Phật nói rằng đối với các tranh cãi trong Tăng Đoàn về Thắng nghĩa, thì phải nắm lấy tiêu chuẩn là phải suy nghĩ rằng lời này, nghĩa này, văn này, pháp này có dẫn tới Niết Bàn hay không, nghĩa là, có xa lìa tham sân si hay không. Ngoài tiêu chuẩn hướng tới Niết Bàn, tất cả các tranh cãi khác đều không cần thiết.

GHI CHÚ:

- | | | | |
|-----|---|----|-------|
| (1) | Kinh | AN | 7.68: |
| | https://suttacentral.net/an7.68/vi/minh_chau | | |
| (2) | Kinh | AN | 8.25: |
| | https://suttacentral.net/an8.25/vi/minh_chau | | |
| (3) | Kinh | MN | 103: |
| | https://suttacentral.net/mn103/vi/minh_chau | | |



RẪM THÁNG TƯ

Sáng tháng Tư trời xanh muôn vạn lý
Mừng ngày sanh của bậc Chánh Biến Tri
Ngài chào đời ở xứ Lâm Tỳ Ni
Thế Tôn đến mở đường đi giải thoát

Cội vô ưu ngào ngạt hương thơm ngát
Ba ngàn năm hoa nở để đón chào
Thương chúng sanh như con đỏ máu đào
Thế Gian Giải đưa người vào Phật đạo

Thân ông hoàng đủ đầy năm món dục
Ái tình kia như tù ngục buộc ràng
Buông bỏ hết đồng mãnh bước lên đàng
Minh Hạnh Túc ngài khai quang trí huệ

Hành khổ hạnh nơi rừng sâu núi tuyết
Chẳng thể ra khỏi sanh diệt vô biên
Lần nữa buông tu trung đạo tinh chuyên
Đấng Thiện Thế bảy tuần thiên miên mật

Khi sao mai trên bầu trời sáng tỏ
Cội bồ đề Vô Thượng Sĩ lực mình
Thật lành thay cho muôn loại hữu tình
Kể từ đây thấy dạy mình tỉnh thức

Tứ diệu đế lần đầu tiên được giảng
Ở vườn nai ba luân chuyển pháp luân
Chấn động sâu chư thiên lẫn nhân gian
Là chân lý giữa vô vàn tà kiến

Đấng Điều Ngự cả một đời tuyên thuyết
Thương chúng sanh Phật là vị cha hiền
Thấy đàn con trong hóa trạch triền miên
Nên Trượng Phu bày ra nhiều phương tiện

Việc cần làm một khi đã làm xong
Đến với đi Như Lai vẫn thông dong
Tuổi thọ mãn vô dư nhập niết bàn
Bỏ phàm thân dưới hàng cây song thọ

Lũ chúng con hàng hậu sanh loạn thế
Tuy vâng lời nhưng còn lắm muội mê
Cứ mỗi độ trăng tháng Tư lại về
Lễ Ứng Cúng thanh tịnh tâm tưởng nhớ

Mừng đàn sanh Thiên Nhân Sư thị hiện
Vĩ đại thay công hạnh cực thiện hiền
Lễ Tam Hợp niệm ơn huệ vô biên
Đức từ phụ dày công truyền giáo pháp

Rằm tháng Tư hương hoa tràn khắp xứ
Tấc lòng thành cung kính lễ Như Lai
Người tỉnh thức có một chẳng thấy hai
Cả trời người và muôn loài quy ngưỡng.

TIÊU LỤC THẦN PHONG



PHẬT ĐẢN TRONG LÒNG TÔI

(*Phật Pháp Thứ Năm – Nhóm Áo Lam*)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Thưa các bạn Lam Viên thương mến,

Ngày PHẬT ĐẢN TRONG LÒNG NGƯỜI CON PHẬT luôn là một ngày thiêng liêng cao đẹp, nhưng ở mỗi lứa tuổi có một sắc thái khác nhau, do vậy biểu hiện khác nhau...

Ngày xưa, khi chúng tôi còn ở lứa thiếu niên, khoảng 13, 14 tuổi, vào khoảng những năm 1952, 53, ngày Phật đản là ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch. Có thể nói là "thời kỳ vàng son" của Phật giáo, vì lúc đó ngày Phật đản ở nhà có treo đèn kết hoa, ngoài đường có xe hoa, có đoàn người đi lên chùa Từ Đàm dự lễ Phật đản. Đoàn người dài như vô tận - vì "cái đuôi" từ bến Thương Bạc mà cái đầu đã gần lên đến Chùa Từ Đàm. Tiếng hát "vui mừng gặp ngày nay Mồng Tám tháng Tư" hay "Ngày trần gian vui hát vang mừng Đản sanh..." hay "Thành Ca Tỳ La sống yên vui đời Tịnh Vương... Cây vô ưu đến nay chúng sanh vang nhắc hoài... nơi Lâm tỳ ni vườn ghi bao ngày vui", v.v... Đường sá xứ Huế ngày hôm đó giống như dành riêng để mừng ngày Phật đản, tiếng hát, tiếng niệm Phật vang lên từng đoạn, từng lúc... tùy từng đơn vị đi qua (các khuôn hội hay các đơn vị GDPT, các Đoàn thể PT khác...)

Tại sân chùa Từ Đàm đã có lễ đài trang nghiêm dựng lên từ tuần trước với đèn hoa sáng đẹp... có tượng đức Phật sơ sanh với bức màn đằng sau là cảnh Ma Gia Hoàng hậu đưa tay lên vú một cành cây vô ưu... và Thái tử Tất đạt đa sơ sinh bước đi 7 bước v.v...

Tất cả đều hướng về lễ đài Từ Đàm và kính lễ Mừng Ngày Đản Sanh của đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Để chuẩn bị cho ngày lễ trọng đại đó, để góp mặt trong đoàn người đi dự lễ, chúng tôi đã phải đi hái hoa sứ (hoa đại, tiếng Bắc) để xâu thành những vòng hoa dài ngắn khác nhau để trang hoàng xe hoa/ đoàn quán... rồi những bông hoa đại đủ màu để rải lên khi đi đường, v.v...

Chị em, Huỳnh trưởng Nữ và đoàn sinh có khi thức gần trắng đêm vừa làm việc vừa nói chuyện, câu chuyện râm rang vui nhộn... không hề thấy buồn ngủ là gì.

NGÀY ẤY XA RỒI!

Rồi 9 năm sau, năm 1963, ngày Phật Đản Ở Huế lại mang một bầu không khí khác, ngọt ngào, kỳ lạ... khi đài Phát thanh Huế đọc thông báo "cấm treo cờ trong ngày Phật đản..." thì Huế đã loạn lên, từng đoàn người kéo nhau về phía đài phát thanh. Hồi đó chúng tôi đã là Huỳnh trưởng... cũng có mặt trong đoàn người nhưng không mặc đồng phục (vì lúc đó đã chiều tối, đi "coi thử có chuyện gì" chứ không phải đi dự lễ Phật Đản như mọi năm.

Ngoài tư cách là Huỳnh trưởng GDPT, chúng tôi đang dạy tại trường Nữ Trung học Đồng Khánh (coi như là một công nhân viên chức của quốc gia) mùa hè phải đi chấm thi nên tháng 5 & đầu tháng 6 không có mặt ở Huế (coi thi ở Nha Trang và tập trung chấm thi ở Saigon) nhưng trong thời gian đó cũng vẫn nghe được về cuộc tranh đấu Phật Giáo dưới sự lãnh đạo của Thầy Trí Quang. Chấm thi kỳ 2 thì ở Huế nên chúng tôi có thể tham gia phong trào tranh đấu khởi nguyên từ Huế.

Hồi đó chúng tôi đang giữ chức vụ Ủy Viên Thiếu Nữ trong GDPT Thừa Thiên nên có bốn phận phối hợp với Ủy Viên Thiếu Nam, phân công và coi sóc các em ngành Thiếu. Các em đang ngồi giữa đường - khoảng từ đài phát thanh đến bệnh viện Huế, lên đến trên trường Đồng Khánh và Quốc học...

Khoảng ngày 16 hay 17/6 /1963 (không nhớ rõ ngày) nghe tin các em Thiếu Nữ và Nữ Huỳnh trưởng bị trúng lựu đạn cay của cảnh sát, một số bị thương... chúng tôi phải chạy đi xin mấy ông bác sĩ người Đức làm ở bệnh viện Huế, vì bác sĩ Việt Nam hồi đó bị cấm không cho nhận bệnh nhân do đi biểu tình chống chế độ. Các bác sĩ Đức cho các em mình vào trại của họ và họ tận tình cứu chữa... Các em bị trúng lựu đạn acit, bị lở loét da thịt rất tội, áo quần không thể mặc, trên trần quạt máy chạy vù vù mà các em vẫn kêu nóng, bảo các chị quạt (dùng quạt giấy) và mỗi khi nhìn thấy ai mặc cái "áo rằn ri" là các em "lên cơn" nhảy xuống giường bệnh chạy trốn nên các bác sĩ căn dặn những người vào săn sóc bệnh nhân chỉ được mặc áo quần trắng hay màu lam, hay một màu nhạt, không được mặc áo quần "có sọc/rằn ri..." Cảnh tượng lúc đó thật thương tâm [chuyên này dài, không thể kể ra đây thêm được]...

Sau đó đến lượt chúng tôi bị bắt khi đang chấm

thi TT2/khoá 2 tại trung tâm trường Đồng Khánh. Không kể chi tiết, chỉ kể một sự việc đặc biệt là khi chúng tôi đi xuống lầu theo anh sành sát ra xe thì các bạn giáo sư đang chấm thi (môn Lý Hoá) và ông chánh chủ khảo ra theo, đứng trên lầu đưa tay kêu lớn "TN vô trước tụi mình vô sau nghe!" Không hiểu ông cảnh sát đồng tình với mọi người hay sao mà nói nhỏ "Chị muốn đem theo áo quần hay đồ dùng phụ nữ... gì cứ đem theo, tôi đợi." (Cũng có lẽ vì ông chánh chủ khảo - thầy hiệu trưởng - có đưa cho chúng tôi tờ giấy ghi điểm của cậu con trai ông ta nhờ dò để đem ra cho ông ta).

Câu chuyện em Thúy Hoa của chúng tôi bị bắt tại nhà - lúc 6 giờ sáng, sau lúc anh Từ kêu cứu trên chùa Từ Đàm khi CSQG ập vào bắt chư Tăng và Phật tử có mặt ở chùa ngày 20/8/1963 và chuyện chúng tôi bị bắt vào cũng nhất chung trong một hội trường, gồm giáo sư trung học trẻ, sinh viên học sinh... (còn các vị giáo sư đại học, thầy của chúng tôi... thì bị giam riêng chỗ khác... lại là một chuyện dài khác cũng không kể hết vào đây được).

Ngày PHẬT ĐẢN NĂM 1963 chúng tôi/chúng ta, đồng bào Phật tử đã chào mừng Phật Đản trong nước mắt và máu kèm theo những vành khăn tang... của gia đình các Thánh tử đạo v.v... của những bài thơ của Vũ Hoàng Chương (Trái tim Bồ tát - Ca ngợi gương tự thiêu của HT Thích Quảng Đức, những bài hát "Trang hỡi Trang, em là vì sao sáng" (tưởng niệm nữ Huỳnh trưởng Quách Thị Trang) v.v... kể không hết. Có lẽ cũng phải dùng một bài viết dài khác.

Những năm sau đó, ngày PHẬT ĐẢN không còn huy hoàng như những năm '50 nhưng cũng không bị đàn áp đẫm máu như những năm 63 - 66... Rồi 10 năm sau nữa là Việt Cộng tràn vào miền Nam / không đàn áp tôn giáo ra mặt nhưng đàn áp các phong trào thanh niên - trong đó có GDPT - các

Huỳnh trưởng GDPT lớn trong hàng ngũ lãnh đạo, chư Tăng có liên hệ đến Thanh niên (như Thầy Thiện Minh) bị bắt, đánh đập... cho đến chết v.v... Đây lại là những trang sử bi hùng của Phật Giáo mà sau này các nhà viết sử sẽ trình bày rõ ràng hơn.

Về cá nhân chúng tôi, sau này, những ngày Phật Đản, chúng tôi đã thành ra Huỳnh trưởng lớn - trong hàng ngũ Huỳnh trưởng lãnh đạo - không còn những cái vui hồn nhiên như thời niên thiếu - mà niềm vui Phật Đản kèm theo những suy tư / quán chiếu về tự thân, về những ngày Vía Xuất gia, Ngày Phật Đản, Vía Thành Đạo... của Đức Bổn Sư và Chư Vị Bồ Tát (BT Quán Thế Âm, BT Văn Thù, BT Phổ Hiền, BT Địa Tạng...) và về sự tồn tại và phát triển của GDPT ở trong nước và sau đó ra Hải ngoại...

Tuổi càng lớn, càng về già, thân thể yếu, trí óc kém sáng suốt... bây giờ ngay ngày Phật Đản cũng tụng kinh làm lễ ở nhà, có khi không đi Chùa được...

Tuy nhiên dù ở tuổi nào thì NIỀM VUI MÙA ĐẢN SANH vẫn luôn luôn thức dậy trong lòng và âm vang những lời ca tiếng hát về ngày PHẬT ĐẢN vẫn về trong trí nhớ không phai nhòa, vì đó là những bài ca sinh hoạt mà người Huỳnh Trưởng GDPT không bao giờ quên được.

Năm nay chúng tôi đã gần 90 [87/tuổi âm lịch là Kỷ Mão, đã 88 rồi đó] nhưng dù ở nhà hay đến Chùa đều có thể đốt nén tâm hương để Kính Mừng Phật Đản, cầu cho Thế Giới Hoà Bình / Chúng Sanh An Lạc.

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT, NGÀI LÀ VỊ GIÁO CHỦ ĐÃ CHỈ DẠY ĐỆ TỬ CỦA MÌNH MỞ RỘNG LÒNG THƯƠNG TÔN TRỌNG SỰ SỐNG.

Trân trọng,

Tâm Minh – Vương Thúy Nga



“VÔ NGÃ” TRONG TAM PHÁP ẤN

Thích Nữ Hằng Như

I. DẪN NHẬP

Vô ngã là học thuyết chủ yếu trong đạo Phật, được nhắc tới là một trong ba pháp ấn. Hai pháp ấn kia là Vô thường và Khổ. Vô thường gốc từ tiếng Pali là “anicca”, có nghĩa là không trường tồn vĩnh cửu. Đặc tính của Vô thường là biến đổi không ngừng của vạn pháp, trong đó có con người. Vạn pháp luôn thay đổi biến dịch là vì những pháp đó có mặt do duyên sinh, tức do nhiều điều kiện tụ họp mà thành, chứ không tự chủ độc lập. Khi duyên tan rã thì pháp cũng theo đó mà tan biến theo. Pháp ấn thứ hai là Khổ. Khổ tiếng Pali là “dukkha” có nghĩa là sự bất toại nguyện, sự không hoàn hảo, sự phiền muộn, ưu sầu... khi gặp điều không như ý.

Thông thường khi đề cập đến hai từ “Vô thường”, người ta liền nghĩ ngay đến mặt tiêu cực, đó là sự chia ly, tan vỡ, thất bại, buồn khổ... cho nên không ai muốn giáp mặt với Vô thường. Lúc nào họ cũng muốn những gì mình thích luôn thường hằng, không biến dạng. Chẳng hạn như muốn trẻ đẹp hoài, muốn giàu có hoài, khỏe mạnh hoài... Nhưng những thứ này không mãi mãi trụ yên một chỗ, mà nó sẽ biến đổi theo thời gian. Vì thế người nào không chấp nhận sự thay đổi, tức Vô thường thì Khổ. Pháp ấn thứ ba là Vô ngã. Trong bài viết này chúng ta đặc biệt tìm hiểu về “Thuyết Vô ngã trong đạo Phật” là gì?

II. VÔ NGÃ LÀ GÌ?

- **Ngã** nghĩa là bản thể thường hằng, là chủ thể độc lập, cố định, không bị ảnh hưởng của tụ hội hay phân tán. Hiểu theo tiếng Việt, **ngã** là “tôi”, là “ta”. Con người sanh ra đời, từ nhỏ tới lớn theo thói quen, mỗi người đều dính mắc với cái tôi riêng biệt. Cái tôi ấy chứa đựng những suy nghĩ, cảm xúc, kỷ ức...



tạo nên con người chúng ta.

Trong cuộc sống hằng ngày, ai trong chúng ta cũng quen với cảm giác thân này là tôi, là của tôi. Khi cái thân làm việc gì, thì cũng đồng hóa cho là “tôi làm”. Chẳng hạn như “tôi đang ăn cơm, tôi đang tắm, tôi đang trang điểm, tôi bận đi chợ, tôi bận xem tivi ...”. Khi quyền lợi bị đe dọa, thì “tôi tức giận”, “tôi lo lắng”. Bị khiển trách chê bai điều gì, thì nhận ngay là “tôi buồn tủi”, “tôi đau khổ”. Được khen tặng thì có cảm giác là “tôi đang sung sướng, đang hạnh phúc” v.v... Như vậy, con người cho rằng có một “cái tôi” tức “bản ngã” luôn tồn tại thường trực

trong mọi suy nghĩ, lời nói và hành động.

Giáo lý nhà Phật không chấp nhận quan niệm cho rằng cái Ngã này luôn độc lập và trường tồn bất biến, nên đưa ra một khái niệm khác với Ngã là Vô ngã.

- **Vô ngã** (anatta) nghĩa là “không ngã”, không có cái tôi độc lập, thường hằng, bất biến. Cái mà chúng ta cho là “tôi” là “ngã” thực ra chỉ là sự tụ hội của năm yếu tố: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức gọi là ngũ uẩn. Vậy mà ta vẫn chấp trước, chấp ngã, cho rằng năm yếu tố đó là ta, là của ta.

Trong kinh Tứ Niệm Xứ, đức Phật dạy rằng “chấp ngã” khởi lên từ “sự bám víu vào ngũ uẩn”, là năm yếu tố tạo nên con người, đó là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Cả năm yếu tố này không có yếu tố nào thật sự là ta cả. Cũng không có yếu tố nào độc lập và tồn tại mãi mãi.

- **Sắc**: Yếu tố đầu tiên, là thân thể hình hài, mặt, mũi, mắt, tai, da, thịt, xương cốt, là những gì ta có thể nhìn thấy và va chạm được. Khi ta soi gương, ta thấy hình dáng mình trong gương và nghĩ đó là ta. Nhưng thật sự thân thể này chỉ là sự kết hợp tạm thời của tứ đại: Đất, nước, gió, lửa. Không có

gì thực sự là ta hay của ta. Mỗi tế bào trong cơ thể sinh diệt liên tục, từng sợi tóc, từng giọt máu đều thay đổi không ngừng. Một đứa trẻ mới sinh có thân hình bé xíu, nhưng rồi nó sẽ lớn lên, trưởng thành và già đi, cuối cùng trở về với cát bụi. Không có gì trong hình hài này là cố định vĩnh viễn.

- **Thọ:** Yếu tố thứ hai, là cảm giác mà ta trải nghiệm qua thân và tâm. Đó là những cảm giác vui buồn, đau đớn, dễ chịu hay khó chịu. Khi ta nghe những lời khen tặng, những lời nói ngọt ngào yêu thương, những vuốt ve trìu mến ta cảm thấy hạnh phúc. Khi bị chê bai hay phản bội ta cảm thấy đau đớn vì bị tổn thương. Những cảm giác này đến rồi đi, không ở lại mãi mãi. Nhưng khi ta bám víu vào chúng, ta bắt đầu tự đồng hóa mình với cảm giác, nghĩ rằng "tôi đang hạnh phúc, tôi đang khổ đau". Ta quên rằng cảm giác là những phản ứng tự nhiên của cơ thể và tâm trí trước những kích thích tác động từ bên ngoài. Chúng không phải là ta, cũng không thuộc về ta.

Tưởng: Là tri giác, những gì thuộc về ấn tượng, hồi ức, kiến thức và kinh nghiệm. Nói chung là nhận thức. Khi thấy một người quen, ngay khi đó tri giác nhớ lại và nhận ra họ qua hình dáng, qua giọng nói, qua kỷ niệm đã chia sẻ. Tưởng có khả năng hình dung, nhận diện và đặt tên cho các sự vật như bông hồng, đất, nước, gió, lửa, nhà cửa, xe cộ, hình vuông, hình tròn v.v... Thí dụ gặp ông A, "tưởng" giúp nhận ra ông A chứ không phải là ông B. Đôi khi tưởng nhớ sai vì học những điều không đúng. Cho nên nếu ta chấp vào "tưởng", ta dễ bị lạc trong ảo ảnh của trí nhớ, tự đánh mất mình trong những hình bóng không thật.

Hành: Yếu tố thứ tư, là phản ứng của tâm, là những thiện và ác trong tâm thức dẫn đến hành động qua ý, lời nói và thân (tạo nghiệp).

Thức: Là cái biết của 6 giác quan: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức. Ngoài ra "thức" cũng giữ vai trò ghi nhận và phân biệt chi tiết các đối tượng đã được "tưởng và hành" xử lý. Mặc dù (ý) thức biết rõ về sự tồn tại của chính mình, và thể giới xung quanh, nhưng thức cũng không phải là bản ngã, vì nó phụ thuộc vào sự tiếp xúc của giác quan với đối tượng, thức mới biết.

Những khi ngủ say không mộng寐, ta không còn ý thức về bản thân, không còn phân biệt giữa mình và thể giới bên ngoài. Tóm lại, khi không có đối tượng để nhận thức, thì thức cũng tan biến.



Như vậy, năm yếu tố tạo nên con người, không yếu tố nào thực chất tính, chúng chịu chung quy luật sanh diệt, nên chúng không thường hằng bất biến. Chân lý Vô ngã đồng ý con người được kết hợp bởi năm uẩn, nhưng phá bỏ khái niệm "chấp ngã" tức chấp cái ta tự chủ độc lập trường tồn vĩnh cửu, là trung tâm tiểu vũ trụ.

III. "CHẤP NGÃ" LÀ NGUỒN GỐC CỦA KHỔ ĐAU

Trong cuộc sống hiện tại, "chấp ngã" hiện diện khắp nơi, từ những mối quan hệ gia đình, công việc cho đến những ước mơ và khát vọng cá nhân. Khi ta đồng hóa mình với vai trò, hay địa vị xã hội, ta dễ dàng bị tổn thương, khi những thứ ấy đổi thay không như ý muốn.

- Trong gia đình, người "làm cha làm mẹ chấp ngã" sẽ cảm thấy tự hào khi con mình thành đạt, nhưng khi con mình hư hỏng, thất bại, thì cảm thấy xấu hổ và đau khổ.

- Trong đời sống hằng ngày, một người "đang yêu chấp ngã" chỉ cảm thấy vui vẻ hạnh phúc khi đối tượng luôn chiều chuộng sống theo ý của mình, ngược lại thì ghen tuông, tức giận, khổ đau, không cần tìm hiểu tại sao?

- Trong cộng đồng xã hội, một người "lãnh đạo chấp ngã" là người tự mãn khi đạt được quyền lực, nhưng sẽ đau khổ điên cuồng khi quyền lực trong tay bị tước đoạt mất.

- Đối với bản thân, khi "chấp hình hài", ta sẽ sợ bị lão hóa, sợ bệnh tật.

- Khi "chấp vào cảm giác", ta sợ đau khổ, sợ bị từ chối tình cảm, sợ bị lãng quên v.v...

- Nếu nhìn đời qua lăng kính "chấp ngã" (ngũ uẩn là tôi, của tôi, tự ngã của tôi) thì sự thấy biết đó thiên lệch, thành kiến, định kiến, không trung thực, tức không đúng với sự thật trước mặt.

- Vì thế "chấp ngã" là nguyên nhân ngăn cản sự giác ngộ, đồng thời dung chứa mọi lầm chấp, tham lam, ích kỷ, kiêu mạn và nghi ngờ... đưa đến phiền não khổ đau, bởi cái ta luôn muốn tích lũy của cải, quyền lực, danh tiếng, tình cảm cho riêng mình.

Nhìn chung, "chấp ngã" không chỉ là một khái niệm trừu tượng mà là một hiện thực sống động hiện diện trong từng khoảnh khắc, từng suy nghĩ và hành động của ta. Nó len lỏi vào mọi ngõ ngách của cuộc sống, từ những mối liên hệ gia đình, cộng đồng xã hội cho đến tình yêu thương của mỗi cá nhân. Chấp ngã như những sợi dây vô hình ràng buộc ta vào vòng xoáy của sinh tử luân hồi, khiến ta mãi

trầm luân trong biển khổ từ đời này qua đời khác.

IV. "VÔ NGÃ" LÀ CỐT LÕI CỦA SỰ GIẢI THOÁT

Mục đích của đạo Phật là giúp con người chấm dứt khổ đau, đạt hạnh phúc chân thật. Chấp vào ngã, là chấp vào tham-sân-si, là ba yếu tố độc hại khiến con người luôn sống trong phiền não khổ đau.

Hiểu rõ Vô ngã khiến ta sẽ bớt khư khư bảo vệ bản thân và những gì liên quan đến bản thân mình, giúp chúng ta giải thoát khỏi những ràng buộc của chấp ngã. Đây không phải là sự phủ nhận bản thân, hay lẩn tránh trách nhiệm, mà là thấy rõ mọi sự đều Vô thường, không có một bản ngã cố định, nên không xả thân phục vụ bản ngã, đến nỗi bất chấp mọi hành động tạo nên nghiệp xấu ác.

Người hiểu Vô ngã, là người thấy mọi thứ xung quanh chỉ là những biểu hiện tạm thời, luôn thay đổi, và không có một bản chất cố định. Người ấy không còn cố nắm giữ những gì vốn dĩ không thể nắm giữ, không còn cố bảo vệ cái tôi vốn không thực sự trường tồn. Tâm người ấy trở nên nhẹ nhàng, bao dung và an nhiên tự tại hơn.

Vô ngã, theo đức Phật không phải là sự phủ định chính mình, mà là sự mở rộng tầm hiểu biết của tâm thức, đưa đến sự thoát khỏi mọi ràng buộc của bản ngã. Khi ta không còn cố chấp vào những hình ảnh, cảm giác hay ý niệm về bản thân, ta sẽ cảm nhận được sự hòa hợp với vạn vật, ta sẽ dễ dàng cảm thông với mọi người xung quanh, ta sẽ cảm thấy không còn bị chi phối bởi những phiền não khổ đau do lòng ham muốn mọi thứ mình ưa thích đều phải thường hằng.

Một ví dụ rõ ràng về sự giải thoát qua Vô ngã, đó là cuộc đời của các bậc A-la-hán, những người đã thấy rõ bản chất Vô ngã, không còn bị chi phối bởi tham-sân-si. Họ sống một cách tự nhiên, tự tại, không còn bị ràng buộc bởi những ý niệm về cái tôi, không còn bị khuấy động về những cảm xúc nhất thời. Họ không còn sợ hãi, không còn lo lắng, không còn khổ đau, bởi họ thấy rõ rằng mọi thứ trong cuộc đời này giống như một dòng sông chảy liên tục, không có gì là cố định, không có gì là của mình, nên không còn chấp ngã vì họ quá hiểu: "*Chấp ngã là gốc rễ của mọi khổ đau*" và "*Vô ngã chính là cốt lõi của sự giải thoát*".

V. MỘT VÀI BÀI KINH DẠY VỀ "VÔ NGÃ"

- **Kinh Vô Ngã Tướng**, dạy con người do năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hợp lại mà thành, và năm uẩn đó đều Vô ngã: "*Cái gì là Sắc cái đó là Vô ngã. Cái gì là Thọ, cái đó là Vô ngã. Cái gì là Tưởng, cái đó là Vô ngã. Cái gì là Hành, cái đó là Vô ngã. Cái gì là Thức, cái đó là Vô ngã.*" (hết trích).

Qua đoạn kinh này, đức Phật cho rằng năm yếu tố nêu trên đều Vô ngã, vì mỗi yếu tố không thực

chất tánh. Khi hiểu rõ ngũ uẩn là Vô ngã, thì ta thấy rằng "*chấp ngã*" chỉ là một ảo tưởng, một sự sai lầm của tâm trí.

- **Kinh Kim Cang** có câu: "*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng / Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*".

Tạm hiểu ý nghĩa câu đầu là: Thế giới hiện tượng có hình dáng, tướng mạo, như sắc thân, vật chất... đều là hư ảo, sai lầm, giả tạm, không chân thật, luôn thay đổi và không bền vững. *Câu kế tiếp nghĩa là*: Nếu nhìn thấy các tướng (sự vật, hình dáng) mà nhận ra tướng đó không phải là tướng thật, vì nó huyễn hóa, không cố định. Thấy như vậy tức thấy Như Lai. Như Lai ở đây có thể hiểu là Phật tánh, là bản thể chân thật của vạn pháp.

Hai câu kinh này, không những phủ nhận sự tồn tại độc lập của mọi hình tướng, mà còn khẳng định rằng bản chất của tất cả sự vật đều là trống rỗng, vô ngã vì không có chủ thể cố định. Khi ta thấy rõ mọi hình tướng chỉ là những biểu hiện tạm thời, tức nhận ra hai pháp ấn "*Vô thường, Vô ngã*". Ta không còn bám víu vào hiện tượng, tức không còn "*chấp ngã, chấp pháp*" ta sẽ chạm tới bản chất chân thật của cá thể và vũ trụ, vượt qua mọi ảo ảnh, và đạt giác ngộ.

Nếu ta "*chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức... là ta, là tôi, của ta, tự ngã của ta*" đồng nghĩa là ta tự tạo ra ảo tưởng về bản thân, bám víu vào những thứ không thật, nên cả đời sống với tranh chấp, khổ đau.

- **Kinh Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh**, đức Phật cũng giảng rõ về Vô thường, Vô ngã qua câu kinh nổi tiếng "*Sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diệt phục như thị*". - *Sắc*: ở đây có nghĩa là vật chất, thân thể. - *Không*: là tánh Không, Không ở đây không phải là không có gì, mà là không có tự tánh cố định, mọi thứ do duyên hợp mà thành, cũng do duyên mà tan rã.

- "*Sắc tức thị không, không tức thị sắc*": Bản chất của vật chất (sắc) là không có tự tánh cố định, cho nên "*Sắc tức thị Không*" có nghĩa là vật chất (thân xác) chẳng khác gì Không, và ngược lại "*Không tức thị Sắc*".

- "*Thọ, tưởng, hành, thức, diệt phục như thị*": Các hoạt động tinh thần như cảm xúc, tri giác, phản ứng của tâm đưa đến hành động (ý, lời, thân) và nhận thức cũng lại như vậy. Câu này chúng ta có thể hiểu: Không chỉ thân xác (sắc) mà cả tâm lý (thọ, tưởng, hành, thức) đều không thực chất tính nên chúng Vô ngã không trường tồn, nay có mai không, nên đặc tính của chúng là Không.

Nội dung những bài kinh trên đây, là những lời dạy quan trọng về Vô ngã, khẳng định rằng mọi thứ mà ta thường xem là cố định như thân thể, cảm giác hay suy nghĩ đều không có thực thể độc lập, nên không có cái tôi, cái ngã riêng biệt nào trong ngũ uẩn.

Khi nhận ra mọi thứ đều Vô thường, Khổ, Vô ngã, ta sẽ bớt bám víu vào thân thể, cảm giác, nhận thức hay ý thức của mình nữa. Chỉ khi hoàn toàn buông bỏ sự chấp ngã này, ta mới không còn bị trói buộc bởi những ảo tưởng về hình hài tâm thức, mà nhận ra rằng thân tâm này chỉ là sự hiện hữu thuần khiết của sự sống khi duyên còn, và biến mất khi duyên tan rã, rồi lại thành một cái khác theo duyên mới. Cứ thế cuộc sống như một dòng chảy không biết lúc nào là khởi thủy và lúc nào là chấm dứt.

VI. KẾT LUẬN

Vô ngã là một trong ba pháp ấn tinh túy trong Phật giáo, giúp ta giải tỏa nhiều hiểu lầm về cái tôi thường hằng bất biến. Hiểu và thực hành Vô ngã giúp chúng ta dần thoát khỏi khổ đau do chấp ngã gây ra. Thực tập về Vô ngã, chúng ta biết rằng hành trình từ chấp ngã đến vô ngã không phải là hành trình dễ dàng, bởi ta phải đối diện với nhiều tầng lớp chấp ngã, đã ăn sâu bám rễ trong tâm hồn chúng ta từ bao đời bao kiếp. Nhưng nếu chúng ta có đủ lòng kiên trì, đủ lòng tử bi và trí tuệ, chúng ta sẽ từng bước tháo gỡ những sợi dây vô hình đang

trói buộc chúng ta vào vòng xoáy của khổ đau.

Học bài Vô ngã, chúng ta luôn nhớ rằng Vô ngã không phải là sự phủ định bản thân, không phải là sự từ bỏ trách nhiệm hay sống buông thả. Trong thế giới hiện tượng, đời sống vẫn cần phải xử dụng ngôn ngữ. Chúng ta vẫn "xưng tôi" để tiện giao tiếp, nhưng bên trong tâm, ta không còn dính mắc và xem "cái tôi" là trung tâm vũ trụ, là thường hằng bất biến.

Tất cả mọi việc làm hằng ngày qua lăng kính Vô ngã giúp ta rút ra nhiều bài học quý giá về tánh duyên sinh, về cách buông bỏ tham sân si, để hướng tới nội tâm an lạc. Nguyên chúc các bạn luôn an vui, mạnh khỏe, và ngày càng có thêm những trải nghiệm tốt đẹp trên con đường khám phá về Vô ngã, là con đường dẫn chúng sanh đến một thế giới đầy lòng tử bi và trí tuệ.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Lớp học online ngày 29/3/2026
với đạo tràng Tánh Không, Houston, Texas)

CHÁNH NIỆM

(Thuận Nghịch Độc)

(Thuận)

*Hoa tươi sáng đẹp tựa trần đường,
Chánh niệm nương lòng ngát tỏa hương.
Ta chính phải rên theo tánh bản,
Ngã cùng soi hiểu thấu vàng dương.
Xa càng dạ nghĩa tâm đau xót,
Bỏ hết ân tình cảnh thảm thương.
Hòa điệu chung duyên lẫn cõi phúc,
Ca đều hạnh nguyện nổi hoài vương...*

(Nghịch)

*Vương hoài nổi nguyện hạnh đều ca,
Phúc cõi lân duyên chung điệu hòa.
Thương thảm cảnh tình ân hết bỏ,
Xót đau tâm nghĩa dạ càng xa.
Dương vàng thấu hiểu soi cùng ngã,
Bổn tánh theo rên phải chính ta.
Hương tỏa ngát lòng nương niệm chánh,
Đường trần tựa đẹp sáng tươi hoa.*



MINH ĐẠO

LỜI MẸ KHUYÊN

Ba La Nại sống yên lành
Chợt đâu xảy cuộc chiến tranh bạo tàn
Đội quân của nước lân bang
Bao vây, xâm chiếm gieo tang tóc rồi
Nhà vua bị giết hại thôi
Còn bà hoàng hậu bị người đoạt ngay
Giữ trong chốn hoàng cung này
Kề bên vua mới sau ngày xâm lăng
Chỉ riêng hoàng tử cung vàng
May thay đã kiếm được đường thoát thân
Chui theo dãy ống cống ngầm
Ra ngoài tụ họp dân quân quanh vùng
Tạo thành lực lượng khá đông
Quyết tâm chống chọi, nức lòng đấu tranh
Cùng quay về chốn kinh thành
Ước mong dựng lại triều đình trước kia.
Chàng hoàng tử bèn gửi đi
Một thông điệp nói rất chi hào hùng:
“Vua xâm lược phải phục tùng
Đầu hàng, rút khỏi hoàng cung tức thời
Kinh thành trao lại ngay thôi
Hay là chiến đấu để rồi diệt vong.”
Mẹ hoàng tử ở trong cung
Nghe tin con dọa tấn công kinh thành
Sợ rằng thảm họa chiến tranh
Sẽ làm thiệt mạng dân lành chốn đây
Nhân từ vốn tính xưa nay
Nên bà muốn tránh họa đầy sinh linh
Bà bèn dò xét tình hình
Xong ngầm gửi tới con mình bức thư
Khuyên hoàng tử: “Gắng đợi chờ
Đừng nên gây chiến bây giờ chẳng hay
Bao lương thực trong thành này
Chỉ còn vừa đủ bảy ngày mà thôi
Không củi lửa, hết nước nổi
Bao vây cửa ngõ các nơi ra vào
Là dân chúng sẽ xôn xao

Sẽ mau nổi loạn, lẽ nào chịu yên
Hạ vua xâm lược xuống liền
Trao con quyền binh, tôn lên ngai vàng
Mẹ con ta lại về vàng,
Hãy nghe lời mẹ tránh đường chiến tranh!”
Mẹ khuyên hợp lý, hợp tình
Cho nên hoàng tử chân thành theo ngay
Bao vây các cổng thành này
Chặn đường tiếp tế bảy ngày bảy đêm
Chẳng cần chiến đấu chi thêm
Quả nhiên dân chúng trở nên điên cuồng
Tự nhiên đói khát bất thường
Người dân tụ họp tìm phương sống còn
Đua nhau nổi loạn lên luôn
Giết vua xâm lược gây nguồn chiến chinh
Gieo khốn khó, tạo điều linh,
Rồi dân mở rộng cửa thành khắp nơi
Tìm hoàng tử và thỉnh mời
Vào hoàng cung để lên ngôi trị vì.
Lòng từ ích lợi kẻ chi
Lời khuyên hoàng hậu còn gì quý hơn
Không bạo động tránh tang thương
Tránh gây đổ máu phơi xương dân lành.

TÂM MINH NGŨ TẶNG GIAO

(Thi hóa phỏng dịch theo bản văn xuôi
A MOTHER'S WISE ADVICE
của Ven. Kurunegoda Piyatissa & Tod Anderson)

*

Nhận diện tiền thân Đức Phật:

TRUYỆN LỜI MẸ KHUYÊN

(Hoàng tử con của vua tại Ba La Nại
là tiền thân Đức Phật.)



VĂN HỌC THIỀN

Huỳnh Kim Quang

Tại sao không phải là văn học Phật Giáo mà là văn học Thiền? Văn học Thiền có gì khác với văn học Phật Giáo?

Đó là những câu hỏi khó tránh khỏi với những độc giả chưa làm quen với nền văn học Phật Giáo nói chung.

Một cách ngắn gọn, văn học Thiền cũng là một bộ phận trong nền văn học Phật Giáo tổng thể, vì Thiền là một trong những pháp môn tu tập của Phật Giáo, mà khi đến Trung Hoa nó trở thành một tông phái lớn, Thiền Tông, rất thịnh hành vào thời nhà Đường (618-907 TL). Nhưng, mặt khác, văn học Thiền cũng có những đặc điểm và độc đáo mà văn học Phật Giáo nói chung không có. Về vấn đề này, chúng ta sẽ đề cập đến kỹ hơn trong phần sau.

Thiền

Tuy nhiên, nói Thiền thì đó là nói tổng quát, còn nếu nói chi tiết thì Thiền không phải chỉ cho một pháp môn duy nhất mà hàm chứa nhiều pháp môn hay nhiều cách tu tập khác nhau. Nói đến Thiền có thể nói đến Thiền Định và Thiền.

Theo Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ (1), thì Thiền Định là một từ phức hợp theo cách tiếng Việt thường dùng hai chữ để dễ nghe. Đúng ra, Thiền Định là dịch từ chữ Phạn *dhyāna/samādhi*, mà cả hai chữ này cùng đồng nghĩa và có thể dùng thay thế cho nhau. Hòa Thượng viết rằng, "*Mặc dù từ dhyāna trong nguyên nghĩa của nó chỉ hàm ý tư duy, Huyền Trang dịch là tĩnh lực được hiểu là tịch tĩnh và thẩm lực; đó là cách dịch diễn ý như đã thấy trong dẫn chứng trên. Theo diễn ý này, do bởi tính đặc sắc của các dhyāna là vận hành quân bình của trạng thái tập trung (sāmātha: xa-ma-tha, chỉ) và quán sát (vipāśyanā: tỉ-bát-xa-na, quán), mặc dù trong bậc định (samādhi) vẫn có mặt chỉ và quán, nhưng ở đó chỉ được thiên trọng hơn quán.*" Theo đó, Thiền có 2 đặc tính: chỉ và quán. Chỉ là định, tức đình chỉ tập niệm để tâm tập trung vào một đối tượng. Quán là tuệ giác, tức quán sát đối tượng. Nhưng khi quán thì cần phải chú tâm vào đối tượng, tức là chỉ. Vì vậy, chỉ và quán luôn đi với nhau.

Nhưng, Thiền còn có một ý nghĩa khác. Đó là khi nói đến Thiền, ngày nay, người ta nghĩ ngay đến Thiền đôn ngộ do Tổ Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) từ Ấn Độ truyền vào Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557 TL). Dòng Thiền này truyền tới đời thứ 6 là Lục Tổ Huệ Năng (638-713 TL) thì phát triển thành 5 dòng Thiền lớn: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào

Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn. Thiền phái Lâm Tế và Tào Động đã được truyền vào Việt Nam và cho đến ngày nay vẫn còn.

Thiền đôn ngộ chủ trương không dựa vào kinh điển, chữ nghĩa để giác ngộ mà bằng cách nhìn thẳng vào tâm để thấy tánh, tức thấy "bản lai diện mục" (mặt mũi xưa nay, tức bản tâm hay chân tâm) của mình. Đó là tông chỉ: Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật (không dựa văn tự, truyền ngoài giáo nghĩa, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật).

Theo tông chỉ đó, Thiền, hay Zen theo tiếng Nhật và Chan theo tiếng Trung Hoa, có tinh thần khai phóng, giải thoát, không chấp vào khuôn thước nào cố định, mà ứng xử linh hoạt, không để tâm trụ ở bất cứ đâu (ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm), thông dong tự tại. Đây chính là nguồn suối sáng tạo của văn học Thiền. Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã viết rằng, "*Nhưng, chính cái cảm hứng bàng bạc từ đầu đến cuối tác phẩm mới tạo cho nó một kích thước rộng rãi, một sức hàm chứa vô biên. Lẽ cố nhiên, cảm hứng thì không thể bị điều động bởi bất cứ ý tưởng nào, mà bộc phát với một thể giới kỳ diệu đột nhiên xuất hiện. Một cách khác, chúng ta nói rằng, tất cả các tác phẩm của văn học Phật giáo đều cố gắng cắm sâu gốc rễ vào tánh Không.*"(2)

Tánh Không là giáo nghĩa tinh túy của các Kinh Bát-nhã Ba-la-mật. Theo đó, tất cả các pháp đều do duyên mà sinh và cũng do duyên mà diệt, không có một pháp nào tồn tại mà không nhờ các duyên, cho



Ngọn tháp của Thanh Thủy Tự (Kiyomizu-dera) tại Kyoto, Nhật Bản. (Photo: www.pixabay.com)

nên sự hiện hữu của chúng chỉ là tạm bợ, là giả hợp, là không. Khi tâm ngộ được điều này thì tâm và trí sẽ mở ra trong sáng và rỗng lặng để phản chiếu lên đó tất cả mọi sự mọi vật một cách trung thực. Đây cũng là nguồn mạch sáng tạo của văn học Thiền.

Văn học Thiền

Chủ trương của Thiền không dựa vào kinh điển hay giáo thuyết không phải là lập trường chống lại những lời dạy của đức Phật còn lưu giữ trong ba tạng Kinh, Luật, và Luận. Thiền chủ trương “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” là bởi vì chân lý tối hậu hay bản tâm thì không nằm trong văn tự và bản thân chữ nghĩa cũng không thể diễn bày được chân thân của thực tại tối hậu. Nếu dựa vào, hay cố bám chấp vào giáo nghĩa thì chẳng khác nào xem ngón tay là mặt trăng thật, hay nương thuyền qua sông rồi cứ mang thuyền để lên bờ. Nhìn thẳng vào mặt trăng mà không cần ngón tay chính là chủ trương “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Thiền vậy.

Kinh điển truyền thừa

Đó chính là lý do tại sao Thiền vẫn lấy Kinh làm tín vật để truyền thừa. Thiền tông Trung Hoa từ thời Tổ Bồ-đề-đạt-ma đến Ngũ Tổ Hoảng Nhẫn đã lấy Kinh Nhập Lăng-già (Lankavatara Sutra) để làm tín vật truyền thừa. Đến đời Lục Tổ Huệ Năng về sau thì lấy Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật (Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra) là tín vật trao truyền.

Giáo Sư Albert Welter xác chứng điều này rằng, *“[Chủ trương bất lập văn tự của Thiền] ... không phải bác bỏ những lời dạy của đức Phật được lưu giữ trong Kinh tạng hay các chú giải giáo lý của những vị cao tăng, mà là sự cảnh báo đối với những ai bị nhầm lẫn về mối quan hệ giữa giáo thuyết Phật dạy như là sự chỉ dẫn đến chân lý và nhằm tương nó chính là chân lý.”* (3)

Thiền Sư Nhật Bản Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku – 1686-1769 TL) nói rằng, *“Một người trước hết phải có được kiến thức rộng rãi, tích lũy kho tàng trí tuệ qua việc học hỏi tất cả các kinh điển và luận giải Phật Giáo, đọc tất cả các sách Phật Giáo và không phải Phật Giáo và nghiên cứu các tác phẩm của những nhà thông thái của các truyền thống khác. Vì lý do đó mà có lời nguyện rằng “Phật Pháp là vô tận, tôi xin nguyện học hỏi tất cả.”* (4)

Ngoài Kinh Lăng-già và Kinh Kim Cang được chính thức truyền thừa trong Thiền tông và được xem là văn bản chính thống của văn học Thiền, còn có các Kinh khác như Kinh Duy-ma-cật (Vimalakirti Sutra), Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra). Trong Kinh Duy-ma-cật có đoạn kể rằng Bồ-tát Duy-ma-cật đề nghị tất cả các bồ-tát có mặt nói ra suy nghĩ của mình về pháp bất nhị để đại chúng cùng chia sẻ. Sau khi mọi người đều nói xong, Bồ-



“Hồ tâm lặng chiếu nguyệt thanh bình,” câu thơ cuối trong bài Tâm Nguyệt của Thiền Sư Nhật Hạnh.
(Photo: www.pixabay.com)

tát Văn-thù (Manjusri) yêu cầu ngài Duy-ma-cật nói về chỗ tu chứng của mình, nhưng Duy-ma-cật đã im lặng không trả lời. Tuy thế, ngài Văn-thù lại khen: “Lành thay, lành thay! Cho đến không còn văn tự và ngôn thuyết, ấy mới thật là vào cửa pháp bất nhị.”(5)

Theo Heinrich Dumoulin (6), sự im lặng của ngài Duy-ma-cật đã trở thành mẫu mực cho truyền thống Thiền. Vì thế, tất cả các thiền sư luôn không muốn diễn bày sự giác ngộ, trạng thái bất nhị, qua ngôn ngữ hay dấu hiệu.

Tư tưởng nền tảng của Kinh Hoa Nghiêm là sự thống nhất của tuyệt đối và tương đối (chân đế và tục đế). Một là tất cả và tất cả là một. Trong một có tất cả và trong tất cả có một. Hoa Nghiêm Tông có ảnh hưởng sâu sắc đến Thiền. Ngài Tông Mật (Tsung-mi, 780-841), tổ thứ năm của Hoa Nghiêm Tông, cũng chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử Thiền. Trong thời nhà Tống, giáo nghĩa của Hoa Nghiêm đã được Thiền Tông tiếp thu hoàn toàn, theo Heinrich Dumoulin.

Văn học Thiền còn có các tác phẩm khác do các thiền sư và những văn nghệ sĩ chịu ảnh hưởng của Thiền viết ra. Trong đó, chúng ta có thể kể đến các ngữ lục, các tuyển chọn công án và thi ca.

Ngữ lục và Công Án

Ngữ lục là các tác phẩm ghi lại những hành trạng và lời dạy của các thiền sư, thường là do những môn đệ của các thiền sư viết lại và vì vậy, thời gian có thể kéo dài nhiều năm tháng. Các tuyển chọn công án là những tác phẩm chép lại các công án được các thiền sư dạy cho các thiền sinh quán để kiến tánh, vì thế các tác phẩm sưu tập công án cũng kéo dài qua nhiều đời các thiền sư. Ở đây xin kể ra một số ngữ lục và tuyển tập công án tiêu biểu, dĩ nhiên là không làm sao kể hết vì ngoài khả năng

sưu tập của người viết bài này.

- Pháp Bảo Đàn Kinh: Do các đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng ghi chép lại những lời dạy của Lục Tổ Huệ Năng (638-713) và xuất hiện vào thế kỷ thứ 8. Pháp Bảo Đàn Kinh giải thích sâu rộng nhiều kinh, như Kinh Kim Cang, Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Lăng Già, và Kinh Đại Bát-niết-bàn, theo John McRae.(7) Điểm đặc biệt ở đây là lời dạy của Lục Tổ được gọi là Kinh, trong khi Kinh là do đức Phật dạy hay chư vị đệ tử thời Phật nói ra và được đức Phật ấn chứng.

- Triệu Châu Ngữ Lục: Ghi lại những lời dạy của Thiền Sư Triệu Châu (778-897).

- Động Sơn Lương Giới Ngữ Lục: Ghi lại những lời dạy của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới (807-869).

- Ngưỡng Sơn Ngữ Lục: Ghi lại những lời dạy của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (807-883).

- Truyền Đăng Lục hay Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Do Thiền Sư Đạo Nguyên biên soạn vào năm Cảnh Đức, đời Tống (1004). Trong đó kể sự truyền thừa của chư tổ cho đến Thiền Sư Pháp Nhãn (885-958), theo <https://vi.wikipedia.org>.

- Lâm Tế Ngữ Lục: Tên đủ là Trần Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục (8), ghi lại những vấn đáp của Thiền Sư Lâm Tế, được xuất bản vào năm 1120.

-Thiền Thánh Quảng Đăng Lục: Được biên soạn bởi vị quan có tên Lý Đạo Húc (988-1038), viết về Thiền Sư Lâm Tế.

- Tứ Gia Ngữ Lục: Được biên soạn bởi Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069), viết về 4 thiền sư: Mã Tổ Đạo Nhất (709-788), Bách Trượng Hoài Hải (720-814), Hoàng Bá Hy Vận (tịch năm 850), và Lâm Tế Nghĩa Huyền (tịch năm 866/867).(9)

- Thiền Quan Sách Tấn: Do Thiền Sư Châu Hoảng (1535-1615) tại Trung Quốc, sưu tập những lời tường thuật của các thiền sư về sự tham học và tu chứng trong bộ sách Thiền Môn Phật Tổ Cương Mục và Ngũ Đăng Chư Ngữ Lục.(10)

- Vô Môn Quan: Sưu tập 48 công án và những lời bình được Thiền Sư Vô Môn (1183-1260) ấn hành vào năm 1228.

- Bích Nham Lục: Sưu tập 100 công án do Thiền Sư Viên Ngộ Khắc Căn (1063-1135) biên soạn.

- Đan Hà Tử Thuần Thiền Sư Ngữ Lục: Cũng gọi là Tỳ Châu Đại Hồng Sơn Thuần Thiền Sư Ngữ Lục, Diệu Tục Đại Sư Ngữ Lục, do Thiền Sư Đan Hà Tử Thuần (1064 - 1117) soạn vào đời Tống.

- Chỉ Nguyệt Lục: Còn gọi là Thủy Nguyệt Trai Chỉ Nguyệt Lục, do vị quan đời nhà Minh tên là Cù Nhữ Tắc soạn đời nhà Minh, trong đó sơ lược tiểu sử và những lời dạy của bảy vị Phật quá khứ và chư tổ sư Thiền từ Ấn Độ đến Trung Hoa cho đến thời Đại Huệ thiền sư (1088-1163), được ấn hành năm 1601.(11)

- Thiền Thất Khai Thị Lục: Ghi lại những lời dạy trong các kỳ tu Thiền thất của Thiền Sư Lai Quả (1881-1953).

- Chánh Pháp Nhãn Tạng (Shōbōgenzō): Do Thiền Sư Đạo Nguyên (1200-1253) là tổ khai sơn Thiền phái Tào Động tại Nhật Bản biên tập các công án Thiền.

- Thiền Tông Tứ Bộ Lục (Zenshū Shiburoku): Được phổ biến tại Nhật Bản, sưu tập bốn văn bản Thiền, gồm Thập Mục Ngưư Đồ của Thiền Sư Quách Am, Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng Xán, Chứng Đạo Ca của Thiền Sư Huyền Giác, và Tọa Thiền Nghi của Thiền Sư Đạo Nguyên.

- Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục: Còn có tên khác là Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục, Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng, Thiền Uyển Truyền Đăng Lục. Viết về các thiền sư từ cuối thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 13. Tác giả là Thiền Sư Kim Sơn ở Hải Dương, Bắc Việt Nam.(12)

- Khóa Hư Lục: Do Vua Trần Thái Tông (1218-1277), sáng lập nhà Trần tại Việt Nam (1226-1400) viết.

- Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục: Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291). Ông là thầy của Vua Trần Nhân Tông, người sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm tại Việt Nam. Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục do Vua Trần Nhân Tông ghi lại những lời dạy và thơ văn của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ.

- Tam Tổ Thực Lục: Do Thiền Sư Tính Quảng và Thiền Sư Hải Lượng biên soạn vào năm 1765. Nội dung là tập hợp các tài liệu và bi ký liên quan đến 3 vị tổ của Thiền Phái Trúc Lâm tại Việt Nam là Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông), Thiền Sư Pháp Loa và Thiền Sư Huyền Quang.(13)

- Thánh Đăng Lục: Kể về hành trạng tu tập và chứng ngộ của 5 vị vua đời nhà Trần, gồm Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông. Sách xuất hiện vào cuối đời nhà Trần (1226-1400). Sau này, Thiền Sư Chân Nguyên (1647-1726) dựa vào Thánh Đăng Lục để viết cuốn Thiền Tông Bản Hạnh.

- Hương Hải Thiền Sư Ngữ Lục: Ghi lại những lời dạy của Thiền Sư Hương Hải (1628-1715) quê ở tỉnh Nghệ An, từ quan đi xuất gia với Thiền Sư Viên Cảnh, sau đó vào Quảng Nam hành đạo.

- Duy Lực Ngữ Lục: Ghi chép lại những lời dạy của Thiền Sư Duy Lực (1923-2000) trong những kỳ thiền thất. Được thực hiện bởi một nhóm Phật tử, mà đại diện là Mai Thắng Nghĩa.

Chắc chắn là còn nhiều ngữ lục và tuyển tập công án, nhưng với khả năng giới hạn, người viết chỉ có thể giới thiệu một số như trên để độc giả tham tường.

Thơ Thiền

Đây là lãnh vực nổi bật nhất và cũng thú vị nhất trong văn học Thiền. Thiền Sư Daisetz Teitaro

Suzuki (1870-1966) đã viết trong phần đầu cuốn "Essays in Zen Buddhism" [Thiền Luận](14) rằng, "Ta có thể nói Thiền khai phóng tất cả năng lực nội tại và tự nhiên tích tập trong mỗi người chúng ta, nguồn năng lực ấy, trong hoàn cảnh thường, bị co rút lại, và vụn tẻo đi, đến không vùng thoát đầu được."

Nói cách khác, năng lực kiến tánh và giác ngộ của Thiền có khả năng giải phóng con người ra khỏi mọi trói buộc hữu hạn của kiếp nhân sinh bình thường để mở tung cánh cửa tâm thức trước thực tại vô biên. Đây chính là nguồn mạch sáng tạo kỳ diệu của văn học Thiền. Trong cảnh giới đó, các văn nghệ sĩ Thiền trực diện với cảnh trạng chung quanh bằng con mắt trí tuệ trong sáng như mặt gương có công năng phản chiếu mọi thứ lên đó một cách trình nguyên, và bằng cõi tâm bình lặng khi đối cảnh không một gợn gió hi, nộ, ái, ố, sầu, bi, khổ não nào. Cũng là miêu tả mọi cảnh tượng xảy ra hàng ngày ở thế gian, nhưng thơ Thiền không vẽ cảnh thêm lá trái lẽ tự nhiên của trời đất và cũng không tô đậm màu sắc bi ai tuyệt vọng. Nếu có cảm xúc của người làm thơ Thiền thì đó cũng chỉ là cảm xúc thanh thoát nhẹ nhàng không bị buộc trói vào cực đoan, quá vui hay quá khổ. Các thiền sư thường nói "bình thường tâm thị đạo" là vậy.

Tinh thần của Thiền ảnh hưởng rất lớn đến nền văn học, đặc biệt là thơ của nhiều nước, như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Hoa Kỳ... Ở Trung Quốc từ thời nhà Đường (618-907) tới thời nhà Tống (960-1279), những nhà thơ lớn như Bạch Cư Dị, Vương Duy, Tô Đông Pha... đều chịu ảnh hưởng của Thiền. Ở Việt Nam vào thời nhà Lý (1009-1225) và nhà Trần (1226-1400) là thời cực thịnh của đất nước và Phật Giáo Việt Nam, mà trong đó Thiền Tông chiếm vai trò trọng yếu, với các bậc cao tăng là những nhà thơ như Pháp Thuận, Mãn Giác, Không Lộ, cùng các nhà vua cũng là những nhà thơ như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ... Và sau này có nhiều nhà thơ như Hương Hải, Chân Nguyên, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm, Huyền Không, Nhất Hạnh, Tuệ Sỹ... Ở Hoa Kỳ, Thế Hệ Beat (Beat Generation) từ sau Đệ Nhị Thế Chiến đã chịu ảnh hưởng Thiền của Suzuki rất sâu đậm trong thơ văn, mà trong đó chúng ta có thể kể tên vài nhà văn và nhà thơ lớn như Jack Kerouac (1922-1969), Allen Ginsberg (1926-1997), Gary Snyder (1930-)... Sau đây xin trích một số bài thơ để đọc giá thưởng lãm.

Thiền Sư Vĩnh Gia Huyền Giác (665-713) là môn đệ của Lục Tổ Huệ Năng đã có tập thơ Chứng Đạo Ca rất nổi tiếng. Tập thơ này gồm 56 đoạn với hơn 200 câu thơ bày tỏ kiến giải chứng ngộ của tác giả. Xin trích một đoạn trong Chứng Đạo Ca như sau:

*"Chơi biển cả, dạo rừng thiêng,
Tìm thầy hỏi lấy đạo tham thiền."*

*Từ ngày rõ nẻo Tào Khê ấy,
Mới hay sống chết chẳng tương can."* (15)

Thiền Sư Đại Ngu Lương Khoan (Ryokan Taigu, 1758-1831) ở Nhật Bản thuộc dòng Thiền Tào Động được truyền từ Trung Quốc đến Nhật, là một nhà thơ nổi tiếng. Thơ ông có họa và nhạc chấp cánh cho tâm rỗng lặng thêm menh mông. Cư Sĩ Nguyên Giác đã dịch một bài thơ của Ryokan trong bài viết về vị thiền sư này. Xin trích một đoạn trong đó, như sau:

*"Trong vắng lặng, bên cửa sổ trống
Ta ngồi thiền tọa, mặc phẩm phục trang
nghiêm,
Rún và mũi thẳng đường,
Tai song song với vai
Ánh trăng ngập cả phòng;
Mưa đã ngưng, nhưng mái hiên còn nhỏ giọt.
Toàn hảo giây phút này—
Trong tánh không vô tận, hiểu biết ta thăm
sâu."* (16)

Trong tập thơ Thử Tìm Dấu Chân Trên Cát (17) do Sư Cô Chơn Không sưu tập những bài thơ của Thiền Sư Nhất Hạnh, có bài Tâm Nguyệt mang hương vị Thiền rất đậm đà:

*"xôn xao, trời dậy hoàng hôn mới
mắt biếc, chim chuyền lá thủy tinh
thức giấc lãng quên
hồn rợn sáng
hồ Tâm lặng chiếu Nguyệt thanh bình"*

Thơ Thiền còn nhiều lắm ở khắp Đông Tây kim cổ, nhưng trong giới hạn của một bài viết ngắn như thế này thì không thể trích nhiều hơn nữa. Xin cảm tạ vậy!

(1) Tuệ Sỹ, Tựa 'Thiền Định Phật Giáo, Khởi nguyên và Ảnh hưởng' -- <https://hoangphap.org>.

(2) Tuệ Sỹ, Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật Giáo – www.hoangphap.org.

(3) Albert Welter, "Mahakasyapa's smile. Silent Transmission and the Kung-an (Koan) Tradition," xuất bản năm 2000.

(4) Katsuhiko Yoshizawa, "The Religious Art of Zen Master Hakuin," Counterpoint Press, 2009.

(5) Thích Tuệ Sỹ, "Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết," Chương 9: Pháp Môn Bất Nhị.

(6) Heinrich Dumoulin, "Zen Buddhism: A History. Volume 1: India and China," World Wisdom Books, 2005.

(7) John McRae, "Seeing Through Zen. Encounter, Transformation, and Genealogy in Chinese Chan Buddhism," The University Press Group, 2003.

(8) John Jorgensen, "Heinrich Dumoulin's Zen Buddhism: A History," Japanese Journal of Religious Studies, số 18 năm 1991.

(9) Albert Welter, "The Textual History of the Linji lu (Record of Linji): The Earliest Recorded Fragments."

(10) Thiền Quan Sách Tấn: Thiền Sư Châu Hoảng biên tập, Thiền Sư Thanh Từ dịch Việt -- <https://thuvienhoasen.org>.

(11) Từ Điển Phật Học Online - <https://phatgiaio.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/cu-nhu-tac-k31776.html?keys=c>.

(12) Lê Mạnh Thát, Nghiên Cứu Về Thiền Uyển Tập Anh - www.thuvienhoasen.org.

(13) Các truyền bản Tam tổ thực lục --

<https://thuvienhuequang.vn>.

(14) Daisetz Teitaro Suzuki, "Essays in Zen Buddhism" [Thiền Luận], Trúc Thiên và Tuệ Sỹ dịch.

(15) Huyền Giác, Chứng Đạo Ca, Trúc Thiên dịch -- www.thuvienhoasen.org.

(16) Thiền Sư Ryokan Taigu, Cư Sĩ Nguyên Giác dịch, trích từ bài viết "Ba Thiền Sư: Ikkyu Sojun, Hakuin Ekaku, Ryokan Taigu," - www.thuvienhoasen.org.

(17) Thích Nhất Hạnh, Thử Tìm Dấu Chân Trên Cát -- <https://langmai.org>.

VÀO CHÙA

1

Một hôm, ghé xin... cơm chùa
Phật từ bi phán: Đàng mùa giặc duyên
Tâm yên bình ngộ duyên nguyên
Cõi trần gian một chữ duyên thiện lành!...

2

Nghe kinh, thuyết pháp giữa trưa
hàng hiên hoa nở. Phật vừa đi qua
chăm đời phúc đấng hà sa
thoảng hương trong gió như là trầm thơm!...

3

Nắng như là mật ngọt
lòng vô ưu không nắng
phía tây. Chiều hoàng hôn
bồng thương nhiều mây trắng...

4

Trong, ngoài tam bảo sắc không
hồi kinh bát nhã tâm mông mênh chiều
nụ cười đốn ngộ, liêu xiêu
dâm bông sứ nở cuối chiều đắm hương!...



TRẦN HOÀNG VY

BẢN SANH: TRUYỆN 8

JATAKA TALES: STORY 8

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Viết dịch và rút ngắn: *Nguyễn Giác*

J8. Gamani Jātaka -- Tinh tấn sẽ thành công.

Tóm tắt: Một nhà sư nỗ lực trong rừng nhưng thất bại. Đức Phật khiển trách ông, nhớ lại kiếp trước, khi ông là người con út trong một trăm hoàng tử, người được tôn vinh nhờ nỗ lực.

Câu chuyện này được Đức Phật kể tại Jetavana về một vị sư đã từ bỏ sự kiên trì.

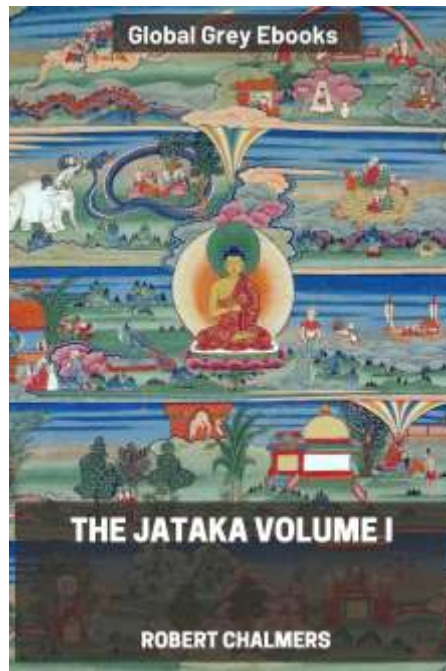
Ngày xưa ngày xưa, vua Brahmadatta xứ Benares có một trăm người con trai. Người con út, Hoàng tử Gāmani, được đặt dưới sự dạy dỗ của Bồ Tát, một vị cận thần thông thái và uyên bác.

Nhà vua ban cho mỗi người con một tỉnh khi họ hoàn thành việc học. Tuy nhiên, đến lượt Gāmani, Bồ Tát khuyên ông nên từ chối. Ngài nói: "Con trai của ta, hãy nói

với cha rằng con muốn ở bên cạnh cha với tư cách là người con út." Gāmani nghe theo lời khuyên này, và nhà vua rất vui mừng.

Theo lời khuyên của Bồ Tát, Gāmani trở thành một người không thể thiếu. Ngài xin được chăm sóc một công viên cũ, dùng hoa quả trong công viên để kết bạn với những người quyền lực nhất trong thành phố. Sau đó, ngài xin phép được quản lý tài chính của vương quốc, đảm bảo rằng mọi người đều nhận được những gì họ đáng được hưởng. Ngài quản lý mọi mặt của vương quốc, từ việc cung cấp chỗ ở cho khách nước ngoài đến việc đóng thuế cho thương nhân. Lòng tốt và sự chính trực của Gāmani khiến ngài được mọi người yêu mến, từ hoàng gia đến thường dân.

Khi nhà vua lâm chung, ngài đã chỉ thị cho các cận thần chọn người kế vị trong số các con trai của mình, trao ngài vàng cho bất kỳ ai họ thấy phù hợp nhất. Sau khi nhà vua băng hà, các cận thần nhất



trí rằng Hoàng tử Gāmani, người đã giành được sự tin tưởng và yêu mến của tất cả mọi người, là người cai trị hợp pháp. Họ đã phong ngài làm vua.

Trong khi đó, chín mươi chín anh em còn lại nghe tin cha họ qua đời và Gāmani lên ngôi. "Ngai vàng thuộc về người anh cả", họ tuyên bố. Họ hợp sức và gửi thư cho Gāmani, yêu cầu ngài thoái vị hoặc phải chiến đấu. Họ bao vây thành phố, sẵn sàng cho trận chiến.

Gāmani, một lần nữa nghe theo lời khuyên của Bồ Tát, từ chối chiến đấu. Ngài chia kho báu hoàng gia thành một trăm phần và gửi chín mươi chín phần cho các anh em với lời nhắn: "Ta sẽ không đánh nhau với các người. Xin hãy nhận phần tài sản này của cha chúng ta."

Cảm kích trước lòng hào phóng và sự điềm tĩnh của chàng, người anh cả, Hoàng tử Uposatha, nói: "Người em trai này của chúng ta, dù là kẻ thù, nhưng đã từ chối chiến đấu và chia phần cho chúng ta. Chúng ta không thể cùng làm vua. Hãy trở về nhà và để chàng cai trị trong hòa bình."

Chín mươi chín vị hoàng tử, lòng đã mềm lại, tiến vào kinh thành một cách thanh thản và dành lễ người em út, người đang ngồi dưới tán hoàng bào trắng toát trong sự huy hoàng rực rỡ. Chúng kiến về uy nghi tráng lệ của Gāmani, Uposatha nhận ra rằng cha họ luôn biết Gāmani được định sẵn sẽ làm vua.

Suy ngẫm về chiến thắng của mình, Gāmani nghĩ: "Ta nợ tất cả những điều này là nhờ sự chỉ dạy của sư phụ." Trần đầy niềm vui, chàng chia sẻ chân lý này với các anh em: "Bằng cách tiến bước vững vàng, người mong muốn thành quả sẽ thành công. Ta đã đạt được quả vị của đời sống tâm linh; hãy

biết điều này, Gāmaṇi."

Sau khi trị vì vương quốc một cách chánh trực, ngài đã ra đi thanh thản.

Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng cách giải thích rằng vị sư đó chính là vua Gāmaṇi và Bồ tát đã là một bậc hiền trí trong kiếp trước.

Sau khi bài giảng kết thúc, Đức Phật thuyết giảng Chân lý, và cuối cùng, vị Tỷ-kheo yếu đuối đã chứng đắc quả A-la-hán.

J8. Gamani Jātaka -- Diligence will pay off.

Summary: *A monk strives in the forest but fails. The Buddha reproves him, recalling a past life in which he was the youngest of 100 royal sons who gained honor through effort.*

This story was told by the Teacher at Jetavana about a monk who gave up persevering.

A long time ago, King Brahmadata of Benares had one hundred sons. The youngest, Prince Gāmaṇi, was placed under the tutelage of the Bodhisatta, a wise and learned courtier.

The king granted a province to each of his sons as they completed their education. However, when it was Gāmaṇi's turn, the Bodhisatta advised him to decline the offer. "My son," he said, "tell your father that you wish to remain by his side as the youngest of all." Gāmaṇi followed this advice, and the king was delighted.

With the Bodhisatta's counsel, Gāmaṇi made himself indispensable. He requested an old park to tend, using its fruits and flowers to befriend the city's most powerful people. He then asked for permission to manage the kingdom's finances, ensuring that every person received what they were due. He oversaw all aspects of the kingdom, from lodging for foreign visitors to taxes for merchants. Gāmaṇi's kindness and integrity made him beloved by all, from the royal household to the common folk.

When the king lay on his deathbed, he instructed his courtiers to select his successor from among his sons, granting the throne to whomever they deemed most suitable. After the king's passing, the

courtiers unanimously agreed that Prince Gāmaṇi, who had earned the trust and affection of all, was the rightful ruler. They crowned him king.

Meanwhile, the other ninety-nine brothers heard of their father's death and Gāmaṇi's ascension. "The throne belongs to the eldest," they declared. They joined forces and sent a letter to Gāmaṇi, demanding that he abdicate or fight. They surrounded the city, ready for battle.

Gāmaṇi, following the Bodhisatta's advice once again, refused to fight. He divided the royal treasury into one hundred parts and sent ninety-nine of them to his brothers with a message: "I will not fight with you. Please accept this share of our father's wealth."

Impressed by his generosity and lack of aggression, the eldest brother, Prince Uposatha, said, "This brother of ours, though an enemy, has refused to fight and has given us our share. We cannot all be kings. Let us return home and let him rule in peace."

The ninety-nine princes, their hearts softened, entered the city peacefully and paid homage to their youngest brother, who sat under the white royal canopy in all his glory. Witnessing Gāmaṇi's immense magnificence, Uposatha realized that their father had always known Gāmaṇi was destined to be king.

Reflecting on his triumph, Gāmaṇi thought, "I owe all of this to my teacher's guidance." Filled with joy, he shared this truth with his brothers:

By proceeding steadily, the one who desires the fruit succeeds. I have attained the fruit of the spiritual life; know this, Gāmaṇi.

After ruling his kingdom with righteousness, he passed away peacefully.

The Buddha concluded his story by explaining that the monk was King Gāmaṇi and that the Bodhisatta had been a wise man in his past life.

After his lesson ended, the Buddha preached the Truths, and by the conclusion, the faint-hearted Brother attained Arahatship.



Truyện cực ngắn

STEVEN N.



HUYỀN CƠ QUANG THOẠI

Ngài vốn tên Lý Tái Đạo, sanh ra ở làng Vạn Tải, lộ Lạng Giang. Thuở nhỏ thông minh xuất chúng, tướng tá kỳ vĩ khôi ngô. Lớn lên học hành tinh thông, thơ văn xuất sắc. Năm hai mươi tuổi đậu khoa thi Hương, liền năm sau đậu luôn khoa thi Hội và sau đó lại đậu trạng nguyên. Tương truyền khi nghèo khổ thì chẳng ai quan tâm nhưng khi đậu trạng thì bao nhiêu mai mối tìm đến, ngay cả vua cũng định gả công chúa cho.

Lý Tái Đạo làm quan trong hai mươi năm, năm 51 tuổi thì xuất gia với thiền sư Bảo Phác. Nhân một hôm có pháp hội, Trúc Lâm Đầu Đà đến dự và gặp Huyền Quang, sơ tổ nhận ra ngay đây là bậc pháp khí bèn bảo với Bảo Phác để Huyền Quang phụ tá

mình. Huyền Quang giúp Trúc Lâm Đầu Đà soạn: Chư Phẩm Kinh, Thích Khoa Giáo, Công Văn Tập. Sau khi Pháp Loa phó chúc Huyền Quang làm tam tổ, Huyền Quang không về trú ở trụ sở trung ương Quỳnh Lâm mà lui về Côn Sơn, xa lánh hẳn giới quý tộc triều đình. Có một điều vô cùng thú vị là sư phụ Pháp Loa mới 47 tuổi mà đồ đệ Huyền Quang đã 77 tuổi, đã thể đồ đệ còn "ngộ" ở mức độ cao thâm hơn. Khi Pháp Loa bệnh, Huyền Quang đến thăm bệnh và đối đáp với sư phụ, việc đối đáp giúp sư phụ đạt được giải thoát rất ráo. Huyền Quang hỏi: "Thức với ngủ đã là một chưa? Bệnh với không bệnh đã là một chưa?" Chính điều này đã khiến Pháp Loa nán lại thêm hai mươi ngày. Đến ngày cuối, Pháp Loa hoàn toàn giải thoát thông qua câu cuối: "Tùy xứ Tát Bà Ha".

Lịch sử thiền tông Đại Việt, Huyền Quang tôn giả là một bậc đa văn túc trí, là một nhà thơ, nhà văn có tâm hồn nghệ sĩ. Ngài rất yêu hoa cúc, ngắm cúc cũng chính là thiền. Ngài viết:

"Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh

Hoa hương quần phương xuất nhất đầu"

HUYỀN CƠ NAN GIẢI BÀN HÀN VÔ NHÂN VẤN TIỂU NHẠO NHÂN TÂM LÝ THỂ SỰ QUANG THOẠI NẮNG KHAI TRẠNG NGUYÊN CỬU THIÊN DUYÊN HỖ NGỘ PHẬT TÁNH NHẬP THIÊN MÔN.

KHÔNG HAI

Học trò có kẻ đọc sách, nhân thấy câu: "Phật pháp bất ly thể gian giác" nhưng không thông bèn hỏi thầy:

- Sao Phật pháp có nhiều điều mâu thuẫn, tỷ như: Phiền não không khác bồ đề, Phật pháp bất ly thể gian giác? Rõ ràng hai vấn đề khác nhau sao lại bảo không hai?

Thầy nhìn anh ta rồi cười cười:

- Anh hỏi cũng có lý nhưng lý lại không hợp lẽ. Khi anh dụng việc mà tâm nổi tham – sân – si ấy là thể gian pháp, cũng việc ấy mà lòng không tham – sân – si thì lại là Phật pháp. Anh thấy có hai không? Rõ ràng không hai. Thể gian giác có lý Phật pháp không? Nếu anh còn chưa thông thì ta có thí dụ này



Tượng Tam tổ Huyền Quang trong Thiền Viện Trúc Lâm - Đà Lạt, Việt Nam (Wikipedia)



Chùa Vân Yên (nay là chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh)

nữ nè: Anh có thấy hoa sen không? Hoa sen là thanh tịnh, bần là nhiễm ô. Hoa sen có ly bần không? Nếu ly bần thì lấy đâu có hoa sen?

Anh Phật tử già đầu tỏ vẻ hiểu nhưng lại thanh minh:

- Con cũng muốn giác chứ đầu muốn mê nhưng khi dụng việc tự nhiên nổi tham – sân – si chứ con đầu cố tình.

- Bởi vậy Phật mới ra đời để chỉ phương cách chuyển mê thành giác. Phật pháp có lý thế gian giác không nào?

ROBOT NGỒI THIỀN

Mấy nay thiên hạ rần rần lên chuyện trí tuệ nhân tạo. Anh Phật tử kia cũng thích lắm, bèn sắm ngay một con robot có cài sẵn trí thông minh nhân tạo. Quả là tiện lợi vô cùng, Robot làm hết việc nhà, phục vụ chu đáo hơn cả người hầu. Đã thế anh ta còn lệnh cho trí tuệ nhân tạo viết văn làm thơ thay anh ta, anh ta chỉ việc ký tên vào thôi, sướng vô cùng. Từ ngày có robot về nhà, anh ấy giao hẳn việc tụng kinh, trì chú, ngồi thiền cho nó, nó ngoan ngoan làm và làm rất ráo. Anh ấy khoe với bạn bè:

- Từ giờ trở đi tôi được giải thoát hoàn toàn, không còn phải mỗi gối đầu lưng ngồi thiền, không tốn hơi khản cổ tụng kinh.

Sự đời như nước qua cầu, chẳng mấy chốc anh ta chết, hồn bị đọa. Gặp Diêm Vương anh ấy khiếu nại:

- Bẩm Diêm Vương, robot với trí tuệ nhân tạo thay tôi tụng kinh, bái sám, ngồi thiền mấy mươi năm nay kia mà, sao giờ còn bắt tôi đến đây?

Diêm Vương bất động trả lời:

- Robot ngồi thiền là việc của nó, từ ngày có nó anh trở nên giải đãi và phóng túng, bởi vậy việc anh thăng hay đọa đâu có liên can gì đến robot hay ta?

ĐẶC SẢN

Mồ đi du lịch đến địa phương khác, gặp lại người bạn Cần Thơ, anh ấy giới thiệu đặc sản miền Tây, thôi thì bán trái, nông sản đủ cả: Nào là vú sữa Lò Rèn, bưởi Năm Roi, xoài cát Hòa Lộc... sau đó anh ta còn hò "loại đặc sản" vô cùng đặc biệt:

Chiều chiều trên bến Ninh Kiều

Dưới chân tượng bác đĩ nhiều hơn dân...

Nghe vậy anh bạn người Huế tức mình nên khoe đặc sản xứ thần kinh, nào là đặc sản mè xúng, cơm hến, nón bài thơ... anh ta cũng không chịu thua Cần Thơ. Hò mái nhì luôn:

Chiều chiều trên bến Hương Giang

Lắc đò, ca Huế có nàng mộng mơ...

Hai bạn đấu xong quay qua hỏi:

- Vậy chứ xứ ông có đặc sản gì?

Mồ cũng chẳng biết giới thiệu món gì, bí quá bèn đọc tưởng lên:

BÁNH HỎI ĐIỀU TRÌ NGON TUYỆT CÚ MÈO NÊN
AI CŨNG HỎI

RƯỢU ĐỂ BÌNH NGHI NỒNG HƠN CÀ CUỐNG
CHẲNG KỂ NÀO NGHI.

RẰNG MÔI LỢI

Sau nhiều thập niên cấu kết giữa các công ty tư bản của Đại Bàng và Rồng Đỏ, quyền lợi và sự tồn tại của chúng giờ như răng với môi. Thế rồi Hoạ Đầu quốc chủ ra đòn thương chiến, đánh thuế cao ngất trời, tuyên bố cấm cửa các công ty của Rồng Đỏ vì mất việc làm trong nước, mất an ninh quốc gia. Bọn làm ăn của cả hai bên nghe thế cười sặc sụa:

- Vậy thì quốc chủ hãy rút các công ty tư nhân của gia đình mình về trước nhé!

Bọn đại công nghệ thì mĩa mai:

- An ninh và việc làm là việc của chính phủ. Bọn tôi chỉ quan tâm việc kiếm lợi nhuận tối đa.

Thiên hạ cũng nhào vô đấu đá, chia hai phe bên vực và chống đối loạn cả lên. Bọn phò quốc chủ thì bảo:

- Ông ấy là thiên sứ, ông ấy làm cái việc mà không ai làm được.

Trong khi những người chống lại sự độc đoán thì cười:

- Răng với môi dính liền lợi, làm sao cắt rời được hả tụi bây?

Bọn thư sinh trí gà không chặt quan sát thiên hạ sự rồi mửa bút:

Thương chiến hay chuyện nông cuồng

Lợi quyền gấn bó một guồng xe quay

Quậy lên loạn thế vẽ bày

Hại người, hại nước non này biết bao.

Steven N
Georgia, 0426

TÂM BÌNH, THẾ GIỚI BÌNH

Tâm Thường Định



Theo những tiếng ồn của thời đại, nơi bạo lực không riêng là tiếng súng mà là sự phân hóa, nghi kỵ và đổ vỡ nơi chính nội tâm con người. Một lời kêu gọi hòa bình phát ra từ chiều sâu của tâm linh, vốn không đơn thuần chỉ là một tuyên ngôn đạo lý. Nó là một lời nhắc nhở và đánh thức. Trong nhiều trường hợp, còn là một tiếng chuông cảnh tỉnh cho toàn thể nhân loại ý nghĩa của sự tồn tại và về chính con đường mà chúng ta đang bước đi.

Thông điệp của Đức Đạt Lai Lạt Ma ngày 31 tháng 3 năm 2026, khi đặt trong tương quan với lời kêu gọi của Đức Thánh Cha trong Thánh lễ Chúa Nhật Lễ Lá, vừa mang tính liên tôn mà vừa gợi mở một nền tảng sâu xa hơn đó chính là sự hội tụ của những truyền thống tâm linh lớn không phải ở nghi thức hay tín điều, mà ở một bản chất chung—từ bi như một năng lực chuyển hóa và trí tuệ như ánh sáng soi đường.

Nhìn từ nhãn quan Phật giáo, đặc biệt là trong truyền thống Đại thừa mà Gia Đình Phật Tử Việt Nam của chúng ta đang kế thừa cũng như thực hành, lời kêu gọi ấy không phải là một điều mới. Nhưng điều đáng suy ngẫm nằm ở chỗ vì sao những chân lý vốn đã được xác lập từ hơn hai nghìn năm trước—vô sân, bất hại, từ bi, hỷ xả—lại cần được nhắc lại với một tinh thần khẩn thiết đến như vậy trong thời đại hôm nay?

Câu trả lời không nằm ở sự thiếu vắng giáo lý, mà nằm ở khoảng cách giữa giáo lý và đời sống.

Phật giáo chưa bao giờ đặt hòa bình như một

mục tiêu bên ngoài, một trạng thái cần đạt được bằng những điều kiện chính trị hay xã hội. Hòa bình, trong chiều sâu của đạo học, luôn được hiểu như một trạng thái nội tâm, một sự tịnh chỉ của tham, sân, si. Khi nội tâm chưa an, mọi nỗ lực kiến tạo hòa bình bên ngoài đều chỉ là vòng lặp tạm thời, mong manh và dễ dàng bị phá vỡ.

Do đó, khi Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh rằng *"bạo lực không bao giờ là nền tảng bền vững cho hòa bình,"* điều này không những là một nhận định mang tính lịch sử hay chính trị. Đó là một khẳng định mang tính bản thể học của Phật giáo, nghĩa là mọi hành động phát xuất từ vô minh đều tiếp tục nuôi dưỡng vòng luân hồi của khổ đau.

Trong giáo lý Duyên khởi, bạo lực không phải là một hiện tượng riêng rẽ. Nó là kết quả của một chuỗi nhân duyên. Từ nhận thức sai lầm về tự ngã, đến sự chấp thủ, rồi dẫn đến đối kháng. Khi con người không còn thấy được tính tương tức (interbeing) giữa mình và người khác, thì ranh giới "ta" và "họ" trở nên cứng nhắc. Chính từ đó, xung đột trở thành điều tất yếu.

Vì vậy, lời kêu gọi *"chúng ta đều là anh chị em"* là một hình ảnh đạo lý mang tính biểu tượng. Đồng thời phản ánh một chân lý rất gần với tư tưởng "nhất thể" trong Phật giáo, bởi lẽ tất cả chúng sinh đều tương liên, không thể tách rời trong mạng lưới duyên sinh.

Đặt trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là truyền thống nhập thế của GHPGVNTN, tinh thần

này lại càng trở nên rõ nét hơn. Lịch sử Phật giáo Việt Nam không phải là lịch sử của sự ẩn dật thuần túy, mà là một dòng chảy của dẫn thân. Từ các thiền sư đời Lý Trần cho đến những bậc cao tăng trong thế kỷ 20. Nhưng dẫn thân ở đây không phải là đối kháng, mà là chuyển hóa.

Chính vì vậy, khi nói đến hòa bình, Phật giáo Việt Nam không những chỉ nói đến việc chấm dứt chiến tranh mà còn nói đến việc chữa lành những vết thương sâu kín trong lòng dân tộc, những chia rẽ, định kiến và ký ức chưa được hóa giải.

Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với cộng đồng Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ, một cộng đồng đang sống trong không gian đa văn hóa, đa tôn giáo và cũng mang theo trong mình những tầng ký ức lịch sử phức tạp.

Trong môi trường như vậy, lời kêu gọi hòa bình không thể chỉ đóng khung ở việc “không bạo lực” theo nghĩa phổ thông. Nó cần được hiểu rộng hơn như một thực hành hàng ngày trong cách nói, cách nghĩ, và cách hành xử.

Một lời nói thiếu chánh niệm cũng có thể là một dạng bạo lực. Một thái độ cố chấp cũng có thể là một mầm mống xung đột. Một sự thiếu hiểu biết cũng có thể trở thành nguyên nhân của chia rẽ. Do đó, nếu nhìn từ góc độ giáo dục của GDPT, hòa bình không phải là một chủ đề để giảng dạy mà là một năng lực cần được huấn luyện.

Nhưng huấn luyện ấy bắt đầu từ đâu?

Không phải từ những bài học lý thuyết mà từ chính đời sống của người Huynh trưởng. Ở đây, khái niệm “thân giáo” trở nên đặc biệt quan trọng. Khi một Huynh trưởng có thể giữ được sự bình tĩnh trong xung đột, sự lắng nghe trong bất đồng và sự bao dung trong khác biệt. Thì chính sự hiện diện ấy đã là một bài học sống động về hòa bình.

Ngược lại, nếu người hướng dẫn vẫn còn bị chi phối bởi sân hận, bởi cái tôi, bởi những phản ứng vô thức thì mọi lời nói về từ bi và hòa bình đều trở nên rỗng nghĩa. Điều này dẫn đến một nhận định quan trọng, nghĩa là hòa bình không thể được truyền đạt như một kiến thức, nó chỉ có thể được lan tỏa như một trạng thái sống.

Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, với những xung đột kéo dài từ Trung Đông đến Ukraine. Lời kêu gọi đối thoại, ngoại giao và tôn trọng lẫn nhau là hoàn toàn cần thiết. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở cấp độ chính sách, mà không chạm đến chiều sâu của

nhận thức con người, thì những giải pháp ấy vẫn sẽ bị giới hạn.

Phật giáo, với trọng tâm là chuyển hóa nội tâm, có thể đóng góp một phương diện sâu sắc mà các hệ thống chính trị thường thiếu đó chính là chiều sâu của tình thức. Một người có chánh niệm sẽ không dễ dàng bị cuốn vào vòng xoáy của hận thù. Một người có từ bi sẽ không xem kẻ khác như kẻ thù tuyệt đối. Một người có trí tuệ sẽ thấy được tính vô thường của mọi xung đột và từ đó không chấp thủ vào những lập trường cố định.

Đối với Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ, điều này đặt ra một sứ mệnh rõ ràng nhưng không hề dễ dàng, là đào luyện một thế hệ trẻ không chỉ giỏi về kỹ năng hay hiểu biết, mà còn vững vàng về nội tâm.

Trong một xã hội nơi cạnh tranh, áp lực và phân cực ngày càng gia tăng, việc giữ được một tâm thức an hòa đã là một thách thức lớn. Nhưng chính trong thách thức ấy, giá trị của giáo dục Phật giáo càng trở nên thiết yếu. Không phải để tạo ra những con người “tránh né việc đời,” mà để hình thành những con người có khả năng đứng vững giữa đời nhưng không bị cuốn trôi, không bị chia rẽ và không đánh mất chính mình.

Lời kêu gọi hòa bình của Đức Đạt Lai Lạt Ma nếu được tiếp nhận một cách sâu sắc, không những là một thông điệp dành cho thế giới, mà còn là một lời nhắc nhở cho từng cá nhân, đặc biệt là những người đang mang trách nhiệm giáo dục và dẫn dắt.

Hòa bình không bắt đầu từ những hiệp ước. Hòa bình bắt đầu từ một hơi thở chánh niệm. Từ một khoảnh khắc dừng lại trước khi phản ứng. Từ một sự lựa chọn không nuôi dưỡng sân hận.

Và nếu mỗi người có thể thực hành điều ấy, dù chỉ trong phạm vi nhỏ bé của đời sống hàng ngày, thì chính những “hạt giống hòa bình” ấy sẽ dần dần kết thành một nền tảng vững chắc hơn bất kỳ cấu trúc chính trị nào.

Trong ý nghĩa này, lời kêu gọi “chấm dứt bạo lực” vừa là một ước nguyện, mà là một lời mời gọi—mời gọi mỗi chúng ta quay về, nhìn lại và bắt đầu từ chính mình.

Bởi lẽ, khi nội tâm được chuyển hóa, thế giới bên ngoài không thể không thay đổi.

Tâm Bình – Thế Giới Bình.

Phật lịch 2569 – Sacramento, CA 01.04.2026

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

“Hòa bình không bắt đầu từ những hiệp ước. Hòa bình bắt đầu từ một hơi thở chánh niệm. Từ một khoảnh khắc dừng lại trước khi phản ứng. Từ một sự lựa chọn không nuôi dưỡng sân hận.” (Tâm Thường Định)

Bình an trong từng suy nghĩ thiện lành

TUỆ UYÊN NHI

Giữa cuộc sống bận bịu và đầy thử thách, ta thường dễ đánh mất sự bình an trong tâm hồn. Nhưng nếu trong từng khoảnh khắc sống, ta giữ được những suy nghĩ thiện lành, chính sự thiện lành ấy sẽ mang lại những điều may mắn cho ta. Tâm hồn cũng giống như một dòng sông, khi trong lành, nó phản chiếu vẻ đẹp của thế giới xung quanh.

Khi ta nuôi dưỡng lòng từ bi, ta sẽ thấy mọi thứ đều có thể chuyển hóa. Những suy nghĩ tích cực không chỉ mang lại cho ta sự thanh thản, mà còn lan tỏa đến những người xung quanh. Một lời nói dịu dàng, một hành động nhỏ bé cũng có thể tạo nên những thay đổi lớn lao. Như một viên đá ném xuống mặt nước, những gợn sóng nhẹ nhàng ấy sẽ lan tỏa ra xa, chạm đến trái tim của người khác.

Khi chúng ta chọn sống với những suy nghĩ thiện, chúng ta tựa như những người nghệ sĩ đang từng nét, từng nét vẽ nên bức tranh bình an trong tâm. Bình an không đơn thuần là sự tĩnh tại, mà còn là sức mạnh nội tâm, âm thầm dẫn lối cho ta qua những thử thách của cuộc sống. Mỗi khi tâm trí ta rối ren bởi lo toan, sợ hãi thì chỉ cần một ý niệm thiện lành cũng có thể là ánh sáng, giúp ta soi rõ đường đi.

Sống với tâm thiện, ta không làm tổn thương ai, mà nâng niu từng mối quan hệ, trân trọng từng duyên lành ta gặp trong đời. Khi trái tim ta tràn đầy sự yêu thương và hiểu biết, ta không chỉ cảm thấy an lạc mà còn khơi nguồn an lạc cho người khác. Một lời an ủi, một ánh mắt đầy cảm thông, một bàn tay đưa ra trong lúc khó khăn... tất cả đều là những cử chỉ nhỏ nhưng có sức mạnh chữa lành to lớn.

Trong cuộc sống bận rộn, đôi khi ta quên đi rằng, chính những điều giản dị lại là nguồn gốc của niềm vui sâu sắc nhất. Bình an là khi ta biết thưởng thức ly trà nóng, ngắm ánh hoàng hôn, hay lắng nghe tiếng lá rơi. Ta không cần chạy đua với thời gian, không cần tìm kiếm bình an ở một nơi nào xa xôi. Bình an thực sự đến từ bên trong, từ lòng biết ơn và sống trọn vẹn trong từng khoảnh khắc.

Hãy dành cho mình vài phút mỗi ngày để quay về với hơi thở, lắng nghe nhịp đập trái tim và biết ơn cuộc đời. Khi chúng ta làm được điều này, chúng ta nhận ra rằng, mỗi ngày đều là một cơ hội để nuôi dưỡng tâm thiện, để vun trồng những hạt giống yêu thương. Bình an không phải là đích đến, mà là con đường ta chọn đi mỗi ngày.

Ngày nào còn nghĩ thiện là ngày đó còn bình an. Mỗi suy nghĩ thiện lành ta giữ trong tâm, mỗi hành động tử tế ta trao cho đời, là một viên gạch xây nên ngôi nhà an lành vững chãi bên trong tâm hồn. Khi ta khẽ mỉm cười với đời, dù chỉ một lần, hoa từ bi đã nở trong lòng rồi. Tâm không khởi niệm xấu, con đường phía trước tự khắc sẽ rộng mở...



ÁNH ĐUỐC KIỀU ĐÀM: NGUỒN CỘI VÀ SỰ TIẾP NỐI

Thích Nữ Giới Hương

Vào tiết xuân phân ấm áp, Chủ nhật ngày **29/03/2026**, tại **Chùa Viên Minh** (Garden Grove, California), không gian thiêng liêng như ngưng đọng khi hơn 100 chư Tôn đức Tăng Ni cùng đông đảo Phật tử đồng tâm hướng về **Đại lễ Tưởng niệm lần thứ 5 Đức Thánh Tổ Ni Kiều Đàm Di**.



Biểu ngữ lễ Tưởng niệm

Giữa lòng Garden Grove, Chùa Viên Minh rực rỡ trong sắc hoa đèn và cờ phướn, đặc biệt là khung cảnh tái hiện **Vườn Tinh xá Kỳ Viên** (Jetavana) tại thành Xá Vệ (Sravasti) đầy chân thực. Hình ảnh ấy khơi gợi lại hành trình tâm đạo kiên định của Thánh Tổ Ni cùng 500 hoàng nữ dòng họ Thích, khiến toàn thể hội chúng trào dâng niềm xúc động khi hồi tưởng về phút giây xuất thế thánh thiện hơn hai ngàn năm trước.



Ni sư Diệu Phước (trái) và sư cô Phước Quang (phải) quỳ thỉnh sư trước bàn thờ Đức Bổn Sư và Thánh Tổ Kiều Đàm Di

I. TRANG NGHIÊM THÀNH PHẦN THAM DỰ

Đại lễ được diễn ra dưới sự chứng minh cao quý của chư Tôn giáo phẩm, thấp sáng đạo tràng bằng tình đạo vị hòa hợp:

Hội Đồng Chứng Minh và Đại Tăng:

- **Hòa thượng Thích Phước Thuận** (Chùa Trí Phước, Westminster).
- **Hòa thượng Thích Nguyên Siêu** (Chùa Phật Đà, San Diego).
- **Hòa thượng Thích Minh Hôi** (Như Lai Thiền Tự, San Diego).
- **Hòa thượng Thích Thông Hải** (Chùa Bảo Quang, Westminster).

Chư Tôn Đức Ni và Phật tử:

- **Sư Bà Thích Nữ Đồng Kính** (Thiền viện Vô Ưu, San Jose).
- **Ni trưởng Thích Nữ Giới Châu** (Chùa Quang Minh, Colorado).
- Cùng các bậc Ni trưởng, Ni sư: NT Minh Định (Chùa Thanh Lương), NT Minh Phước, NT Hà Liên, NT Giới Hương (Chùa Hương Sen), NT Nguyên Bốn (Chùa Kiều Đàm), Ns Nguyên Thiện (Chùa Huyền Không), Ni sư Như Quang (Chùa Phước Quang), Ns Chúc Vân (Chùa Giác Tâm), Ns Tuệ Từ (Chùa Khánh Hỷ), Sư cô Phước Quang, Sư cô Khánh An cùng rất nhiều chư tôn đức Ni và Phật tử địa phương.



Đại tăng chứng minh

II. DIỄN TIẾN BUỒI LỄ: TÂM NGUYỆN VÀ TRI ÂN

Chương trình lễ diễn ra trang trọng với những khoảnh khắc lắng đọng:

- **Lời Dẫn Nhập:** MC – **Ni sư TN Trung Trí** đã dẫn dắt hội chúng trở về cội nguồn Ni đoàn với những lời tri ân đầy xúc cảm. Đức Thánh Tổ Kiều Đàm Di hiện lên như một biểu tượng vĩ đại của sự hy sinh, người đã mở ra cánh cửa giải thoát cho nữ giới khắp nhân gian.

- **Khai Mạc: Ni sư Diệu Phước** – Trưởng Ban Tổ chức (Chùa Viên Minh) bộc bạch tâm nguyện đền ơn lịch Đại Tổ Sư. Ni giới California đã phát nguyện luân phiên tổ chức lễ tưởng niệm hàng năm: từ Chùa Phước Quang (2022, 2023), Chùa Hương Sen (2024), Chùa Huyền Không (2025) đến Chùa Viên Minh hôm nay.

- **Cung Tuyên Tiểu Sử: Ni trưởng Thích Nữ Nguyên Bản** trang trọng ôn lại cuộc đời di mẫu tận tụy của Thái tử Tất Đạt Đa, vị đã đi chân trần hàng ngàn dặm, chấp thuận Bát Kinh Pháp để khơi dòng mạch sống cho Ni giới.

- **Cảm Tưởng: Ni sư Chúc Vân** (Chùa Giác Tâm) nhấn mạnh Thánh Tổ là ngọn đèn bất diệt, soi sáng bước chân của hàng hậu học Ni giới hải ngoại qua bao thăng trầm lịch sử.

- **Đạo Từ:** Chư Tôn Hòa thượng chứng minh tán dương tinh thần tri ân của Ni giới. **Sư Bà Đồng Kính** ân cần giáo huấn về việc gìn giữ giới luật và phẩm hạnh để xứng đáng với sự dẫn thân của bậc Thánh Tổ.



Toàn cảnh hội trường

III. NGHI LỄ LỤC CÚNG VÀ ÂM NHẠC LINH THIÊNG

Không gian buổi lễ trở nên thiêng liêng tuyệt đối qua nghi thức dâng cúng và những giai điệu tán dương:

- **Lễ Dâng Lục Cúng:** Được thực hiện bởi Ni chúng **Chùa Huyền Không** với lòng thành kính cao nhất. Trong sắc huỳnh y rực rỡ, chư Ni dâng lên trà, bánh, hoa, hương, đèn... hòa cùng tiếng tụng kinh trầm ấm của Ban kinh sư, chạm đến trái tim của mọi người tham dự.

- **Âm Nhạc Cúng Dường:**

- Ca khúc "**Gương Sáng Kiều Đàm Di**" (Sáng tác: SC. TN Nhuận Trí) khắc họa ý chí kiên định của Ngài.

- Nhạc phẩm "**Nhớ Ôn Thánh Tổ Kiều Đàm**" qua tiếng hát của Ban Hợp ca Chùa Viên Minh và ca sĩ Tuyết Minh và đã tạo nên một bản hòa ca tâm linh đầy bồi hồi.

IV. Ý NGHĨA TRUYỀN THỪA: NGỌN LỬA KHÔNG TẮT

- **Tướng Lục Lưu Niệm:** Đại Tăng trao bằng Tướng lục ghi nhận nỗ lực của các chùa Ni đã đăng cai tổ chức qua các năm: Chùa Phước Quang (2022 và 2023), Chùa Hương Sen (2024), Chùa Huyền Không (2025) và Chùa Viên Minh (2026).



Từ trái: NT Minh Định, NT Nguyên Bản, Ns Diệu Phước, NT Giới Châu, Sb Đồng Kính, Ns Diệu Quang, NT Giới Hương, Ns Nguyên Thiện và Sư cô Khánh An



Ni trưởng Nguyên Bản (cầm mic) phát nguyện đăng cai tổ chức Lễ Kiều Đàm Di ngày 14/03/2027

- **Nghi Thức Truyền Đăng:** Khắc cốt ghi tâm giây phút **Ni sư Diệu Phước** trao đuốc truyền thừa cho **Ni trưởng Nguyên Bản**. Ánh sáng từ Chùa Viên Minh truyền sang Chùa Kiều Đàm cho năm 2027 tượng trưng cho niềm tin kiên cố và mạch pháp tuôn chảy không ngừng.

- **Lời Cảm Tạ: Ni sư Chơn Viên** (Tv Đại Bi) thay mặt Ban Tổ chức tri ân sự từ bi quang lâm của Chư tôn Hòa thượng chứng minh, Chư tôn thiền đức Tăng Ni, cũng như tri ân các tiểu ban như Ban hành đường (Ni chúng chùa Huệ Quang), Ban cung nghinh (Ni chúng Tv Đại Bi), Ban nghi lễ (Ni chúng Tv Huyền Không), ban âm thanh, ban truyền thông,

ban trần thiết của Chùa Viên Minh và đặc biệt cảm ơn sự trợ duyên của nhóm Phật tử Tịnh Nguyên cùng nhiều vị ân nhân khác đã hỗ trợ cho buổi lễ Tưởng niệm Kiều Đàm Di được thành tựu mỹ mãn.

• **Hoàn Mãn:** Buổi lễ kết thúc bằng nghi thức Trai Tăng cúng dường, khép lại một ngày lễ đầy đạo tình và hứa hẹn sự sum vầy vào năm 2027 tại Chùa Kiều Đàm. Kính chúc đại chúng luôn được an lạc trong chánh pháp của Phật tổ Như Lai.

Lời Kết: Trước tôn tượng Thánh Tổ, hàng Ni giới chúng con thắm nguyện mãi là những bông sen ngát hương, tiếp nối sứ mệnh "hoằng pháp vi gia vụ, lợi sinh vi bản hoài". Nguyện cầu ánh sáng trí tuệ của Ngài luôn soi rọi cho chúng con trên mảnh đất hải ngoại này.

MẠCH SỐNG NI ĐOÀN

Phước Quang khởi điểm rạng hương
Hương Sen tiếp nối nẩy mầm tu
Huyền Không dâng cúng lời kinh tụng
Viên Minh tỏa sáng ánh đèn nhu.

Đuốc tuệ trao tay bưng bản nguyện
Kiều Đàm vững bước gánh đường
Chư Ni hải ngoại tình lam thắt
Mạch pháp lưu truyền mãi hiển dương.

*Nam Mô Thánh Tổ Ni Kiều Đàm Di
Tác Đại Chứng Minh.*

Chùa Hương Sen, ngày 29/03/2026,
Kính tường,

Thích Nữ Giới Hương



HOA VÔ ƯU

*Một ngày đến chốn thiên am
Vô ưu nhẹ tỏa hương nhân bay xa
Cánh hồng như thể ngọc ngà
Rưng rưng gợi bóng Phật đà từ bi.*

*Người xưa đã dặn điều gì
Rằng trong vô ngã có khi sáng ngời
Hoa rơi chẳng mất trên đời
Chỉ tan để kết thành lời kinh vang.*

*Ai đi cũng một dặm đường
Dẫu mang phiền não, lòng càng khát trong
Ngắm hoa chợt thấy mênh mông
Đường tu là chính tấm lòng tịnh an.*

*Bùn nhơ cũng hóa ngọc vàng
Sóng đau khô lại dịu dàng trôi qua
Vô ưu nhắc nhở chúng ta
Trần gian một thoáng thoáng qua môi cười.*

*Mai sau tóc trắng như vôi
Vô ưu vẫn thấp sáng ngời vô minh
An nhiên thờ giữa lặng thinh
Cánh hoa Phật pháp, bóng hình đạo tâm.*

GIỮA CHỐN THỊ PHI

*Người đi nói gió thành mưa
Lời như mũi nhọn đẩy đưa phận người
Có khi thật lại thành cười
Có khi giả dối về mười vạn hoa*

*Ai đem bóng tối chan hòa
Rồi che ánh sáng bằng tà niệm riêng
Lòng người rộng hẹp khó lường
Tựa sóng có khúc, nẻo đường có quanh*

*Giữ mình như lá trên cành
Thanh trong gió bụi, yên lành tháng năm
Ai gieo tiếng dữ âm thầm
Cũng tan như khói giữa tầm mắt thôi.*

TUỆ ĐÀN

KHÔNG CHỖ DÍNH MẮC

Lãng Thanh

Bài kệ trên vách tường phương tượng Huỳnh Mai khiến đồ chúng xôn xao. Ngũ tổ xem xong liền nói: “Cũng chưa thấy tánh” và lấy đép xóa ngay. Hành động và lời nói của ngài khiến chúng ta thấy ngũ tổ đang che giấu sự vui mừng vô hạn, hoan hỷ vô cùng. Ngài thấu hiểu lòng người, dù là trong đạo hay ngoài đời. Ngài sợ bài kệ kia sẽ sanh biến tâm loạn động nên mới vội xóa.

Buổi đầu gặp mặt, ngũ tổ đã nhận ra Huệ Năng là bậc pháp khí, tuy nhiên với nhân dáng và nhân thân như vậy thì chưa thể dùng ngay được. Ngũ tổ sai Huệ Năng xuống nhà trừ giã gạo, bửa củi cũng là cách giữ an toàn cho Huệ Năng, thuật ngữ chính trị gọi là “Thao quang dưỡng hối”, có nghĩa là dùng ngay bóng tối để che bớt ánh sáng khi mà nhân duyên thời tiết chưa thuận lợi. Ngũ tổ dùng ngay thân phận của Huệ Năng để che mắt kẻ khác, giúp Huệ Năng tránh khỏi sự đổ kỵ thậm chí có thể bị làm hại. Chế độ tông lâm Trung Hoa kéo dài đã lâu, tạo nên một sự quan liêu, nặng hình tướng và danh văn lợi dưỡng. Người ở chùa không vì pháp mà tranh y đoạt bát, tranh ngôi vị, kết bè phái, tranh giành ảnh hưởng... Bởi vì vậy mà sau khi truyền y bát cho Huệ Năng, Ngũ tổ bảo đến đây phải chấm dứt việc này.

Một lần Ngũ tổ quở: “Các ông trọn ngày lo cầu phước điền, không cầu ra khỏi biển khổ sanh tử, tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu?” Đây cũng là duyên do để xuất ra bài kệ kiến tánh nổi tiếng trong lịch sử thiền tông Đông Độ.

Bồ đề bốn vô thụ

Sao bảo cây bồ đề không có cây? Câu này khiến cho ta nhớ một vị thiền sư cũng đã từng nói: “Núi sông không phải là núi sông”, cả hai đồng một nghĩa. Bồ đề vốn không phải là cây, nó chỉ là duyên tụ của đất – nước – gió – lửa. Một khi duyên tan thì cây, lá, rễ sẽ về lại đất; nhựa sẽ về lại nước; gió lại hòa vào gió; lửa sẽ quyện vào ánh nắng. Khi duyên tan thì cây bồ đề ở đâu? Chỗ nào? Thế nhưng rõ ràng cây bồ đề sừng sững kia mà! Ấy là giả tướng, có đấy nhưng mà là không, không nhưng lại có. Cây bồ đề không phải không có và nó cũng không phải không không. Mặc khác bồ đề là tánh giác, giác ngộ... Giác ngộ tìm đâu ra hình tướng? Giác ngộ cũng là duyên, có người vì nhân duyên nào đó mà

hốt nhiên giác ngộ. Ví như ngài A Nan, trong lúc bần khoản vì không được tham dự kết tập kinh, tâm trí mãi suy tư, trong lúc vừa toan đặt lưng nằm xuống thì bừng lên giác ngộ. Giác ngộ là sự chuyển biến trong tâm. Tánh giác là biết rõ mọi sự tướng thế gian và xuất thế gian. Giác ngộ là biết rõ khổ, không, vô thường, vô ngã... trái với giác ngộ là mê, tuy nhiên giác và mê vốn không hai nhưng cũng chẳng là một. Người giác ngộ thì không tham – sân – si, người mê thì ngược lại. Giác hay mê cũng một niệm tâm, niệm tâm thì không có hình tướng, tuy không có hình tướng nhưng hiện ra ở hành động, nói năng, suy nghĩ. Mê hay giác cũng đều là duyên mà duyên vốn không. Vậy thì tìm đâu để thấy cây bồ đề?

Minh kính diệp phi đài

Kính là vật để soi, nhìn. Kính là ý nghĩa biểu trưng muốn nói sự phản ảnh của tâm. Sơn hà đại địa, vạn vật muôn loài, hình thể to nhỏ, dáng ngoài đẹp xấu cho đến trắng, đen, xanh, đỏ... như thể nào thì kính phản chiếu như thế ấy. Tâm người cũng thế, tâm mê hiện ra ảnh mê, tâm giác xuất ra dáng giác. Mê hay giác biểu hiện rõ qua lời nói, hành động, suy tư. Đôi khi có người cố tình làm màu, ngụy tạo, che đậy nhưng với người có biệt nhãn thì nhận ra ngay. Tâm người vốn vô hình, vô tướng vậy thì làm sao có đài gương? Tâm vốn là không nhưng không tâm lại không có người. Tâm là có nhưng rõ ràng là không, không có ai có thể nắm bắt hay miêu tả được hình dáng tâm. Tâm vốn là chân không nhưng rất diệu hữu, từ một tâm mà tạo tác ra đủ thứ. Bởi vậy mà nhà Phật mới nói: “Nhất thiết duy tâm tạo”, “Tâm chủ tể, tâm tạo tác”... Tâm là không thì làm gì có kiếng với đài, đài gương ở đâu? Cũng không ngoài một tâm. Đừng nói chi kiếng với đài, vạn vật cũng đều từ một tâm và rồi vạn vật cũng đều là không thì nói chi đến đài gương.

Bổn lai vô nhất vật

Đến đây thì đạt đến cái không tuyệt đối, tánh không mà nhà Phật nói đến, muôn kinh vạn quyển ghi chép – giảng giải. Hư không vốn không hình không tướng, không trước không sau, không trên không dưới. Hư không không có đông – tây – nam – bắc nhưng hư không cũng không ngoài bốn



phương ấy. Hư không không phải tứ duy hay trên – dưới – giữa nhưng hư không cũng không ngoài tứ duy và trên – dưới – giữa. Hư không không có một vật nhưng mọi vật cũng không ngoài hư không. Con người, vạn vật muôn loài, sơn hà vũ trụ... đều không ngoài hư không nhưng hư không vẫn cứ là không. Câu kệ nói cái không tuyệt đối, đã không có một vật gì để gọi là vật độc lập, tất cả đều là duyên. Mặc khác đã không có một vật gì thì làm gì có dơ – sạch, tăng – giảm, thiện – ác, mê – ngộ... đây là cảnh giới tuyệt đối, không còn ở thế giới nhị nguyên, đối đãi nữa. Người già gạo, chẻ củi, gánh nước lại không biết chữ nên nhờ người viết giúp thế mà đạt tới cảnh giới này thì rõ ràng không phải hạng thường tình.

Hà xứ nhạ trần ai

Bồ đề đã không có thân, kiếng không có đài, ngay cả một vật cũng không có thì bụi dính chỗ nào? Dính vào đâu? Tâm vốn không thể mà lại dính, vì dính bụi trần nên mới mê mờ, đau khổ, trầm luân sanh tử luân hồi. Bụi trần là tài – sắc – danh – thực – thù, đã không có một vật nhưng làm sao có bụi? Bụi cũng không nhưng lại có, cũng tại vì duyên. Tham đắm ngũ dục lục trần ấy là tâm dính bụi. Thân này không nên sáu căn cũng không, đó chỉ là duyên hợp mà thành. Sáu trần cũng không, đó cũng chỉ là duyên tụ. Sáu căn không, sáu trần không nhưng sáu trần dính chặt sáu căn, vì dính sáu trần mà mê mờ đi trong sanh tử luân hồi. Đức Phật cũng từng bảo ông A Nan "Cái gì làm cho ông sanh tử luân hồi? ấy chính là sáu căn của ông." Hư không vô cùng vô tận, bụi trần cũng vô biên, tâm mê vô giới hạn. Bồ đề đã không có thân, gương không có đài, thật sự cũng không có một vật thì bụi dính chỗ nào? Và vì vậy thì hà có gì phải ngày ngày lau chùi? Nếu đã ngộ thì ngay đó mà ngộ!

Quả thật bài kệ khiến lòng người xôn xao, bài kệ như một ánh chớp lóe lên, như tiếng sấm cảnh tỉnh. Bài kệ vượt qua cái lối thông thường của người mê ngày ngày gõ mõ đánh chuông, nếu mê thì có gõ mõ đánh chuông suốt đời vẫn cứ mê. Huệ Năng lúc này với thân phận già gạo, chẻ củi nhưng không mê. Xét người không thể nhìn bề ngoài, không thể căn cứ vào hình tướng. Người có xấu – đẹp, sang – hèn, giàu – nghèo, trí – ngu... nhưng tánh giác không phụ thuộc ở những điều ấy. Những đặc điểm ấy chỉ là cái quả tự thành từ cái nhân trong quá khứ. Những đặc điểm ấy cũng chỉ là duyên khi đủ điều kiện nên tụ lại. Không là bản chất, tự tánh vốn không. Tướng tuy có nhưng là giả tướng, là duyên tự thành. Tánh không tướng có, không thật tướng giả, không mà là có, có nhưng lại là không, thật vi diệu làm sao!

MỘT NGÀY MỚI, BÌNH YÊN

*Đón bình minh sau một đêm yên giấc
Ngồi khinh an, thư thái, lắng tâm hồn
Tâm trở về định, tĩnh, sáng, trong lành
Trong giây phút lặng yên, tâm an lạc.*

*Tâm tĩnh lặng vô ưu, nhẹ thanh thoát
Không lo âu, không toan tính, muộn phiền
Trong Chân Tâm luôn thanh thân bình yên
Xả buông đi, bao ưu tư phiền não,*

*Giữ Tâm mình luôn an yên tĩnh giác
Tâm trú an, tình khoảnh khắc trong lành
Tâm có an, thân sẽ khỏe mạnh nhanh
Thân và Tâm tuy hai nhưng là một.*

*Một từ trường nhẹ êm và thanh thoát
Một sự sống đầy năng lực quanh ta
Tâm lắng yên, tình, sáng suốt, chan hòa
Lòng an vui, đầy niềm tin nở rộ.*

*Ánh mặt trời, sáng... từ từ hé lộ
Hào quang đang tỏa sáng giữa ngàn cây
Bình minh đang rực rỡ cuối chân mây
Một ngày mới bắt đầu thanh bình quá!*

*Chim gọi đàn, thức dậy trong cành lá
Tiếng chim non chiêm chiếp ở ngọn cây
Không gian bừng tỉnh giấc đón một ngày
Trần gian đang đón chào một ngày mới.*

*Ánh bình minh hòa tan trong sương sớm,
Một ngày mới đang vui vẻ đón chờ,
Bao ước mộng đang xây đắp nở hoa
Bao hy vọng cho tương lai đẹp sáng.*

*Quá khứ đã trôi theo năm tháng
Tương lai mong đợi quá xa vời
Chỉ có Tâm bình yên trong hiện tại
Niềm An Vui, Hạnh Phúc chính là đây.*

*Chúc muôn người một ngày mới rực rỡ,
Chúc hy vọng sẽ thành công đón chờ
Bao mộng đẹp xây đắp sẽ nở hoa,
Chúc tất cả được an vui hạnh phúc...*

HOÀNG THỰC UYÊN

NĂNG RÁT, VẼ NỖ HOA SEN TRẮNG...

Sen Trắng



Nửa Thế Kỳ Dấu Chân Lưu Vong— Ký ức chiến tranh, hành trình tái thiết và sứ mệnh kiến tạo thế hệ GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ

Không bắt đầu từ một chương trình giáo dục, cũng không khởi sinh từ một chiến lược tổ chức, hành trình 50 năm của Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại hải ngoại nói chung, đặc biệt tại Hoa Kỳ nói riêng, thực chất khởi đi từ một vết thương. Một vết thương lịch sử chưa từng khép lại trọn vẹn trong tâm thức của cả một thế hệ. Đó là ký ức của chiến tranh, của đổ vỡ, của mất mát, nhưng đồng thời cũng là ký ức của một niềm tin chưa hề tắt lụi, đó chính là niềm tin nơi chúng ta vẫn có thể dựng lại đời sống từ chính tình cảnh đổ nát của mình, bởi vẫn còn giữ được một điểm tựa tinh thần.

Trong dòng di dân hậu 1975, cộng đồng người Việt không đơn thuần chỉ là những con người đi tìm vùng đất hứa, mà là những chủ thể mang theo cả một nền văn hóa, một lịch sử bị gián đoạn và một nỗi khắc khoải về căn tính. Trong hoàn cảnh ấy, GDPT vốn là một tổ chức sinh hoạt thanh thiếu niên đã trở thành một không gian trú ẩn tinh thần, nơi ký ức được giữ gìn, ngôn ngữ được tiếp nối và nơi những giá trị đạo đức không bị rã tan trong quá trình hội nhập.

Nhưng, nếu chỉ dừng lại ở chức năng bảo tồn, thì GDPT đã không thể tồn tại cho đến hôm nay.

Bởi lẽ, bảo tồn mà không chuyển hóa thì sớm muộn cũng hóa thành bảo thủ. Truyền thống nếu không được tái sinh trong một hình thái sống động sẽ trở thành một ký ức đóng khung. Đẹp, nhưng bất động.

Và chính ở đây, hành trình 50 năm của GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ bộc lộ một chiều sâu đáng suy ngẫm ở chỗ, không phải là hành trình giữ nguyên một mô hình từ quê nhà, mà là quá trình tái kiến tạo một truyền thống trong bối cảnh hoàn toàn khác biệt.

Thế hệ thứ nhất, những người đến từ chiến tranh, mang theo ký ức. Thế hệ thứ hai, những người lớn lên tại Mỹ, đặt câu hỏi về ký ức ấy. Và thế hệ thứ ba, đang hình thành, sẽ quyết định ký ức đó còn ý nghĩa hay không.

Một tổ chức giáo dục nếu không trả lời được câu hỏi của thế hệ kế thừa, thì dù có giữ được hình thức, cũng đã mất đi linh hồn.

Trong suốt nửa thế kỷ qua, GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ đã âm thầm thực hiện một công việc khó khăn hơn nhiều so với việc duy trì sinh hoạt, đó là **hoán chuyển một hệ giá trị từ một nền văn hóa đơn nhất sang một không gian đa nguyên**, mà không đánh mất cốt lõi của mình.

Điều này đòi hỏi không những sự kiên trì, mà còn là một năng lực nhận thức sâu sắc. Nghĩa là

nhận thức rằng giữ gìn văn hóa không phải là giữ nguyên hình thức, mà là giữ được tinh thần. Hiểu rằng hội nhập không phải là hòa tan, mà là khả năng đứng vững trong khác biệt. Đồng thời giáo dục Phật giáo không có nghĩa là truyền đạt giáo lý mà là nuôi dưỡng một cách nhìn—một cách sống—một nội lực để con người đối diện với thế giới.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ, một xã hội của tốc độ, công nghệ và cá nhân hóa cao. Những giá trị như chánh niệm, cộng đồng, hiểu kính và lý tưởng vị tha... không tự nhiên tồn tại. Nếu không có một môi trường giáo dục có ý thức những giá trị ấy sẽ dần bị thay thế bởi những hệ quy chiếu khác, hiệu quả hơn về mặt vật chất, nhưng nghèo nàn về chiều sâu nhân bản.

Chính vì vậy, vai trò của GDPT trong 50 năm qua vừa là giữ lại cái đã có, cùng lúc **lặng cầu nối giữa quá khứ và tương lai**, ở đó một thế hệ trẻ vừa có khả năng sống trong xã hội Mỹ, vừa không đánh mất chiều sâu văn hóa và tâm linh của dân tộc mình.

Nhưng nhìn lại một cách trung thực, hành trình ấy không phải không có những giới hạn. Có những giai đoạn, sinh hoạt trở thành quán tính. Có những lúc, hình thức lấn át nội dung. Có những nơi, lý tưởng bị thay thế bởi sự vận hành hành chánh. Và có những lúc, chính những người làm giáo dục lại quên rằng điều quan trọng nhất không phải là duy trì tổ chức, mà là nuôi dưỡng con người.

Một thế hệ không được nuôi dưỡng bằng chiều sâu tư tưởng, thì dù có được đào tạo kỹ năng vẫn sẽ thiếu đi một trục nội tâm để đứng vững trong những biến động của đời sống hiện đại.

Do đó, khi nói đến "50 năm xây dựng," cần hiểu rằng đây không phải là một tiến trình đã hoàn tất, mà là một hành trình vẫn đang tiếp diễn, và có thể đang đứng trước một ngã rẽ quan trọng với những câu hỏi thiết thân: **GDPT sẽ tiếp tục là một không gian của ký ức—hay trở thành một lực lượng kiến tạo tương lai?**

Để trả lời câu hỏi đó, cần một sự chuyển hóa từ bên trong, một sự tái định nghĩa chính mình, không phải bằng cách phủ nhận quá khứ mà bằng cách thâm nhập sâu hơn vào ý nghĩa của nó.

Ký ức chiến tranh không thể chỉ được kể lại như một câu chuyện buồn. Nó cần được chuyển hóa thành một năng lực hiểu biết để thế hệ sau không lặp lại những đứt gãy của sử lịch.



Tinh thần lưu vong không thể chỉ là nỗi hoài hương. Nó cần trở thành một ý thức trách nhiệm để xây dựng một cộng đồng có chiều sâu, có bản sắc và có khả năng đóng góp cho xã hội rộng lớn hơn.

Và giáo dục GDPT không thể chỉ là sinh hoạt. Nó phải trở thành một tiến trình khai mở giúp mỗi thành viên nhận ra chính mình trong tương quan với cộng đồng, với lịch sử và với lý tưởng giác ngộ.

Trong ý nghĩa đó, vai trò Huỳnh trưởng không những là người hướng dẫn sinh hoạt. Anh Chị là những người mang trên vai một trách nhiệm thầm

lặng nhưng sâu xa **lặng cầu nối giữa quá khứ và tương lai**. Không phải bằng cách áp đặt ký ức lên thế hệ trẻ, mà bằng cách giúp các em hiểu được giá trị của ký ức ấy trong chính đời sống của mình. Không phải bằng cách giữ nguyên một mô hình cũ, mà bằng cách làm cho mô hình ấy trở nên sống động trong một bối cảnh mới. Và không phải bằng những khẩu hiệu lớn lao, mà bằng chính thân giáo, một đời sống có chiều sâu, có nhất quán và có khả năng truyền cảm hứng.

Nửa thế kỷ đã trôi qua.

Một khoảng thời gian đủ dài để nhìn lại, nhưng cũng đủ ngắn để chưa thể tự mãn. Bởi vì điều quan trọng nhất không phải là GDPT đã tồn tại bao lâu mà là, **GDPT đã thực sự làm được gì cho con người trong từng thế hệ?**

Nếu sau 50 năm, vẫn có những người trẻ tìm thấy trong GDPT một điểm tựa tinh thần, một không gian để trưởng thành và một lý tưởng để sống, thì hành trình ấy có ý nghĩa. Nhưng nếu GDPT chỉ còn là một ký ức đẹp trong quá khứ, thì dù có kỷ niệm bao nhiêu năm, cũng chỉ là sự lặp lại của hình thức.

Do đó, nhìn lại 50 năm không phải để ngợi ca mà để tự vấn chúng ta đã thực sự hiểu sứ mệnh của mình đến đâu? Đã chuẩn bị gì cho thế hệ kế tiếp? Và chúng ta có đủ can đảm để thay đổi, không phải để đánh mất mình mà để trở thành chính mình một cách sâu sắc hơn?

Bởi lẽ một tổ chức chỉ thực sự sống còn khi nó có khả năng tự làm mới mình không phải từ bên ngoài mà từ chính nội lực của nó. Và có lẽ, đó chính là ý nghĩa sâu xa nhất của hành trình 50 năm không phải là câu chuyện của quá khứ, mà là lời mời gọi cho tương lai.

Phật lịch 2569 – 08.04.2026
SEN TRĂNG



Cởi trời

(Tập 2, tức Phương Trời Cao Rộng 5)

Truyện dài của
VĨNH HẢO

CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI

Chắc mình phải về anh ơi, ngồi đây em không chịu nổi. Nàng nói. Sao vậy, có chuyện gì không. Tôi hỏi.

"Ngồi đây, chỗ đông người, em không khóc được. Mình về nhà, anh há!"

"Ừ, về. Ừa, đôi dép của anh đâu rồi?"

Tôi ngồi trên băng đá khom người xuống dò tìm dưới đất. Nàng đứng dậy, nhìn quanh, nói:

"Vậy là người ta ăn cắp đôi dép anh rồi. Chắc cái thằng hồi nãy, em thấy nó đi ngang phía sau lưng mình, nhưng đâu có ngờ nó khoèo đôi dép anh. Tài thật!"

"Bây giờ... làm sao đây? Chẳng lẽ lại đi chân không ngoài đường?"

Nàng nhìn tôi một lúc rồi bật

cười lên khanh khách. Ôi, nàng cười hồn nhiên, dễ thương làm sao! Nhưng tôi thì dờ khóc dờ cười. Ngồi kể chuyện hăng say, thả dép dưới đất, chân đông đưa cho mát một chút, vậy rồi đặt chân xuống đất thì đôi dép đã thành tài sản của người khác.

"Em chở anh đi bằng Honda, đâu có sao, không ai thấy đâu!"

"Dị hợm quá! Ai lại đi chân không ngoài đường!"

"Thời xưa Phật cũng đi chân không khắp nơi khắp chốn mà. Anh ngồi xe, em chạy thật mau, chẳng ai để ý đâu mà lo. Thôi mình về."

Hồi xưa (chẳng xưa lắm, chừng mười năm trước), lúc ở Hội An, dù có đi ra ngoài ruộng hoặc kéo xe bò xin phân chuồng ở nhà người ta, tôi vẫn không bao giờ chịu đi chân không. Ra ruộng thì

bỏ dép trên bờ mà lội xuống sinh, lên bờ thì mang dép vào lại. Mà già như lúc đó có đi chân không thì cũng chẳng sao, áo quần tu lem luốc, rách nát, tay chân như nhớp sinh lầy, lại còn vác cuốc trên vai, hợp quá đi chứ! Đàng này, ở trung tâm thành phố Sài Gòn, thành phố lớn nhất Việt Nam, mặc áo quần đàng hoàng tươm tất, lại đi chân không! Coi làm sao được.

Xe chạy đi cả đoạn rồi mà nàng vẫn cứ cười. Nàng tìm đường vắng xe cộ để chạy nhanh. Vậy mà tôi cũng phải xấu hổ đến đỏ mặt. Tôi giấu mặt không nhìn ai trên đường, và đầu trán tôi tựa vào vai nàng. Nàng ngưng cười. Có mùi của một loài hoa nào đó phảng phất trên tóc nàng.

Nàng tắt xe nhanh vào một

tiệm giày trên đường Lê Thánh Tôn. Tôi bước vào nhanh, lựa một đôi xăn-đan quai nâu. Nàng giành trả tiền, tôi không chịu. Túi tôi hãy còn dày cộm tiền, tôi móc ra trả.

Về đến nhà, chúng tôi lại ngồi ở phòng khách, soạn bài bình trà ra.

"Chút nữa em chờ anh đến nhà bạn anh, lo việc của anh xong, em chờ anh về lại đây há. Anh cứ ở đây cho đến ngày hai đứa mình đi Nha Trang, chạy tới chạy lui ở đâu làm gì cho mệt. Ở đây yên lành, em nói với anh rồi."

"Để coi đã. Gặp bạn bè rồi mới biết."

"Em cũng cần đến chùa Hoa Nghiêm bữa nay để nhờ mấy sư cô thay phiên đến trông nhà giùm trong thời gian em đi thăm nuôi, anh muốn đi chung không?"

"Anh cần ở chơi lâu với bạn bè... chắc là một vài hôm, trước khi ra Nha Trang. Như vậy, có thể chút nữa em bỏ anh ở chỗ Túu rồi em đi công việc của em."

Nàng xụ mặt, lộ vẻ buồn một chút rồi tươi lại ngay, nói:

"Thôi cũng được, nhưng bắt cứ lúc nào anh muốn đến đây thì đến nha. Em ít khi đi vắng lắm. Các mối quen của em, họ đều đến đây để giao hàng. Hơ, hồi nãy ngồi ở bến Bạch Đằng, em muốn khóc để sợ nhưng tức cười chuyện anh mất dép, bây giờ thấy hết khóc rồi. Thôi, anh kể chuyện tiếp đi."

"Kể tiếp để được khóc à? Phụ nữ mấy người làm như là thích nghe kể chuyện gì đau khổ lắm vậy!"

Sau cái chết của Tuấn, lại thêm mười mấy bệnh nhân khác ở bệnh xá lần lượt nằm xuống vì bệnh đường ruột. Ông Trự cứ ghi chung chung một thứ bệnh: *rối loạn tiêu hóa*. Cán bộ phụ trách y tế căn nhắc ông Trự:

"Anh lại bảo là mấy người này mắc chứng rối loạn tiêu hóa! Sao ai cũng rối loạn tiêu hóa hết vậy!"



Rối loạn là sao, ý anh muốn nói là phản động đó hả?... Thì cứ nói là phản động chứ cần đểch gì phải nói rối loạn, rắc rối thế! Còn tiêu hóa là cái đít, tôi hiểu. Thế nhưng phản động cái đít là phản động thế nào chứ?"

Ông Trự lật đật giải thích. Lại giải thích! Đã giải thích rồi, bây giờ cán bộ lại quên. Tiêu hóa đâu phải là cái đít! Chắc cán bộ lộn với chữ hậu môn rồi! (Mà hậu môn cũng không phải là cái đít! Hậu môn thì người ta nói chữ khác kia!) Cái đít nói cho lịch sự là cái mông, còn lịch sự hơn nữa thì gọi đó là bàn tọa đó, thưa cán bộ. Như vậy, "rối loạn tiêu hóa" có nghĩa là bị rối loạn bộ phận tiêu hóa. Rối loạn là không làm việc bình thường nữa, chứ không có dính gì đến phản động chính trị cả. Còn bộ phận tiêu hóa là gì hả? Lại phải giải thích nữa. Bộ phận tiêu hóa là cái bộ phận thu nạp và đào thải... Không, phải nói như vậy thì cán bộ dễ hiểu hơn, đó là bộ phận tiếp thu và xử lý thực phẩm trong cơ thể con người; nói cách khác là...

"Dân ngụ các anh dùng chữ rắc rối lộn lộn quá, không bắt kịp cách nói mạch lạc văn minh của chế độ xã hội chủ nghĩa!"

Thực ra cụm từ "*rối loạn tiêu hóa*" tôi chỉ mới được nghe từ

bệnh xá này chứ trước năm 1975 không phổ biến.

Vậy rồi, cán bộ đi họp với trên sao đó mà bằng đi mấy ngày không thấy ghé bệnh xá, chỉ có lệnh từ văn phòng Ban Chỉ huy Khu đưa đến là chuẩn bị dời bệnh xá. Dãy phòng rộng nhất của trại giam năm sát vách với văn phòng Ban Chỉ huy Khu C được sử dụng làm nơi chứa bệnh nhân; còn văn phòng Ban Chỉ huy Khu thì trở thành văn phòng bệnh xá. Từ nay bệnh xá đã có văn phòng riêng, lịch sự, khang trang, có một cửa trở qua phòng bệnh nhân. Phòng bệnh rộng lớn như một cái kho, mái cao, rất khoáng khoáng, có bốn cạnh vuông vức. Trừ một cạnh dành cho hai cánh cửa ra vào, ba cạnh còn lại được đóng và dựng lên ba dãy sàng gỗ đồ sộ, rộng rãi, mỗi dãy lại có tầng trên và tầng dưới, vị chi sáu hàng giường bệnh, mỗi hàng dài mười lăm thước, có thể chứa từ một trăm rưỡi đến hai trăm bệnh nhân nếu nằm san sát nhau. Chuyện dời bệnh xá qua khu vực này, có thể là do người ta nghĩ rằng khu vực bệnh xá cũ khá tối tăm, nằm ngay luồng gió độc, hoặc đã "nhiễm trùng" vì sự mất vệ sinh do nhiều tù nhân có bệnh nan y đã chết tại đó... Lại có lời đồn: cán bộ trại sợ khu vực bệnh xá có ma quỷ lôi kéo, khiến nhiều người bệnh rù

nhau mà chết.

Không những bệnh xá đổi chỗ mà còn đổi luôn cả cán bộ trông coi. Cán bộ y tế hình như đã từ chức hoặc đã bị cách chức và thay vào đó là một cán bộ người miền Nam, khá trẻ tuổi, tên là Phong. Cũng như người trước, Phong không có chút kiến thức gì về y khoa, nhưng tánh tình Phong hiền lành, vui tính, cởi mở, biết thương bệnh nhân, biết quý trọng ban y tế; vậy thì cũng đỡ vất vả cho bệnh xá rồi. Tuy nhiên, Phong khá nghiêm khắc trong việc sổ sách giấy tờ. Và điều này thì kệt cho ông Cảnh.

Mỗi ngày Phong đều có mặt khá lâu ở bệnh xá để bảo ông Cảnh cho xem bệnh án này, hồ sơ kia, rồi lại quan sát cách ông Cảnh quản lý tủ thuốc công, tủ thuốc tư nơi bệnh xá. Ông Cảnh rất lúng túng. Thấy công việc ông Cảnh làm không được hiệu quả, Phong bực dọc khiển trách, buộc ông trong vòng hai ngày phải sắp đặt ngăn nắp thứ tự hồ sơ bệnh án của bệnh xá và hai tủ thuốc, sao cho khi hỏi đến là phải tìm được ngay chứ không ập a ập úng lục lọi suốt ngày như bây giờ. Phong rời bệnh xá rồi, ông Trợ đề nghị với ông Cảnh:

"Nhờ anh Khang giúp cho một tay chứ không thì bị phạt kỷ luật cả ban y tế luôn cho xem!"

"Có gì đâu mà phải nhờ người này người nọ, mất công. Chuyện của tôi để tôi làm!"

Ông Cảnh vẫn thường bướng bỉnh và tự ái vật như thế. Có lẽ ông tự hào đã từng là thư ký của Ủy ban Nhân dân xã nên không cần nhờ một "nhân dân" nào giúp tay. Rồi ông lụi hụi sắp xếp đồng giấy tờ lộn xộn trong ngăn tủ. Chẳng biết ông sắp xếp theo nguyên tắc nào mà phải từ sáng đến chiều mới xong. Qua ngày thứ hai, ông Cảnh mới xoay qua hai tủ thuốc: một cái tủ công (tức thuốc của trại giam giao cho ban y tế dùng để chữa trị bệnh nhân), một cái của tư (tủ thuốc đựng tất cả thuốc men riêng tư của mỗi tù nhân do gia đình của họ gửi vào;

tôi cũng có một gói thuốc riêng trong ấy). Ông Cảnh cứ loay hoay lôi ra, cất vào, tổn nguyên buổi sáng vẫn thấy hoàn là một núi lùm xùm ngổn ngang những bịch ni-lông cái lớn cái nhỏ chồng đống lên nhau như một đồng rác.

Đến trưa, Phong cầm tờ giấy chạy tới văn phòng bệnh xá, vui vẻ đọc tên một số bệnh nhân nan y được trả tự do. Đây là số người có tên trong danh sách của đợt II (mà nửa tháng trước đã cứu xét cho về một phần ba), nay được gọi thêm khoảng một phần ba nữa. Phong có vẻ vui lây khi đọc to từng tên một trong danh sách, vừa đọc vừa thú vị nhìn vẻ hớn hờ mừng vui của tù nhân như thể chính anh là người ban ân huệ tự do cho họ vậy. Cả bệnh xá lắng xăng, rộn rịp lên. Người được đọc tên thì run rẩy thay quần áo (bỏ đồ tù, mặc đồ dân sự nếu có), người ở lại thì chồm qua chồm lại xin đồ của những người may mắn để lại. Có cả tên ông Cảnh, nhưng không có tên tôi. Ông Trợ lại an ủi, nói rằng danh sách bệnh nhân nan y chưa hết, còn khoảng bốn mươi người nữa đang còn chờ cứu xét.

Ông Cảnh được trả tự do với bệnh "đau bao tử cấp tính." Tuy nhiên, trong khi tất cả những người được đọc tên ra tập trung ở văn phòng trại để chờ nhận giấy lệnh tha thì Phong bắt ông Cảnh ở lại bệnh xá, buộc phải thanh toán cho xong công việc làm ngăn nắp tủ thuốc và hồ sơ của bệnh xá trước khi rời trại. Ông Cảnh có trình cho Phong xem tủ hồ sơ mà ông đã cặm cụi sắp xếp lại nguyên ngày hôm trước. Phong hỏi tới hỏi lui vài câu, ông Cảnh không trả lời được, Phong lớn tiếng:

"Làm lại, sắp xếp lại! Chưa được. Như vậy mà anh bảo là đã ổn định sao! Vậy anh lấy tôi xem hồ sơ bệnh án của anh coi nào? Đó, đó, thấy chưa, lại đi tìm, đi tìm, mất thì giờ quá! Làm lại cho tôi, cho tới khi nào tôi thấy được mới cho về. Với lại, trước khi về anh phải bàn giao công việc cho người khác, mà bàn giao thì phải



bàn giao đầy đủ mọi thứ chứ lộn với thiếu tùm lum lum như vậy thì bàn giao cho ai!"

Vậy là ông Cảnh ở lại, mần mò ghi ghi chép chép, kiểm soát và thống kê số thuốc hiện có trong tủ. Dù sao thì ông cũng đã có tin vui. Ông bỏ ăn trưa, ngồi mãi nơi bàn giấy của văn phòng bệnh xá mà làm việc. Trong lúc đó, ban y tế hỏi ý Ban Chỉ huy Khu xin đề cử một thư ký bệnh xá thay thế ông Cảnh. Ý kiến qua lại như thế nào đó mà cuối cùng, ông Sinh và ông Trợ đến kêu gọi tôi nhận lời làm việc. Và tôi lại được tháo cùm, ra khỏi giường bệnh, chuẩn bị nhận sổ sách và hai tủ thuốc do ông Cảnh bàn giao. Nhưng khác với ông Cảnh, tôi không phải chỉ làm thư ký mà còn cáng đáng luôn việc làm anh nuôi của bệnh xá (vì anh nuôi Thành đã được trả tự do cùng ngày hôm nay).

Hai giờ chiều mà ông Cảnh vẫn chưa làm xong công việc của ông. Cuối cùng, ông mới nhờ đến tôi. Tôi hướng dẫn ông sắp xếp hồ sơ và hai tủ thuốc theo phân loại mẫu tự thông thường mà ai cũng có thể biết. Công việc chỉ tốn chừng một giờ đồng hồ để cho vào thứ tự hơn một ngàn hồ sơ bệnh án. Các hồ sơ của người chết thì để riêng một ngăn, cũng sắp theo vẫn mẫu tự. Văn phòng bệnh xá thiếu mọi thứ tiện nghi để có thể gọi là "văn phòng." Bìa cứng không có, tôi lấy giấy trắng xếp lại rồi viết hai mươi bốn mẫu tự thật to để kẹp các hồ sơ. Tủ thuốc cũng chia theo từng ngăn chứ không thồn đại vào như ông Cảnh

trước đây. Tôi cũng giúp ông tổng kết thuốc tồn kho, loại bỏ những chai lọ cũ đã quá hạn, chiếm nhiều chỗ trong ngăn tủ.

Bốn giờ chiều thì thực sự ổn định công việc của văn phòng bệnh xá. Phong nãy giờ chạy ra chạy vào nhìn tôi làm việc giúp ông Cảnh, hài lòng lắm. Phong nói với ông Cảnh:

“Nếu ông nhờ người ta sớm hơn một chút thì bây giờ đã ở nhà với vợ con rồi. Thôi, thay đồ lẹ lẹ ra văn phòng Khu gặp tôi lấy lệnh tha mà về!”

Nói rồi Phong bỏ đi. Ông Cảnh vội xuống hậu cần lấy đồ ký gửi rồi trở lại với bộ đồ tây, bỏ hai bộ đồ tù lại cho mấy anh bệnh nhân đang nằm ở bệnh xá tranh nhau. Ông tử giả ông Trợ và ông Mậu rồi đến bên tôi, ngỏ lời cảm ơn. Sau lời cảm ơn, ông ngập ngừng một lúc rồi ghé vào tai tôi nói nhỏ:

“Cái hôm công an vây bắt lực lượng Phục quốc ở xã mình, rồi sau đó vây chùa Long Quang để bắt thầy Khang, tôi hoàn toàn không biết, vì vụ bố ráp đó đột xuất, bí mật, do công an tỉnh Đồng Nai tiến hành. Cả công an huyện còn không biết trước hướng gì tụi tôi chỉ là hàng xã.”

Tự dừng đến lúc chia tay ông đột ngột gọi tôi là “thầy” và nói cái chuyện của “xã mình” mà đáng ra ông có nhiều cơ hội để nói trong suốt nhiều ngày trước, khi tôi bắt đầu nằm ở bệnh xá. Có lẽ lúc ấy ông hãy còn sợ sự liên hệ với tôi. Thảo nào ông cứ tránh né, không muốn tôi phụ giúp ông. Đến khi gần về rồi mới chịu xuống nước. Tôi cười nói:

“Đâu có sao, nếu lúc đó chú đi bắt tôi cũng được thôi, lệnh mà.”

“Không phải, tôi nói không phải để phân bua gì đâu. Ý tôi muốn nói là vụ của thầy Khang hôm ấy là có người báo trực tiếp với công an tỉnh Đồng Nai. Nghe nói là từ Sài Gòn báo lên đó. Thôi tôi về nghe. Chúc thầy cũng được về sớm.”

Tôi ngồi lại nơi văn phòng bệnh xá, nhìn theo dáng ông hí hửng bước ra văn phòng Khu. Khi

nào thì đến lượt mình đây? Tôi tự hỏi và thấy lòng chùng xuống. Tủ chính trị, lại là tu sĩ, làm thế nào được về sớm mà cứ mong đợi, cứ hy vọng? Linh cảm ư, hay chỉ là vọng tưởng? Tôi lấy thuốc ra hút. Ông Cảnh hàm ý gì nữa đây khi nói cho tôi biết là có người từ Sài Gòn báo cáo hoạt động của lực lượng Phục quốc cho chính quyền tỉnh Đồng Nai. Bây giờ tôi biết rõ thêm chuyện đó thì sao chứ? Có lợi gì đâu. Biết là có người tố giác chuyện mình làm, xác định thêm sự bội phản của Hân, ích gì chứ! Gông cùm xiềng xích đã đóng kín tương lai, chôn vùi dĩ vãng trong tôi. Tôi không còn thì giờ để bận tâm cái gì ở phía trước hay ở sau lưng nữa. Công việc của tôi bây giờ là ngồi ở văn phòng này, chờ đợi có ai đến xin lấy thuốc (của họ) hay xin thuốc (của bệnh xá) thì lấy cho họ. Gần đến giờ ăn thì đi cùng hai anh nuôi và một bệnh nhân xuống nhà bếp để nhận phần cơm cho cả bệnh xá hơn trăm người.

Tôi ngồi một lúc thì Phong từ ngoài bước vào, cười cười, nói:

“Tôi mệt cái ông Cảnh đó quá. Bây giờ có anh Khang làm thư ký, tôi hy vọng mọi chuyện sẽ êm xuôi hơn. Nè, anh Khang nằm dưỡng bệnh ở đây bao lâu rồi? Hai tháng rưỡi hà. Vậy chắc cũng nằm được phần nào sinh hoạt ở đây, theo anh thì để tránh bệnh hoạn, nhất là tránh chết chóc thì bệnh xá phải làm sao?”

“Ờ... chuyện đó thì phải hỏi mấy ông bác sĩ mới được.”

“Bác sĩ à? Hứ, ở đây có bác sĩ nào đâu. Ông Trợ hay ông Mậu đều là y tá, Đông y sĩ cà tàng thôi. Dĩ nhiên là mấy ông rành chuyện chữa bệnh hơn mình, nhưng mà... chỉ chữa bệnh chứ không biết gì khác. Hỏi ý mấy ông làm sao để tránh chết chóc nhiều trong trại thì mấy ông không biết. Có ai bệnh đem đến đây thì chữa, vậy thôi. Nhưng chữa sao mà cứ hết đợt này tới đợt khác. Hay là... ngoài chuyện bệnh hoạn còn có thứ tà khí độc địa vô hình nào đó chẳng? Anh nghĩ sao? Nghe đồn

là có mấy người đã chết ở bệnh xá cũ, đêm đêm xếp hàng đi ra hồ sen mà tắm! Có thể họ phá những người sống không? Anh có cách gì trừ chuyện đó không?”

Tôi cười thầm trong bụng. Phong hỏi vậy tất anh biết tôi là tu sĩ, và anh đã đồng hóa tu sĩ Phật giáo với ông thầy tụng, thầy đám, thầy pháp nào đó ở làng xã anh thì phải. Cán bộ cộng sản ngày nay cũng còn biết tin và sợ ma quỷ! Thảo nào không lo hỏi bác sĩ mà lại hỏi ý tôi! Do bởi Phong tin tưởng mà hỏi tôi như vậy, tôi lợi dụng cơ hội ấy, muốn đề nghị một số vấn đề của bệnh xá mà lâu nay tôi hằng ưu tư. Tôi nói:

“Thực ra thì cái chuyện này mấy ông y sĩ phải biết rành hơn tôi, có điều họ không dám nói ra đó thôi. Nói ra thì sợ bị kết tội là... nói xấu, xuyên tạc chế độ, rồi bị cùm biệt giam kỷ luật đến bại liệt hay rục xương.”

“Vậy có nghĩa là anh có biết, anh có thể nói ra không? Không có chuyện cùm phạt kỷ luật đâu.”

Thấy Phong có vẻ khẩn khoản, tôi mạnh dạn:

“Nói được chứ. Anh hỏi thì tôi nói. Như vậy: cái bệnh chung của cải tạo viên nơi trại này là bệnh suy dinh dưỡng. Suy dinh dưỡng ảnh hưởng đến sức khỏe, khiến vi trùng bệnh dễ xâm nhập. Vi trùng xâm nhập mà cơ thể không đủ sức kháng cự thì cơ thể sụn. Bệnh nhẹ cũng chết, bệnh nặng càng dễ chết hơn. Đó là chưa nói đến chuyện thiếu thốn thuốc men. Nếu có thuốc tốt đưa đến đây nhưng bệnh nhân ăn uống không đủ chất dinh dưỡng, lại nằm trong một bệnh xá dơ dáy, thiếu vệ sinh, thiếu mọi tiện nghi, lạnh không có mền đắp, nóng không có quạt thổi, thì thuốc tiên cũng thành vô dụng. Còn nữa, mỗi ngày đi tắm ở hồ sen, chỗ cuối dòng nước chảy; nước ở phía bên kia khu trại gia súc chảy ngang qua khu nhà tròn, rồi đổ về hướng này. Tất cả bệnh nhân, tất cả tù nhân ở đây đều tắm ở cái chỗ cuối dòng nước chảy đó, hứng hết bao nhiêu rác rưởi dơ bẩn từ đầu

nguồn đồ xuống. Tắm xong lên bờ không có gì lau. Trời lạnh trời nóng gì cũng hụp xuống cái ao đó. Ăn uống xong không có nước rửa chén bát. Thức ăn mỗi ngày không đầy bụng mà lại bỏ quá nhiều sức ra để lao động—điều này là mầm bệnh lao lực, kiệt sức. Chuyện nấu nướng của nhà bếp cũng phải xét lại. Tôi thấy anh nuôi của nhà bếp rửa rau, vo gạo ngay tại cái hồ sen nuôi đầy cá tra với cá bông lau chuyên môn ăn phân người đó. Anh thử nghĩ xem, vậy thì bệnh tật làm sao tránh khỏi. Không phải chỉ những người nằm nơi bệnh xá này mới mang bệnh mà có thể là tất cả tù nhân trong trại này đều có bệnh, nhiều hoặc ít. Đồng hồ sơ bệnh án đầy cộm của bệnh xá chứng minh điều đó. Tôi biết nói ra điều này cũng chẳng thay đổi được gì vì nó nằm ở ngoài khả năng của anh, nhưng tôi cũng cứ nói để anh thấy rõ phần nào cái tình trạng của bệnh xá. Không phải tà khí hay ma quỷ gì đâu. Chỉ vì cái gì cũng thiếu mà thôi.”

Phong chớp đôi mắt, ngó lơ ra cửa một lúc rồi quay mặt vào, nhìn tôi một lúc, nói:

“Đúng là cái này nằm ngoài khả năng của tôi. Nhưng có thể một ngày nào đó, tôi sẽ đề đạt ý kiến này lên ban quản trại để cải thiện lại sinh hoạt trại giam... Anh nói cũng đúng, đa số các trường hợp bệnh chết tại đây đều là đau bao tử, đau ruột, và nhất là kiệt sức. Có nghĩa là có vấn đề trong chuyện vệ sinh và ăn uống, phải không? Cám ơn anh phát biểu trung thực.”

“Còn một điều này nữa, không biết anh có để ý không: những người bệnh kiệt sức chỉ còn trở lại bộ xương, vậy mà khi nằm dưỡng bệnh ở bệnh xá, họ cũng chỉ được phát phần cơm hay cháo ít hơn phần cơm tiêm chuẩn của những người lao động bên ngoài. Điều này đúng theo cách nói ‘tay làm hàm nhai,’ không lao động thì ăn ít; nhưng cũng không đúng lắm trong trường hợp các bệnh nhân kiệt sức vì họ đang cần lấy lại sức,



phải tắm bổ cho họ chứ. Nếu trại không cung cấp đủ chất dinh dưỡng cho họ thì ít nhất cũng cho họ ăn cơm hay cháo nhiều một chút. Đã có mấy người kiệt sức, vào đây nằm, rồi chết. Chết thật vô lý. Tôi tin rằng nếu cho họ ăn tương đối đầy đủ và được nghỉ dưỡng một thời gian thì tự dưng họ hết bệnh.”

“Chuyện đó... bây giờ phải làm sao? Bệnh xá phải báo cáo hoặc làm đơn xin cấp dưỡng gì đó thì ở trên mới giải quyết được chứ.”

“Trước đây tôi thấy ông Cảnh có làm đơn xin thuốc men, nhưng chưa hề thấy làm đơn xin cấp dưỡng thực phẩm cho các bệnh nhân kiệt sức. Tôi không biết là nếu từ hôm nay, tôi làm đơn xin cấp dưỡng thực phẩm với chữ ký chứng nhận của ban y tế, thì có cơ quan hay bộ phận nào của trại cứu xét không?”

“Ồ, ý kiến hay đó. Sẽ có ban lương thực của trại cứu xét cấp dưỡng.”

“Nhưng mà... làm như vậy lâu lắm. Đơn từ gửi đi rồi chờ cứu xét, thực phẩm chưa kịp tới nơi thì bệnh nhân đã chết. Cho nên, tốt hơn hết là ban lương thực của trại trích sẵn một số lượng thực phẩm đủ loại nào đó trong mỗi tháng, đưa vào kho hậu cần của Khu; khi bệnh xá gửi phiếu xin cấp dưỡng thì cầm tay đem qua văn phòng Khu—mất có hai mươi bước; văn phòng Khu chứng nhận rồi cầm tay đưa xuống hậu cần—mất bảy chục bước; ban hậu cần sẽ lãnh trách nhiệm mang thực phẩm cấp dưỡng đó đến bệnh xá—mất năm chục bước. Như vậy chỉ trong vòng cao lắm là một giờ đồng hồ, đơn xin cấp dưỡng đã có hiệu quả. Tôi không biết đề nghị này có quá đáng, có thiếu thực tế lắm không? Anh nghĩ sao?”

“Được, chắc là được. Để tôi đề nghị. Tôi ghi nhận ý kiến của anh.”

Thấy Phong có vẻ sốt sắng chịu để ý đề nghị của mình, tôi

húng thú nói thêm:

“Tôi có thể tóm tắt ý kiến của tôi lần nữa không? Điều này anh cũng như mọi người đều thấy rõ và cũng như tôi đã nói trước khi này: phòng bệnh tốt hơn chữa bệnh. Bệnh xá trước đây chỉ lo việc chữa bệnh chứ không bao giờ có một kế hoạch hay chương trình gì về chuyện phòng bệnh. Cứ khi nào có người bệnh nặng sắp chết thì mới thấy công vào bệnh xá, đến lúc ấy thì chuyện chữa trị đã trở thành muộn màng, khó khăn, ít hi vọng. Ban y tế không bao giờ có cơ hội khám bệnh tổng quát cho tù nhân. Buổi tối ban y tế đi dạo một vòng các phòng giam, chỉ hỏi: ‘Có ai bệnh hoạn gì cần khai báo hay xin thuốc uống không?’ Hỏi như vậy đâu phải là khám. Bệnh nhân làm sao biết mình có bệnh gì mà khai. Có khi họ mang trọng bệnh trong người mà không biết, cho đến khi bác sĩ phát hiện được thì đã trầm trọng, quá trễ. Có người đang lao động ngoài trời bỗng ho ói ra máu rồi mới đưa vào bệnh xá. Đâu phải là căn bệnh bắt đầu từ lúc ói ra máu mà đã bộc phát từ trước đó nữa chứ, phải không? Cho nên, ít nhất cũng phải tổ chức cho ban y tế có cơ hội khám bệnh tổng quát cho mọi người mỗi tháng một lần, không thể khám một lần trong ngày tất cả bệnh nhân thì chia ra từng đợt, ngày nào cũng có khám, mỗi ngày khám cho một phòng giam thì mỗi tháng cũng khám được hết cho toàn trại... Không hiểu chuyện đó có thể thực hiện được không?”

“Ý kiến hay lắm... Không biết sao trước đây chẳng ai nghĩ tới vậy kìa!” Nói câu ấy rồi, Phong có vẻ như thấy rằng mình vừa lỡ lời, liền chữa lại. “Thực ra kế hoạch y tế của nhà nước ta lúc nào cũng quan tâm đến chuyện phòng và chữa bệnh, cũng như việc khám bệnh tổng quát cho nhân dân hàng ngày hàng tháng đó chứ, chỉ có điều là chưa hề áp dụng cho trại cải tạo đó thôi.”

Tôi cười nói:

“Chuyện anh nói là chuyện của các thành phố thôi. Nhưng

không phải ai cũng có sổ khám bệnh; mà dù cho có sổ khám bệnh đi nữa, cũng xếp hàng suốt ngày để được khám, rồi được phát một bọc xuyên tâm liên chứ có thuốc gì khác hơn đâu. Bệnh gì cũng uống xuyên tâm liên, thuốc trị bá bệnh đó mà. Còn nữa, ở các vùng kinh tế mới không có bệnh viện, bệnh xá hay trạm y tế gì cả. Mỗi lần có bệnh gì phải lội bộ cả chục cây số mới đến được một trạm y tế nhỏ. Tóm lại là vấn đề y tế của nước mình còn yếu kém quá cho nên không trách gì các trại cải tạo, phải chịu vậy thôi! Tôi góp ý nhưng nghèo quá thì cũng chẳng thực hiện được đâu.”

“Được chứ, được chứ, phải khắc phục được hết.”

Nói rồi, Phong có vẻ ưu tư suy nghĩ một lúc, rồi bệnh xá. Hôm sau, Phong trở lại, vui vẻ nói với tôi:

“Anh có thể làm đơn xin cấp dưỡng cho những người bị kiệt sức rồi đó. Đây nè, có một số loại trái cây, thịt, cá, lúa, bắp, đậu... mà trại có thể cung cấp, ngoài số này thì phải chờ lâu một chút, vì những thứ kê khai nơi đây là trại có sản xuất. Anh dựa theo cái danh sách này mà viết đơn nghe. Đơn viết xong, đưa ban y tế duyệt ký rồi đưa qua văn phòng Khu, ở đó có tôi ký rồi anh có thể mang thẳng xuống kho hậu cần. Dĩ nhiên không phải lúc nào tôi cũng có mặt ở văn phòng Khu nhưng nội trong ngày, thế nào cũng có tôi ở đó hoặc ở đây. Nhớ nhé. Công việc này tôi tin tưởng mà để anh làm chứ chưa chắc người khác tôi đã đồng ý đâu. Còn chuyện khám bệnh cho toàn trại thì ở trên đang còn nghiên cứu kế hoạch thực hiện. Tôi hy vọng sẽ được duyệt xét.”

Kể từ hôm đó, bệnh xá có vẻ có sinh khí hơn. Các người bệnh nặng được chăm sóc kỹ lưỡng. Mấy anh kiệt sức đều được tắm bổ thịt, cá, trái cây, bột. Mặc dù phần cấp dưỡng ấy chẳng là bao, nhưng có còn hơn không. Bệnh xá tạm thời cứu sống được một số bệnh nhân èo uột chỉ còn trơ lại bộ

xương. Những bệnh nhân này đều không có hoặc chưa có quà thăm nuôi của gia đình từ lâu. Không phải chỉ những người kiệt sức được cấp dưỡng theo phiếu đề nghị mà cả những bệnh nhân khác trong bệnh xá đều được nhận phần cơm hay cháo nhiều hơn. Ngoài ra, mỗi tuần anh nuôi hậu cần đều có mang vào bệnh xá một thúng trái cây giao tôi chia đều cho các bệnh nhân. Thường thường là đu đủ và cam chín rụng hoặc sắp hư hay bán không hết, nhặt từ vườn cây trái và nhà hàng của trại—mà trước đây đem đổ hay bán tháo ở đâu không biết, bây giờ dành cho bệnh xá. Điều này chưa hề xảy ra trong quá khứ. Tôi nghĩ có lẽ lời tôi đề nghị với Phong đã có kết quả. Kết quả không phải là cải cách lớn lao gì lắm, nhưng dù sao, tôi hy vọng rằng đây sẽ trở thành một tiền lệ sáng sủa hơn cho bệnh xá. Và lại, cái chuyện bé xít ấy xét cho cùng thì cũng khai thác được chỗ dụng cho những trái cây và thực phẩm thặng dư của trại. Những trái cây và thực phẩm cấp dưỡng ấy có bằm dập hay meo mốc đến mức nào đi nữa thì xem ra vẫn còn chút tươi mát, chút sinh khí dinh dưỡng, dễ nhìn và lòi cuốn hơn những anh chàng bệnh nhân ốm đói của bệnh xá.

(còn tiếp)

Mời đọc trọn bộ *Phương Trời Cao*
Rộng 5 tập trên trang
www.vinhhao.info



Tai hại của lòng tham

Soạn giả: HT. THÍCH MINH CHIÊU

(trích Truyện Cổ Phật Giáo)



Thời Đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài cùng A Nan đi du hóa tại một vùng quê, Đức Phật đang đi trên đường bỗng Ngài bước đi bên bờ cỏ. A Nan ngạc nhiên, tự nghĩ: “Đức Thế Tôn không bao giờ đi dặm trên cỏ non, vì lý do nào hôm nay Ngài không đi trên đường mà lại đi trên cỏ?”. Nghĩ thế A Nan bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn không đi trên đường mà lại tránh đi trên cỏ?

- Nay A Nan, phía trước có kẻ giặc, sau ta có ba Phạm Chí đang đi, họ sẽ gặp giặc đó.

Ba người Phạm Chí đang đi bỗng thấy bên đường có một gói vàng bèn dừng lại lấy bỏ túi.

Khi được của, ba anh mới bàn tính, rồi bảo một người đến chợ mua đồ về ăn uống no say, khao nhau một bữa.

Anh đi chợ vừa đi vừa nghĩ: “Gói vàng ấy nếu chia cho hai anh kia thì ta sẽ ít đi, chi bằng nhân lúc này ta cho thuốc độc vào đồ ăn để giết cả hai người kia thì số vàng đó do ta hưởng trọn”. Nghĩ thế, anh liền thực hành ngay ý định.

Trong khi đó, hai người ở lại cũng cùng nhau bàn tính:

“Nếu chúng ta chia cho người kia thì số vàng sẽ bị ít đi, chi bằng đợi nó về rồi cả hai cùng ra giết quách là xong”. Nghĩ vậy hai người cùng núp vào chỗ kín, chờ người kia đi chợ mua đồ ăn về, liền nhảy ra giết chết. Giết xong, hai người đem đồ ăn ra, ăn uống, no say thỏa mãn, nhưng khi ăn xong thuốc độc thấm vào người, liền lăn đùng ra đất chết hết.

Đức Phật bảo A Nan:

- Cả ba người vì lòng tham nên sanh ác tâm để rồi cùng giết hại lẫn nhau. Kẻ ngu si thật đáng thương.

GIỚI ĐỨC

Khi lòng tham đã xâm nhập con người thì họ quên mất đạo đức ở đời này và quả báo ở đời sau.